TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC
*
VĂN TẠO

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á

LÝ LUẬN MÁC - LÊNIN VÀ THỰC TIỄN VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1996

NATIONAL CENTRE FOR SOCIAL AND HUMAN SCIENCES
INSTITUTE OF HISTORY
*
VĂN TẠO

THE ASIATIC MODE OF PRODUCTION
MARXIST-LENINIST THEORIES AND VIETNAM'S REALITIES

PUBLISHING HOUSE OF SOCIAL SCIENCES
HANOI - 1996

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC
*
VĂN TẠO

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á
LÝ LUẬN MÁC - LÊNIN
VÀ THỰC TIỄN VIỆT NAM

Vv. 185
1997

TỔ NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI
TRUNG TÂM THÔNG TIN TƯ LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1996

LỜI GIỚI THIỆU

Phương thức sản xuất châu Á là một vấn đề khoa học đã được nhiều nhà khoa học thế giới và Việt Nam nghiên cứu.

Với sử học Việt Nam, đây cũng là một vấn đề cần thiết cho việc nhận thức các phương thức sản xuất đã có trong lịch sử Việt Nam cùng những di sản của nó.

Vì vậy, ở nước ta, từ những năm 60 đến đầu những năm 80, những người làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội đã quan tâm nghiên cứu vấn đề phương thức sản xuất châu Á và đã có một số công trình nghiên cứu về vấn đề này ra mắt độc giả.

Ngày nay, trước yêu cầu của công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước theo mục tiêu "Dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", lại càng cần phải nhận thức rõ quá khứ, làm rõ những mặt tích cực, tiêu cực do quá khứ để lại. Qua đó góp phần cung cấp những căn cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách và chỉ đạo thực tiễn.

Đấy là chưa kể đến, trong việc đào tạo, bồi dưỡng trên đại học (cao học, phó tiến sĩ), một số cơ sở đào

tạo cũng thấy cần đưa vấn đề phương thức sản xuất châu Á vào chương trình giảng dạy nhằm nâng cao nhận thức cho các nghiên cứu sinh về xã hội Việt Nam cổ truyền.

Nhằm đáp ứng yêu cầu trên, Viện Sử học cho ra mắt bạn đọc công trình **Phương thức sản xuất châu Á - lý luận Mác-Lênin và thực tiễn Việt Nam** *của Giáo sư Văn Tạo.*

Lấy việc trích dẫn lý luận làm trọng tâm, công trình trên đây nhằm giới thiệu khái quát qua tình hình thành lý luận Mác-Lênin về phương thức sản xuất châu Á, tóm lược qua quan điểm của các nhà khoa học thế giới và Việt Nam về phương thức sản xuất châu Á.

Tác giả cũng đã vận dụng nhận thức về phương thức sản xuất châu Á, liên hệ với lịch sử Việt Nam và thực tiễn nông thôn Việt Nam để gợi ra một số vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

Đi vào nghiên cứu một vấn đề khoa học rộng lớn và phức tạp này, công trình **Phương thức sản xuất châu Á - lý luận Mác-Lênin và thực tiễn Việt Nam** *khó tránh khỏi còn những thiếu sót, hạn chế. Mong bạn đọc góp ý xây dựng.*

VIỆN SỬ HỌC

MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	9
I. Quá trình hình thành lý luận của chủ nghĩa Mác về phương thức sản xuất châu Á và những đặc trưng của nó	15
II. Tuyển trích tác phẩm của C.Mác, F.Engen, V.I.Lênin về phương thức sản xuất châu Á	34
III. Lược qua các quan điểm về phương thức sản xuất châu Á trên thế giới	73
IV. Các quan điểm về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam	83
V. Về di sản của phương thức sản xuất châu Á qua các thời kỳ lịch sử Việt Nam	94
VI. Từ nhận thức lý luận đến vận dụng thực tiễn	127
* Kiến nghị về tổ chức Hội Nông dân – phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động	128
* Những cống hiến của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc giáo dục, tổ chức và lãnh đạo nông dân	140
* Nền sản xuất nhỏ ở nông thôn Việt Nam còn mang nặng tàn dư của các xã hội cũ	151
* Nghiên cứu biên soạn lịch sử xã – nơi lưu giữ nhiều di sản quá khứ, trong đó có di sản phương thức sản xuất châu Á	160
* Ngăn ngừa hiện tượng "công xã nông thôn hóa trở lại" các làng xã Việt Nam	178
* Về "Xóa đói, giảm nghèo"	184
* Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về Hội Nông dân và Phong trào nông dân (Tham luận tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II Hội Nông dân Việt Nam)	193
Thư mục về Phương thức sản xuất châu Á	200

LỜI MỞ ĐẦU

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hơn bốn mươi năm qua (1954–1995), bên cạnh những thành tựu, chúng ta đã phạm sai lầm chủ quan, duy ý chí. Một trong những nguyên nhân của sai lầm đó là do chúng ta chưa thật xuất phát từ những đặc điểm kinh tế – xã hội Việt Nam mà xây dựng, *trong đó phải kể đến những di sản của các phương thức sản xuất* đã có trong lịch sử Việt Nam.

Khi tìm về *điểm xuất phát của ta đi lên chủ nghĩa xã hội*, giới khoa học xã hội và các nhà lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta đã đặc biệt quan tâm tới lý luận về *Phương thức sản xuất châu Á* mà C.Mác đã tìm ra.

Từ những năm 60, Viện Sử học Việt Nam đã đề xuất nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*[1]. Ba số *Thông tin khoa học lịch sử* về phương thức sản xuất châu Á cũng

---

(1) Xem: Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 53 và 54 năm 1963, "*Phương thức sản xuất châu Á là gì?*"; số 117 năm 1968, "*Phương thức sản xuất châu Á tại miền núi Việt Nam trong các thời đại trước*" của Nguyễn Lương Bích.

được công bố, nhằm giới thiệu những kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước và những tư liệu cần thiết cho việc đẩy mạnh nghiên cứu, giải quyết vấn đề này[1].

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam cùng các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước cũng coi trọng và khuyến khích giới khoa học xã hội đi sâu nghiên cứu. Trong *Báo cáo chính trị* tại Đại hội lần thứ III của Đảng năm 1960, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nói rõ:

"*Các ngành triết học và khoa học xã hội cần tập trung lực lượng chủ yếu vào việc nghiên cứu sự phát triển của cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng ở miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, cần xúc tiến việc sưu tầm và chỉnh lý những tài liệu về tình hình thực tế của nước ta và những di sản dân tộc về triết học và khoa học xã hội...*"[2].

Trong công trình *Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và công tác khoa học xã hội*, xuất

---

(1) *Thông tin khoa học lịch sử* số 1 ra năm 1968 có các bài tường thuật các cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á trên thế giới. Đặc biệt có giới thiệu *Thư tịch về phương thức sản xuất châu Á*

Số 2 ra năm 1969 công bố các Luận văn chọn lọc của các nhà nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á trên thế giới.

Số 3 phần I và phần II ra năm 1970 tập I và II giới thiệu các luận văn nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á của các tác giả trong nước và một số của nước ngoài.

(2) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III*. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, tập I, 1960.

bản năm 1960, đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng lúc đó, nhấn mạnh:

"Chúng ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa... Làm thế nào để vận dụng nguyên lý chung về xây dựng chủ nghĩa xã hội kết hợp với đặc điểm nước ta, tìm ra hình thức, phương pháp, bước đi, tốc độ thích hợp với hoàn cảnh nước ta, đó không phải là chuyện dễ dàng.

Nhiệm vụ của khoa học, đặc biệt là của ngành khoa học xã hội, là phải góp sức nghiên cứu để giải quyết vấn đề ấy"[1].

Đồng chí Trường-Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, người trực tiếp chỉ đạo công tác khoa học xã hội từ năm 1960, đã hướng khoa học xã hội đi vào nghiên cứu và vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam. Trong tác phẩm *Đời đời nhớ Các Mác và đi con đường Các Mác đã vạch ra*, đồng chí Trường-Chinh đã nhấn mạnh:

"Thấm nhuần lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin là luôn luôn nắm vững chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác-Lênin, đồng thời biết làm cho chủ nghĩa Mác-Lênin giàu thêm bằng những kinh nghiệm mới đã được tổng kết của phong trào cácg mạng nước ta và cách

---

(1) Lê Duẩn: ***Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và công tác khoa học xã hội,*** **Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.**

mạng thế giới, mạnh dạn đề ra những luận điểm và những kết luận mới làm cho kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin thêm phong phú, góp phần đẩy mạnh việc phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin về mọi mặt"[1].

Chính với tinh thần đó và qua thực tiễn cách mạng Việt Nam mà đồng chí Trường-Chinh đã thấy tầm quan trọng của việc đi sâu nghiên cứu vấn đề phương thức sản xuất châu Á.

Cũng trong tác phẩm trên, đồng chí Trường-Chinh đã chỉ rõ:

"Lịch sử loài người đến đầu thế kỷ XIX (lúc Mác sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học) về đại thể đã trải qua mấy loại quan hệ sản xuất như sau: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa... Phải chăng các nước ở châu Á có loại quan hệ sản xuất riêng biệt ngoài những quan hệ sản xuất trên đây, và "phương thức sản xuất châu Á" mà Mác đã nói cụ thể là gì? Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi đi đến một kết luận nghiêm túc"[2].

Cũng năm 1968, đồng chí Phạm Văn Đồng, trong bài nói chuyện tại Hội nghị "Khảo cổ học và việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương" (ngày 16-12-1968) cũng đề xuất:

(1, 2) Trường-Chinh: *Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi theo con đường Các Mác đã vạch ra*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1968, tr. 16.

"Khi nghiên cứu về lịch sử loài người, Mác xuất phát từ những hiện tượng, từ các quá trình phát triển của loài người ở châu Âu. Trong công trình của mình, Mác đã nhấn mạnh không biết bao nhiêu lần về tầm quan trọng của phương thức sản xuất châu Á và Mác nói rằng đó là một phương thức sản xuất phổ biến ở phương Đông".

Về nhiệm vụ nghiên cứu, đồng chí chỉ rõ:

"Nghiên cứu về giai đoạn lịch sử này (Hùng Vương), nếu chúng ta làm tốt hoặc là có những tài liệu đích đáng, có thể chúng ta dựa vào đấy để tìm ra một đôi ánh sáng về những vấn đề cực kỳ quan trọng, đó là vấn đề phương thức sản xuất châu Á"[1].

Tiến trình nghiên cứu từ đây được đẩy mạnh. Thành tựu nghiên cứu của hai thập kỷ 70 và 80 đã góp phần nhất định vào việc chuẩn bị cho Đại hội lần thứ VI của Đảng và công cuộc đổi mới hiện nay.

Tuy vậy, những đóng góp đó còn hạn chế, nhất là chưa làm rõ được những đặc trưng cơ bản của phương thức sản xuất châu Á và những di sản tích cực, tiêu cực của nó còn tồn tại đến hiện nay, cũng như những biện pháp thích hợp để xử lý các di sản đó.

Kế thừa những thành tựu nghiên cứu đã đạt được, chúng tôi tiếp tục đề tài này.

---

(1) Phạm Văn Đồng: *Hùng Vương dựng nước*, tập I, Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr. 9 và 11.

Trước hết, trên cơ sở tuyển trích Mác, Engen, Lênin về phương thức sản xuất châu Á, *làm rõ quá trình hình thành lý luận về phương thức sản xuất châu Á và nêu lên những đặc trưng của nó.*

Thứ hai, *tìm hiểu những quan điểm khác nhau về phương thức sản xuất châu Á trên thế giới và trong nước*, đi tới *khẳng định sự tồn tại phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử Việt Nam.*

Thứ ba, *tìm ra những di sản tích cực và tiêu cực của phương thức sản xuất châu Á còn lại đến ngày nay và gợi ý về những biện pháp xử lý các di sản đó.*

I

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA NÓ

Khái niệm phương thức sản xuất châu Á chính thức ra đời từ tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* của Mác (1859). Đó chính là kết quả của quá trình nghiên cứu lâu dài của Mác, từ tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* (1845–1846) đến tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*. Tới đây, Mác đã phát hiện ra một số đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á và *chính thức đưa ra sử dụng khái niệm phương thức sản xuất châu Á* thay cho khái niệm "hình thái Á châu".

Tiếp đó, Mác lại đi sâu làm rõ thêm các đặc điểm đã thấy và phát hiện thêm một số đặc điểm nữa của phương thức sản xuất châu Á.

Tuy vậy, sau khi có những phát hiện mới về khoa học của Moro và Moócgăng thì không chỉ nội hàm của phương thức sản xuất châu Á được hiểu rõ hơn

(tức đó không chỉ nhằm nói về các xã hội châu Á, mà là để nói về giai đoạn lịch sử sau cộng sản nguyên thủy của cả xã hội loài người ở các nơi trên thế giới), mà riêng Engen, tuy đồng ý với Mác về nội dung của phương thức sản xuất châu Á, nhưng đã không sử dụng thuật ngữ phương thức sản xuất châu Á trong các công trình của mình.

Còn về những đặc trưng cơ bản của phương thức sản xuất châu Á, Mác và Engen cũng không khái quát lại một cách rõ ràng như với các hình thái cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa... Đó là những nguyên nhân nảy sinh ra sự bất đồng của nhiều nhà nghiên cứu, kể cả ở phương Tây lẫn ở phương Đông, khi đề cập đến vấn đề này.

Những bất đồng đó xoay quanh các vấn đề:

1. Phương thức sản xuất châu Á có đúng là một hình thái kinh tế - xã hội ngoài năm hình thái đã được khẳng định rõ là: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa không?

2. Những đặc trưng của nó là gì?

3. Phương thức sản xuất châu Á đã đóng vai trò như thế nào trong sự phát triển lịch sử xã hội các nước phương Đông?

Riêng ở Việt Nam, phương thức sản xuất châu Á có xuất hiện và tồn tại trong lịch sử xã hội Việt Nam không, và những đặc trưng của nó cùng những di sản tồn tại của nó cho đến nay là như thế nào? Những

biện pháp cần thiết để xử lý các di sản đó? Tất cả đều cần được làm rõ trong khi xây dựng một xã hội mới.

Để có được những giải đáp cho các vấn đề trên, trước hết chúng ta cần đi sâu vào quá trình hình thành nên lý luận đó của chủ nghĩa Mác.

Như trên đã nói, từ công trình *Hệ tư tưởng Đức* (1845–1846), Mác đã phát hiện ra rằng "*sự phân công lao động cũng đồng thời là những hình thức khác nhau của sở hữu*"(1) và tìm thấy các hình thức sở hữu đầu tiên trong lịch sử nhân loại: thứ nhất là *sở hữu bộ lạc*, thứ hai là *sở hữu công xã* và *sở hữu Nhà nước*, thứ ba là *sở hữu phong kiến* hay *sở hữu đẳng cấp*.

Tất cả các hình thức sở hữu đó đều gắn với sự xuất hiện Nhà nước, "*trong đó, một giai cấp thống trị tất cả các giai cấp khác*"(2).

Tiếp đến, trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, Mác phát hiện ra mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong một phương thức sản xuất và chỉ rõ:

"*Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách*

---

(1) Mác-Engen. *Tuyển tập*, gồm 6 tập, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 270.

(2) Như trên, tr. 294.

kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình"[1].

Nhận thức lý luận đó đưa đến khẳng định sự ra đời và kế tiếp lẫn nhau giữa các hình thái kinh tế - xã hội từ cộng sản nguyên thủy đến chiếm hữu nô lệ, đến phong kiến và đến tư bản chủ nghĩa.

Nhưng nhìn sang phương Đông, Mác và Engen lại thấy các xã hội đó có những nét đặc thù mà không thể lấy các hình thái kinh tế kể trên để giải thích.

Vào những năm đầu của thập kỷ 50 thế kỷ XIX, nhìn sang Ấn Độ, Mác và Engen đã phát hiện ra cái mới. Những thư từ mà Mác công bố trước 1855 cùng với công trình *Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ* (ra đời ngày 10-6-1853) đã cho thấy rõ những điều rất cơ bản về nét đặc thù của các xã hội phương Đông là "*Nhà nước chuyên chế phương Đông - chuyên chế châu Á*" và "*chế độ công xã nông thôn*".

Về Nhà nước chuyên chế phương Đông, Mác nhấn mạnh: "*Ở châu Á, từ những thời kỳ xa xưa, thường thường chỉ có ba ngành quản lý: Bộ Tài chính hay là bộ cướp bóc nhân dân của chính nước mình, Bộ Chiến tranh hay là bộ cướp bóc nhân dân các nước khác, và sau cùng là Bộ Công trình công cộng*"[2].

Còn về chế độ công xã nông thôn, Mác nêu rõ: "Nhân dân Ấn Độ, rải rác trên khắp lãnh thổ của đất

---

(1) Như trên, tr. 380.

(2) Mác-Engen: *Tuyển tập*, tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 554.

nước, sống tập trung trong những trung tâm nhỏ bé nhờ vào *mối liên hệ có tính chất gia trưởng giữa lao động nông nghiệp và lao động thủ công nghiệp*, - cả hai tình hình đó, từ những thời kỳ xa xưa nhất, đã đẻ ra một chế độ xã hội đặc biệt gọi là *chế độ công xã nông thôn*, chế độ này đã đem lại cho mỗi đơn vị nhỏ bé đó cái tổ chức độc lập của nó"[1].

Về tính chất đặc biệt của chế độ công xã nông thôn, Mác nhấn mạnh rằng bao giờ nó "cũng vẫn là *cơ sở bền vững* của chế độ chuyên chế phương Đông, rằng những công xã ấy đã *hạn chế lý trí* của con người trong những khuôn khổ chật hẹp nhất, làm cho nó trở thành một *công cụ ngoan ngoãn của mê tín*, trói buộc nó bằng những *xiềng xích nô lệ của các quy tắc cổ truyền*, làm cho nó mất hết mọi sự vĩ đại, mọi tính chủ động lịch sử"[2].

Trong thư gửi cho F.Engen, ngày 2-6-1853, C.Mác khẳng định: "*Nhà vua là kẻ sở hữu duy nhất tất cả mọi đất đai trong quốc gia*", và "... *Tình hình không có chế độ tư hữu về ruộng đất. Đó là chiếc chìa khóa thật sự ngay cả cho thiên giới phương Đông*"[3];

F.Engen cũng đồng ý với Mác, nên trong thư gửi C. Mác ngày 6-6-1853, F.Engen cũng viết: "... *Việc*

---

(1) Như trên, tr. 556-557. V.T. nhấn mạnh.

(2) Như trên, tr. 559.

(3) C.Mác: *Thư gửi F.Engen*, ngày 2-6-1853. Trích theo C.Mác, F.Engen, V.I.Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 47-48.

không có chế độ tư hữu ruộng đất quả thật là chiếc chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông"[1].

Đến tác phẩm *Những kết quả tương lai của sự thống trị của Anh ở Ấn Độ* viết tháng 7-1853, C.Mác nhấn mạnh: "*Ngay các chế độ Da-min-đa-ri và Ra-i-at-va-ri, dù có xấu xa đến thế nào chăng nữa, cũng là hai hình thức tư hữu về ruộng đất, nghĩa là cái mà xã hội châu Á đang rất khát khao*"[2].

Đến công trình *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa* viết từ tháng 3-1857 đến tháng 3-1858, ở một chương trong cuốn *Nguyên lý phê phán chính trị kinh tế học*, C.Mác đã làm rõ thêm mối quan hệ giữa quyền sở hữu và sự chiếm dụng: "Con người đối xử với đất đai một cách hết sức ngây thơ như với *sở hữu của tập đoàn*, hơn nữa của một tập đoàn tự sản xuất và tái sản xuất ra mình trong lao động sống. Mỗi cá nhân chỉ là *kẻ sở hữu* hay *kẻ chiếm hữu* với tư cách là một khâu của tập đoàn ấy, với tư cách là một thành viên của tập đoàn ấy... Hình thức ấy hoàn toàn không mâu thuẫn với tình hình sau đây là: giống như trong đại đa số những hình thái cơ bản của *châu Á, cái thể thống nhất có tính chất kết hợp* đứng trên tất cả những tập đoàn nhỏ đó xuất hiện ra là *người sở hữu tối cao* hay *người sở hữu duy nhất*, vì thế những

---

(1) F.Engen: *Thư gửi C.Mác*, ngày 6-6-1853. Trích theo *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, sđd, tr. 49.

(2) C.Mác: *Những kết quả tương lai của sự thống trị của Anh ở Ấn Độ*, viết tháng 7-1853. C.Mác, F.Engen: *Tuyển tập*, gồm 6 tập, tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 563.

công xã thực tế lại chỉ xuất hiện ra là những kẻ chiếm hữu *cha truyền con nối* mà thôi"[1].

Các hình thức sở hữu, chiếm dụng đó nảy sinh trên cơ sở *kết hợp giữa kinh tế công nghiệp và nông nghiệp* và đã cho ra đời *chế độ cống nạp* – một chế độ bóc lột lao động thặng dư mà Nhà nước thu của thành viên công xã: "Trong những điều kiện của chế độ chuyên chế phương Đông và của tình trạng hình như ở đó không có quyền sở hữu về mặt pháp lý, thì trên thực tế, với tư cách là cơ sở của chế độ chuyên chế đó, sở hữu bộ lạc hay sở hữu công xã vẫn tồn tại, sở hữu này sinh ra phần lớn là nhờ sự kết hợp giữa kinh tế công nghiệp và nông nghiệp trong khuôn khổ của công xã nhỏ, sự kết hợp đã khiến cho công xã này trở nên hoàn toàn có thể tồn tại độc lập được và chứa đựng tất cả những điều kiện tái sản xuất và sản xuất mở rộng. Một phần lao động thặng dư của công xã thuộc về tập đoàn cao mà tập đoàn này rốt cuộc lại tồn tại dưới dạng một *người* và *lao động thặng dư ấy mang hình thức cống vật*"[2].

Quan hệ kinh tế kể trên đã có ảnh hưởng rất lớn đến sự chậm ra đời và khó phát triển của đô thị như C.Mác đã viết: "Lịch sử châu Á – đó là một thể *thống nhất không phân biệt giữa thành thị và nông thôn*. (Ở đây, những thành phố thật sự có thể được xem một cách giản đơn là dinh lũy của vua chúa, là một cục

---

(1) C.Mác: *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 14.

(2) Như trên, tr. 16.

bướu mọc trên chế độ kinh tế theo đúng nghĩa của nó)"[1].

Cả ở thành phố, so với các thành phố trong xã hội Giécmanh cổ đại thì: "*Trong hình thức Á châu* (ít ra là trong hình thức thường thấy của nó) *không có sở hữu cá nhân riêng rẽ, mà chỉ có chiếm hữu cá nhân: người sở hữu thực tế, chân chính, là công xã*, do đó, sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là *sở hữu tập thể* về ruộng đất mà thôi"[2].

"*Hình thức Á châu sẽ tồn tại vững bền nhất và lâu nhất*. Sở dĩ như vậy là do những tiền đề của hình thức ấy: cá nhân không trở thành độc lập đối với công xã được, quy mô sản xuất chỉ nhằm đảm bảo sự tồn tại của bản thân, nông nghiệp và nghề thủ công làm một"[3].

Như vậy, tới công trình *Những hình thức có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa* (tháng 8-1857 - tháng 3-1858) - một chương trong cuốn *Nguyên lý phê phán chính trị - kinh tế học*, tư tưởng của Mác như đã chín muồi cho *sự ra đời của khái niệm phương thức sản xuất châu Á*.

Đến tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh t chính trị* (1859), Mác đã chính thức đưa ra khái niệm phương thức sản xuất châu Á, coi như một trong những phương thức sản xuất có trong lịch sử loài người.

---

(1) Như trên, tr. 26 - 27.

(2) Như trên, tr. 29.

(3) Như trên, tr. 34.

Trước khi đưa ra khái niệm này, Mác nêu lên một quan điểm lý luận vô cùng quan trọng về mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, về điều kiện mất đi của một chế độ xã hội:

"Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người ta có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất của họ"... "Không một chế độ xã hội nào lại diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó đã tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển vẫn còn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, không bao giờ xuất hiện khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ"[(1)].

Và từ những luận điểm cơ bản đó, Mác đi tới khẳng định:

"Cho nên, nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành. Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong

---

(1) C.Mác: *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, viết năm 1859. C.Mác, F.Engen: *Tuyển tập*, gồm 6 tập, t.II, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 637.

kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội"[1].

Như vậy cho tới đây, phương thức sản xuất châu Á đã được Mác khẳng định từ *những nét đặc thù* của nó mà Mác *đã phát hiện ra*. Đó là:

1. Chế độ công xã nông thôn với tất cả những sự trì trệ và bảo thủ của nó.

2. Nhà nước chuyên chế phương Đông.

3. Chế độ sở hữu tập thể về ruộng đất mà đứng đầu là nhà vua và sự chiếm dụng của các công xã.

4. Sự bóc lột theo kiểu nạp cống.

5. Sự không tách rời thủ công nghiệp với nông nghiệp. Thành thị chậm ra đời và khó phát triển.

7. Sự tồn tại một cách kiên trì nhất và lâu nhất của "hình thái châu Á".

Sau khi đưa ra khái niệm phương thức sản xuất châu Á, Mác lại phát triển tiếp thêm lý luận về vấn đề này, nhất là ở *tập I bộ Tư bản* (xuất bản năm 1867 và tái bản ngay ba lần: 1872, 1883, 1890) nhằm nêu thêm những nét đặc thù của công xã châu Á trong phương thức sản xuất châu Á:

1. Trong phương thức sản xuất châu Á, *sản xuất hàng hóa chậm phát triển*:

"*Trong những phương thức sản xuất châu Á thời Cổ, phương thức sản xuất Cổ đại, v.v... thì việc biến sản phẩm thành hàng hóa, và do đó, sự tồn tại của con*

---

(1) Như trên, tr. 638.

người với tư cách là những người sản xuất hàng hóa, chỉ đóng một vai thứ yếu thôi, tuy nhiên vai trò này ngày càng trở nên quan trọng hơn khi các công xã càng đi vào giai đoạn suy tàn"[1].

Mác cũng chỉ rõ những yếu tố biểu hiện sự suy tàn của chế độ công xã.

2. Trong phương thức sản xuất châu Á, *tô và thuế kết hợp làm một:* "... Nếu kẻ đối lập với những người sản xuất trực tiếp không phải là những kẻ sở hữu ruộng đất tư nhân, mà là Nhà nước, như ở châu Á, với tư cách là một kẻ sở hữu ruộng đất và đồng thời là vua chúa, thì địa tô và thuế khóa làm một, hay nói cho đúng hơn, trong trường hợp đó, không có thứ thuế khóa nào khác biệt với hình thái địa tô này"[2].

Tệ cho vay nặng lãi cũng tồn tại dai dẳng: "Dưới các hình thái Á châu, tệ cho vay nặng lãi có thể tồn tại rất lâu mà không gây ra cái gì khác ngoài tình trạng suy sụp về kinh tế và hủ bại về chính trị"[3].

3. Với phương thức sản xuất châu Á, nhân tố về sức mạnh của hiệp tác giản đơn của những người lao động, dưới sự chỉ huy của Nhà nước chuyên chế phương Đông *đã tạo nên những công trình xa hoa hay có ích*. Như Mác đã dẫn R. Jones: "Trong quá khứ,

---

(1) C.Mác: *Tư bản*, tập thứ nhất, quyển I, phần I, Nxb. Tiến bộ, Matxcơva, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 106-107.

(2) C.Mác: *Tư bản*, tập III, phần II, Nxb Tiến Bộ, Matxcơva, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 402.

(3) Như trên, tr. 169.

thường có tình hình là các quốc gia châu Á ấy, sau khi đã trang trải xong những khoản chi phí về dân sự và quân sự, thì còn có được một số tư liệu sinh hoạt thừa mà họ có thể xây dựng những công trình xa hoa hay có ích. Sự chỉ huy của họ đối với lao động hầu hết dân cư phi nông nghiệp và việc nhà vua và giáo chủ độc quyền chi phối những tư liệu sinh hoạt đó đã cung cấp cho họ những phương tiện để xây dựng những đài kỷ niệm to lớn trong khắp cả nước"[1].

4. *Tính độc chuyên của phường hội và sự hình thành các đẳng cấp xã hội* cũng được Mác và Engen coi nhe một trong những nét đặc thù của phương thức sản xuất châu Á: "Công trường thủ công biến lao động bộ phận thành thiên chức suốt đời của một người, lại phù hợp với khuynh hướng của các xã hội trước kia muốn làm cho các nghề thủ công trở thành cha truyền con nối, làm cho các nghề đó kết đọng lại dưới hình thức đẳng cấp... Các đẳng cấp và các phường hội cũng phát sinh từ cái quy luật tự nhiên, điều tiết việc hình thành các loài và các họ trong giới động vật và thực vật, những chỉ khác một điều là đến một trình độ phát triển nhất định thì tính cha truyền con nối của các đẳng cấp và tính độc chuyên của các phường hội được công bố như là một luật lệ của xã hội"[1].

---

(1) C.Mác: *Tư bản*, tập I, phần I, Nxb Tiến bộ Matxcơva, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 423.

(2) Như trên, tr. 431.

5. *Sự duy trì các tôn giáo cổ đại, sự thần thánh hóa thiên nhiên* cũng được coi như một nội dung của phương thức sản xuất châu Á về mặt văn hóa xã hội: "Các cơ cấu sản xuất - xã hội thời cổ đại ấy... dựa trên sự chưa trưởng thành của con người cá thể, còn chưa thoát khỏi cuống nhau của những mối quan hệ thị tộc tự nhiên với các người khác, hoặc là dựa vào những quan hệ thống trị và nô lệ trực tiếp. Các cơ cấu sản xuất - xã hội đó được quyết định bởi trình độ phát triển thấp kém của những sức sản xuất của lao động và tính chất hạn chế tương ứng của các quan hệ của con người trong khuôn khổ quá trình sản xuất ra đời sống vật chất... Về mặt tư tưởng, tính chất hạn chế thực tế đó đã phản ánh vào trong *những tôn giáo cổ đại, thần thánh hóa thiên nhiên và vào trong tín ngưỡng của nhân dân*"(1).

6. *Cuối cùng là tính trì trệ và tồn tại dai dẳng của phương thức sản xuất châu Á trong các xã hội phương Đông* mà trước đây Mác cũng đã nói đến: "Cái cơ cấu sản xuất đơn giản của các cộng đồng tự cung tự cấp ấy, - những cộng đồng không ngừng được tái sản xuất ra dưới cùng một hình thức ấy và nếu ngẫu nhiên bị phá hủy thì cũng lại xuất hiện trên địa điểm cũ với một tên cũ, cái cơ cấu ấy, cho chúng ta cái chìa khóa để hiểu được sự bí ẩn của tính chất bất di bất dịch của những xã hội châu Á..."(2).

---

(1) Như trên, tr. 107.

(2) C.Mác, Engen: *Tuyển tập*, tập III, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 417.

Như vậy là *nội hàm của khái niệm phương thức sản xuất châu Á đã được phát triển với những nét riêng biệt của nó.*

Nhưng, tới năm 1868, khi tiếp xúc với công trình của Moro (G.L. Von Maurer, nhà luật học và sử học Đức, 1790–1872), nghiên cứu về "*Cơ cấu Macơ, nông thôn... của Đức*", Mác đã đánh giá cao và cho thấy những cuốn sách của ông ta rất quan trọng, và thừa nhận rằng: "*Những hình thức sở hữu châu Á hay Ấn Độ là những hình thức ban đầu ở khắp nơi trên châu Âu*"(1).

Từ đấy, khái niệm phương thức sản xuất châu Á không chỉ dành để chỉ ở châu Á mà có thể dùng phổ biến để chỉ một hình thái kinh tế – xã hội ban đầu kế tiếp xã hội cộng sản nguyên thủy trong cả lịch sử nhân loại.

Engen tuy đồng ý với Mác về nội dung của phương thức sản xuất châu Á, nhưng *không sử dụng khái niệm này*(2). Trong tác phẩm *Chống Đuyrinh*, F.Engen đã

---

(1) C.Mác: *Thư gửi F.Engen*, ngày 14–3–1868, Trích theo: C.Mác và F.Engen, V.I.Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr.297–298.

(2) Theo tôi, sở dĩ Engen tuy đồng ý với Mác về nội dung của phương thức sản xuất châu Á, nhưng trước khi Mác chưa chính thức đưa ra khái niệm này thì Engen còn đang trong quá trình nhận thức sâu thêm. Đến khi công trình của Moro ra đời năm 1868, rồi đến công trình của Moócgăng ra đời năm 1877 thì Engen đã thấy không nên sử dụng khái niệm này trong các công trình của mình, mà đáng kể nhất là *Chống Đuyrinh* (1878) và *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước* (1884).

phát triển tư tưởng phương thức sản xuất châu Á của Mác, nhấn mạnh đến *tính chất bình quân công xã, bình đẳng giữa các thành viên công xã, các công xã nguyên thủy - cơ sở của Nhà nước thô sơ nhất - Nhà nước chuyên chế phương Đông, chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất, chế độ nô lệ gia đình*, v.v... nhằm làm rõ thêm những nét đặc thù của phương thức sản xuất châu Á.

Năm 1881, Mác vận dụng lý luận phương thức sản xuất châu Á vào thực tiễn lịch sử ở *nước Nga công xã*. Trong thư gửi cho Vêra Dátxulích (1881), Mác nói về sự tồn tại của công xã nông thôn ở nước Nga, nhấn mạnh đến *tính nhị nguyên* - túc tư hữu xen lẫn với công hữu về ruộng đất - của nó, và gợi ý về việc: "*Các công xã đó có thể trở thành điểm xuất phát trực tiếp của chế độ kinh tế mà hiện nay đang hướng tới*"... "*không phải trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa*"[1]. Nhưng cuối cùng Mác cũng đi tới kết luận: "*Để cứu vãn công xã Nga, phải có một cuộc cách mạng Nga*"[2].

Sau khi Mác mất, do tiếp xúc với công trình khoa học mới ra đời của Moócgăng (nhà khoa học Mỹ), nhan đề là *Xã hội cổ* hay *Nghiên cứu về con đường tiến bộ của nhân loại từ mông muội qua dã man tới văn minh* (1877), Engen đã thực hiện di chúc của Mác viết công trình nổi tiếng về *Nguồn gốc của gia*

---

(1) C.Mác: *Thư gửi Vêra Dátxulích*, viết năm 1881. Trích theo: *Bàn về xã hội tiền tư bản*, đã dẫn, tr. 314-315.

(2) Như trên, tr. 322.

đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước, trong đó vẫn vận dụng tư tưởng của Mác về phương thức sản xuất châu Á tuy *không sử dụng khái niệm phương thức sản xuất châu Á*. Công trình đã làm rõ tư tưởng của Mác về thời kỳ thị tộc, nói lên tính liên tục phát triển của lịch sử xã hội loài người: "*Hình thức thị tộc ở châu Mỹ là hình thức ban đầu, còn hình thức Hy Lạp - Rôma là hình thức sau này mới có*"[1]. Hình thức thị tộc là phổ biến ở khắp nơi trên thế giới.

Nhìn chung lại, tư tưởng của Mác và Engen về phương thức sản xuất châu Á đã ra đời qua *một quá trình tư duy khoa học, sâu sắc, thận trọng, nghiêm túc*, luôn có sự hoàn thiện, phát triển, bổ sung. Lênin không đi sâu phân tích về nội dung của phương thức sản xuất châu Á, sự ra đời và tồn tại của nó, mà chỉ vận dụng tư tưởng lý luận này của Mác-Engen vào việc nhận thức xã hội Nga để tiến hành cách mạng. Đặc biệt là chỉ có hai công trình sử dụng đến khái niệm phương thức sản xuất châu Á mà chúng tôi sẽ trích tuyển ở dưới.

*

Hình thái này được Mác-Engen chỉ ra tới hơn mười điểm đặc biệt như trên đã nói, nhưng *chưa chỗ nào được khái quát thành những đặc trưng cơ bản*. Vì

---

(1) F.Engen: *Nguồn gốc gia đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước*, viết năm 1884. C.Mác - F.Engen: *Tuyển tập*, tập VI, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1884, tr. 133.

vậy sau này các nhà nghiên cứu qua các tác phẩm của Mác-Engen đều tự mình khái quát ra những đặc trưng cơ bản của nó[1].

Riêng tôi, sau khi nghiên cứu, *cũng tán thành phương thức sản xuất châu Á là một trong những phương thức sản xuất* đã tồn tại trong lịch sử nhân loại, và xin khái quát thành bốn đặc trưng cơ bản dưới đây:

1. Cũng như Mác và Engen đã xuất phát từ phân công lao động và các hình thức sở hữu để tìm tới phương thức sản xuất châu Á, tôi thấy nên coi *chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất* là đặc trưng cơ bản thứ nhất của phương thức sản xuất châu Á. Đặc trưng này bao hàm trong nó các yếu tố:

- Kẻ sở hữu tối cao hay sở hữu duy nhất là nhà vua.

- Kẻ chiếm dụng đất đai theo kiểu cha truyền con nối là các công xã.

- Kẻ sử dụng đất đai là các thành viên công xã và phải thực hiện nghĩa vụ nộp cống (tức bị bóc lột lao động thặng dư dưới dạng cống vật) cho kẻ sở hữu.

---

(1) Giáo sư Nguyễn Hồng Phong đã giả định phương thức sản xuất châu Á gồm tám đặc trưng là: 1. Công xã nông nghiệp, 2. Những công trình công cộng quy mô lớn, 3. Chế độ sở hữu Nhà nước, 4. Sự kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, 5. Kinh tế tư nhân, 6. Chế độ quân chủ chuyên chế, 7. Chức năng đặc biệt của Nhà nước, 8. Tính chất trì trệ của nền kinh tế - sự thống trị của tập quán - truyền thống (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, tháng 1 - 2/1982, tr. 8).

- Mâu thuẫn nội tại của chế độ sở hữu này nảy sinh từ khi tư hữu hóa về ruộng đất xuất hiện tạo nên tính nhị nguyên của công xã và dẫn đến sự giải thể của phương thức sản xuất châu Á.

2. *Nhà nước chuyên chế phương Đông.*

- Nhà nước thực hiện chuyên chế dựa trên quyền sở hữu tối cao về ruộng đất.

- Được xác lập trên mối quan hệ: kẻ thống trị là nhà vua và đẳng cấp, giai cấp cầm quyền thu cống nạp; giai cấp bị trị nộp cống phẩm.

- Nhà nước thực hiện ba chức năng, ngoài việc bóc lột nhân dân trong nước bằng hình thức tô kết hợp với thuế làm một và đi cướp bóc nhân dân các nước khác, còn có chức năng tích cực là chăm lo xây dựng các công trình mỹ quan và công cộng, mà ở phương Đông đáng chú ý nhất là trị thủy, thủy lợi.

3. *Công xã nông nghiệp.*

- Với nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc khép kín, kinh tế hàng hóa chậm ra đời và kém phát triển.

- Thủ công nghiệp không tách rời khỏi công nghiệp.

- Đô thị chỉ như những cái bướu của cơ cấu kinh tế.

- Duy trì và tàng trữ lâu dài những tàn dư lạc hậu cổ đại.

- Tình trạng thấp kém, hạn chế của tư duy, phản ánh trong tôn giáo cổ đại và sự thần thánh hóa tự

nhiên..., hạn chế lý trí con người và hạ thấp nhân phẩm trước cả thiên nhiên và xã hội.

4. *Tính trì trệ, bảo thủ và tồn tại dai dẳng* (như Mác nói về "tính bất di bất dịch") *của những xã hội châu Á* (trong này có yếu tố biểu hiện ở cả đặc trưng trên).

- Sự duy trì lâu dài nền kinh tế tự nhiên, chế độ công hữu ruộng đất và tính nhị nguyên của công xã.
- Sự tàng trữ lâu dài các tàn dư cổ đại.
- Sự duy trì và củng cố các quan hệ thị tộc, thân tộc.
- Sự thống trị của truyền thống, tập quán.
- Sự hạn chế tư duy, lý trí, hạ thấp nhân phẩm.
- Sự chậm ra đời và phát triển của kinh tế hàng hóa cũng như của các đô thị.

Từ bốn đặc trưng cơ bản đó, chúng ta có thể đối chiếu để xem xét và khẳng định *"có hay không có" sự tồn tại của phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử xã hội Việt Nam.*

*

Từ nhận thức về quá trình hình thành lý luận của chủ nghĩa Mác về phương thức sản xuất châu Á, qua nghiên cứu những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, chúng tôi xin *trích tuyển* những điểm cơ bản biểu hiện rõ sự hình thành lý luận trên và những đặc trưng của phương thức sản xuất châu Á, để bạn đọc dễ dàng tham khảo.

II

TUYỂN TRÍCH TÁC PHẨM CỦA C. MÁC, F. ENGEN, V.I. LÊNIN VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á

Phân công lao động và sở hữu.

1. Những giai đoạn phát triển khác nhau của sự phân công lao động cũng đồng thời là những hình thức khác nhau của sở hữu. Nói một cách khác là mỗi giai đoạn mới của phân công lao động cũng quy định những quan hệ giữa cá nhân với nhau, căn cứ vào quan hệ của họ với tư liệu lao động, công cụ lao động và sản phẩm lao động.

C.Mác, F.Engen: *Hệ tư tưởng Đức*, viết năm 1845–1946. C.Mác, F.Engen: *Tuyển tập*, gồm 6 tập, tập I. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 270.

Hình thức sở hữu đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu đầu tiên là sở hữu bộ lạc. Nó phù hợp với giai đoạn chưa phát triển của sản xuất, khi người ta sống bằng săn bắn và đánh cá, bằng chăn nuôi, hay nhiều lắm là bằng trồng trọt... Trong giai

đoạn ấy, sự phân công lao động còn rất ít phát triển và hạn chế một cách tự nhiên trong gia đình. Do đó, cơ cấu xã hội chỉ giới hạn ở sự mở rộng của gia đình: tù trưởng của bộ lạc, với bên dưới họ là những thành viên của bộ lạc và cuối cùng là nô lệ. *Chế độ nô lệ tiềm tàng trong gia đình* (người trích nhấn mạnh) chỉ phát triển dần dần cùng với sự tăng thêm dân số và nhu cầu và cùng với việc mở rộng sự giao tiếp đối ngoại, dưới hình thức chiến tranh cũng như dưới hình thức trao đổi.

C.Mác. F.Engen: *Hệ tư tưởng Đức*, như trên, tr. 270-271.

Hình thức sở hữu thứ hai.

3. Hình thức sở hữu thứ hai là sở hữu công xã và sở hữu Nhà nước tồn tại trong thời cổ và ra đời chủ yếu từ sự tập hợp – bằng hiệp ước hay bằng chinh phục – nhiều bộ lạc thành một *thành thị* và *chế độ nô lệ* vẫn tiếp tục tồn tại ở đó. Cùng với sở hữu công xã thì sở hữu tư nhân về động sản và sau này là cả bất động sản cũng đã phát triển dưới một hình thức sở hữu ngoại lệ và phụ thuộc vào sở hữu công xã. Chỉ có đứng về phương diện cộng đồng của mình, những công dân mới có quyền lực đối với những nô lệ đang lao động, và vì vậy họ cũng đã bị trói buộc vào hình thức sở hữu công xã. Hình thức đó là *tư hữu công xã* (người trích nhấn mạnh) của những công dân tích cực, tức là những người đứng trước nô lệ, buộc phải duy trì hình thức tự nhiên ấy của sự liên hợp.

Vì vậy, toàn bộ cơ cấu xã hội xây dựng trên nền tảng tư hữu công xã ấy và cùng với nó, quyền lực của nhân dân - phải tan rã theo với mức phát triển của tư hữu bất động sản nói riêng. Sự phân công lao động đã phát triển hơn. Chúng ta đã thấy sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, và về sau, sự đối lập giữa những quốc gia đại biểu cho lợi ích của thành thị và những quốc gia đại biểu cho lợi ích của nông thôn, và ngay bên trong các thành thị, chúng ta thấy có sự đối lập giữa công nghiệp và thương nghiệp hàng hải. *Những quan hệ giữa giai cấp công dân và nô lệ đã phát triển hoàn toàn* (người trích nhấn mạnh).

C.Mác. F.Engen: *Hệ tư tưởng Đức*. như trên. tr. 271-272.

Hình thức sở hữu thứ ba.

4. Hình thức sở hữu thứ ba là sở hữu phong kiến hay sở hữu đẳng cấp. Nếu điểm xuất phát của thời cổ là *thành thị* và lãnh thổ nhỏ của nó thì điểm xuất phát của thời trung cổ lại là *nông thôn*. Dân cư hiện có, thưa thớt và rải rác trên một diện tích rộng, và những người chinh phục mới tới cũng chẳng làm tăng thêm được dân số là bao, đã quyết định sự thay đổi đó của *điểm xuất phát* (người trích nhấn mạnh). Vì vậy, trái với Hy Lạp và Rôma, *sự phát triển phong kiến bắt đầu trên một địa vực rộng hơn nhiều*... Những thế kỷ cuối cùng của đế quốc Rôma suy tàn và cuộc chinh phục đế quốc đó bởi những người dã man đã phá hủy một khối lớn những lực lượng sản xuất...

Dưới ảnh hưởng của chế độ quân sự của người Giécmanh thì hoàn cảnh vốn có đó và cách thức tổ chức chinh phục do hoàn cảnh đó đẻ ra, *đã phát triển chế độ sở hữu phong kiến* (người trích nhấn mạnh).

Cũng như *sở hữu bộ lạc* và *sở hữu công xã*, *sở hữu phong kiến cũng dựa vào một cộng đồng nhất định* (người trích nhấn mạnh), những kẻ đối lập với cộng đồng này, với tư cách là một giai cấp trực tiếp sản xuất, không phải là những nô lệ như trong thế giới cổ đại, mà là những người tiểu nông bị nô dịch. Cùng với sự phát triển đầy đủ của chế độ phong kiến, sự đối lập với thành thị cũng xuất hiện.

Cơ cấu đẳng cấp của sở hữu ruộng đất và các đội hộ vệ vũ trang gắn liền với cơ cấu của đẳng cấp đó đã đem lại cho quý tộc quyền lực đối với nông nô... Phù hợp với cơ cấu phong kiến ấy của sở hữu ruộng đất thì ở *thành thị* có sở hữu phường hội, tức là tổ chức phong kiến của thủ công nghiệp. Những tư bản nhỏ do một số thợ thủ công riêng lẻ dần dần dành dụm được và số lượng không thay đổi của họ trong dân cư ngày càng đông lên đã phát triển chế độ thợ bạn và thợ học nghề khiến cho ở thành thị này sinh ra một thang bậc đẳng cấp giống như ở nông thôn...

Sự hợp nhất những vùng tương đối rộng thành những vương quốc phong kiến là một nhu cầu của giai cấp quý tộc ruộng đất cũng như của thành thị. Do đó, bất cứ ở đâu, tổ chức của giai cấp thống trị – giai cấp quý tộc – cũng có một *ông vua* đứng đầu.

C.Mác. F.Engen: *Hệ tư tưởng Đức*, như trên, tr. 272-274.

Sự ra đời của Nhà nước.

5. Chính do mâu thuẫn đó giữa lợi ích riêng và lợi ích chung mà lợi ích chung, với danh nghĩa *Nhà nước*, mang một hình thức độc lập, tách rời khỏi những lợi ích thực tế của cá nhân và của tập thể, đồng thời cũng mang hình thức của một cộng đồng hư ảo, song nó luôn luôn dựa trên những mối liên hệ hiện thực tồn tại trong mỗi *tập đoàn gia đình* (người trích nhấn mạnh) hay tập đoàn bộ lạc - như những mối liên hệ về dòng máu, ngôn ngữ, phân công lao động trên quy mô lớn và những lợi ích khác - và đặc biệt, như chúng ta sẽ nói rộng ra sau này, dựa trên những *giai cấp* (người trích nhấn mạnh) đã được quyết định bởi sự phân công lao động và đang tự tách ra trong mỗi tập đoàn như vậy, *và trong đó một giai cấp thống trị tất cả các giai cấp khác*.

C Mác. F Engen: *Hệ tư tưởng Đức*, như trên, tr. 293-294.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

6. Những phạm trù kinh tế chỉ là những biểu hiện lý luận, những sự trừu tượng hóa của những quan hệ sản xuất của xã hội mà thôi... Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của

mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp.

C.Mác: *Sự khốn cùng của triết học*. viết năm 1846-1847. C.Mác. F.Engen: *Tuyển tập*, gồm 6 tập. tập I. Nxb. Sự thật. Hà Nội. 1980. tr. 380.

Đấu tranh giai cấp lãm thay đổi các phương thức sản xuất.

7. Chủ nghĩa phong kiến cũng đã có giai cấp vô sản của nó - tức nông nô, một đẳng cấp đã chứa đựng tất cả những mầm mống của giai cấp tư sản. Nền sản xuất phong kiến cũng có hai yếu tố đối kháng nhau, mà người ta cũng gọi là *mặt tốt, mặt xấu* của chế độ phong kiến, song không xét rằng cuối cùng mặt xấu luôn thắng mặt tốt. Chính mặt xấu trong khi sản sinh ra đấu tranh thì tạo ra sự vận động làm nên lịch sử...

Cho nên, muốn nhận xét đúng đắn nền sản xuất phong kiến thì phải coi nó là một phương thức sản xuất dựa trên sự đối kháng. Phải vạch rõ sự giàu có sinh ra ở bên trong sự đối kháng đó như thế nào... Một sự thay đổi trong lực lượng sản xuất của con người tất phải dẫn đến sự thay đổi trong quan hệ sản xuất... phải đập tan những hình thức cổ truyền trong đó những lực lượng sản xuất ấy đã sinh ra.

C.Mác: *Sự khốn cùng của triết học*, như trên, tr. 395-396.

Các chức năng của Nhà nước chuyên chế phương Đông - chuyên chế châu Á.

8. Ở châu Á, từ những thời kỳ xa xưa, thường thường chỉ có ba ngành quản lý: *Bộ Tài chính hay là bộ cướp bóc nhân dân của chính nước mình, Bộ Chiến tranh hay là bộ cướp bóc nhân dân các nước khác, và sau cùng là Bộ Công trình công cộng...* (người trích nhấn mạnh). Ở phương Đông, nơi mà nền văn minh còn ở trình độ quá thấp và quy mô đất đai quá rộng... lại đòi hỏi bức thiết phải có sự can thiệp của chính quyền Nhà nước tập trung. Do đó mới nảy ra cái chức năng kinh tế mà tất cả các chính phủ châu Á đều bắt buộc phải thực hiện, cụ thể là chức năng tổ chức các công trình công cộng...

C.Mác: *Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ*, viết năm 1853. C.Mác. F.Engen: *Tuyển tập*, gồm 6 tập, tập II. Nxb. Sự thật. Hà Nội. 1980. tr. 554.

Chế độ công xã nông thôn.

9. Một mặt, nhân dân Ấn Độ, giống như nhân dân tất cả các nước phương Đông, giao cho chính phủ trung ương trông nom những công trình công cộng lớn, những công trình này là điều kiện cơ bản của nền nông nghiệp và thương nghiệp của họ. Mặt khác, nhân dân Ấn Độ, rải rác trên khắp lãnh thổ của đất nước, sống tập trung trong những trung tâm nhỏ bé nhờ vào mối liên hệ có tính chất gia trưởng giữa lao động nông nghiệp và lao động thủ công nghiệp - cả

hai tình hình đó từ những thời kỳ xa xưa nhất, đã đẻ ra một chế độ xã hội đặc biệt gọi là *chế độ công xã nông thôn*. Chế độ này đã đem lại cho mỗi đơn vị nhỏ bé đó cái tổ chức độc lập của nó.

C.Mác: Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ, như trên, tr. 556-557.

Những hạn chế, trì trệ của chế độ công xã nông thôn.

10. Chúng ta không được quên rằng những công xã nông thôn thơ mộng ấy, dầu cho chúng có vẻ vô hại như thế nào chăng nữa, bao giờ cũng vẫn là cơ sở bền vững của chế độ chuyên chế phương Đông, rằng những công xã ấy đã hạn chế lý trí của con người trong những khuôn khổ chật hẹp nhất, làm cho nó trở thành một công cụ ngoan ngoãn của mê tín, trói buộc nó bằng những xiềng xích nô lệ của các quy tắc cổ truyền, làm cho nó mất hết mọi sự vĩ đại, mọi tính chủ động lịch sử.

C.Mác: *Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ*, như trên, tr. 559.

Những thấp kém về phẩm chất của những con người trong công xã nông thôn.

11. Chúng ta không được quên sự ích kỷ của những con người dã man, họ đã tập trung mọi lợi ích của mình trên một mảnh đất nhỏ bé đáng thương, thản nhiên nhìn những đế quốc lớn sụp đổ, nhìn những hành động tàn khốc không thể tưởng tượng được xảy ra, nhìn dân cư

các thành phố lớn bị tiêu diệt – họ đã thản nhiên nhìn tất cả những cái đó mà không hề suy nghĩ, giống như nhìn những hiện tượng của tự nhiên, và bản thân họ đã trở thành miếng mồi yếu đuối của bất kỳ một kẻ đi xâm chiếm nào khi kẻ ấy đoái nhìn đến họ.

Chúng ta không được quên rằng cuộc sống thiếu phẩm cách, đình đốn giống như cuộc sống của cây cỏ đó, phương thức tồn tại thụ động đó, mặt khác đã gây ra những lực lượng tàn phá dã man, mù quáng không gì kìm nổi để bổ sung cho nó và thậm chí đã biến sự giết người thành một nghi thức tôn giáo ở Hinđuxtan.

C.Mác: Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ, như trên. tr. 559.

Những tàn dư cổ đại vẫn được tàng trữ trong công xã nông thôn.

12. Chúng ta không được quên rằng những công xã nhỏ bé ấy mang dấu ấn của những sự phân biệt đẳng cấp và của chế độ nô lệ, rằng những công xã ấy làm cho con người phục tùng những hoàn cảnh bên ngoài chứ không nâng con người lên địa vị làm chủ những hoàn cảnh ấy, rằng những công xã ấy đã biến trạng thái tự động phát triển của xã hội thành một số phận không thay đổi do thiên nhiên quyết định trước, và do đó đã tạo ra sự thờ cúng thiên nhiên một cách thô lỗ, mà sự thoái hóa bị biểu hiện trong việc con người, kẻ làm chủ thiên nhiên, lại phải thành kính quỳ gối trước con khỉ Hanuman và trước còn bò Sabbala.

C.Mác: *Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ*, như trên. tr. 560.

Một cuộc cách mạng căn bản trong các điều kiện xã hội của châu Á.

13. Sự can thiệp của Anh... đã phá hoại những công xã nhỏ bé nửa man rợ nửa văn minh ấy bằng cách thủ tiêu cơ sở kinh tế của chúng và do đó đã thực hiện một cuộc cách mạng *xã hội* hết sức vĩ đại và, phải nói thật, đó là *một* cuộc *cách mạng xã hội duy nhất* mà châu Á đã trải qua từ trước đến nay...

Thật ra, động cơ duy nhất nước Anh khi gây ra cuộc cách mạng xã hội ở Hinđuxtan là lòng tư lợi đê tiện nhất của nó, và cách thức để nó thực hiện những lợi ích đó quả thật là ngu xuẩn. Nhưng vấn đề là ở chỗ, nếu không có một cuộc cách mạng căn bản trong các điều kiện xã hội châu Á thì liệu loài người có thể hoàn thành được sứ mệnh của mình không...

C.Mác: *Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ*, như trên. tr. 560.

Sự khát khao về tư hữu ruộng đất ở các công xã châu Á.

14. Ngay các chế độ Da-min-đa-ri và Ra-i-at-va-ri, dù có xấu xa đến thế nào chăng nữa, cũng là hai hình thức tư hữu về ruộng đất, nghĩa là cái mà xã hội châu Á đang rất khát khao.

C.Mác: *Những kết quả tương lai của sự thống trị của Anh ở Ấn Độ* (viết năm 1853). C.Mác, F.Engen: *Tuyển tập*, gồm 6 tập, tập II, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 563.

Việc không có chế độ tư hữu về ruộng đất quả thật là chiếc chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông.

15. Không có gì là lạ lùng đối với những ai đã biết đến tình hình và sự cai trị độc đáo đất nước, đối với những ai đã biết rằng *nhà vua là những kẻ sở hữu duy nhất tất cả mọi đất đai* trong quốc gia...

... tình hình không có chế độ tư hữu về ruộng đất. Đó là chiếc chìa khóa thật sự ngay cả cho thiên giới phương Đông.

C.Mác. *Thư gửi cho F.Engen*, ngày 2-6-1853. Trích theo C.Mác, F.Engen, V.I.Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 47-48.

Engen cũng thừa nhận luận điểm trên:

16. Việc không có chế độ tư hữu ruộng đất quả thật là chiếc chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông. Đó là cơ sở của toàn bộ lịch sử chính trị và tôn giáo của nó.

F.Engen: *Thư gửi cho Mác*, ngày 6-6-1853. Trích theo C.Mác, F.Engen, V.I.Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 49.

Những hình thái cơ bản của châu Á (kẻ sở hữu và kẻ chiếm hữu).

17. Đất đai – là phòng thí nghiệm lớn, là binh công xưởng cung cấp cả tư liệu lao động và vật liệu lao động lẫn nơi ở, nghĩa là *cơ sở* của tập đoàn. Con

người đối xử với đất đai một cách hết sức ngây thơ như với *sở hữu của tập đoàn*, hơn nữa của một tập đoàn tự sản xuất và tái sản xuất ra mình trong lao động sống. Mỗi một cá nhân chỉ là *kẻ sở hữu* hay *kẻ chiếm hữu* với tư cách là một khâu của tập đoàn ấy, với tư cách là một thành viên của tập đoàn ấy...

Hình thức ấy hoàn toàn không mâu thuẫn với tình hình sau đây là: giống như trong đại đa số những hình thái cơ bản *của châu Á, cái thể thống nhất có tính chất kết hợp* đứng trên tất cả những tập đoàn nhỏ đó xuất hiện ra là *người sở hữu tối cao* hay *người sở hữu duy nhất*, vì thế những công xã thực tế lại chỉ xuất hiện ra là những kẻ *chiếm hữu cha truyền con nối* mà thôi. Vì cái *thể thống nhất* đó là người sở hữu chân chính và tiền đề chân chính của tài sản chung, cho nên bản thân nó có thể là một cái gì *đặc thù* đứng bên trên cái số đông đảo những tập đoàn thực tế riêng rẽ, do đó, trong những tập đoàn này, mỗi một người riêng rẽ trên thực tế đã mất quyền sở hữu...

C.Mác: *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1976. tr. 14-15.

Tàn dư của sở hữu bộ lạc trong công xã nông thôn châu Á.

18. Trong những điều kiện của *chế độ chuyên chế phương Đông* (người trích nhấn mạnh) và của tình trạng hình như ở đó không có quyền sở hữu về mặt pháp lý, thì trên thực tế với tư cách là *cơ sở của chế*

độ chuyên chế đó, sở hữu bộ lạc hay sở hữu công xã vẫn tồn tại (người trích nhấn mạnh), sở hữu này sinh ra phần lớn là nhờ sự kết hợp giữa kinh tế công nghiệp và nông nghiệp trong khuôn khổ của công xã nhỏ, sự kết hợp đã khiến cho công xã này trở nên hoàn toàn có thể tồn tại một cách độc lập được và chứa đựng tất cả những điều kiện tái sản xuất và sản xuất mở rộng.

Một phần lao động thặng dư của công xã thuộc về tập đoàn tối cao, mà tập đoàn này rốt cuộc lại tồn tại dưới dạng *một người*, và lao động thặng dư ấy mang hình thức một *cống vật*.

C.Mác: *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*, như trên, tr. 15–16.

Thể thống nhất không phân biệt giữa thành thị và nông thôn – thành phố chỉ là một cục bướu trong chế độ kinh tế.

19. Lịch sử cổ đại cổ điển – đó là lịch sử của các thành phố, nhưng là những thành phố dựa trên sở hữu ruộng đất và nông nghiệp. Lịch sử châu Á – đó là *một thể thống nhất không phân biệt giữa thành thị và nông thôn* (người trích nhấn mạnh). (Ở đây, những thành phố thật sự có thể được xem một cách giản đơn là dinh lũy của vua chúa, là một cục bướu mọc trên chế độ kinh tế theo đúng nghĩa của nó).

C.Mác: *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*, như trên, tr. 26–27.

Không có sở hữu cá nhân,
mà chỉ có chiếm hữu cá nhân.

20. Trong thế giới cổ đại, thành thị với những đất đai thuộc về nó là một chỉnh thể kinh tế. Ở người Giécmanh, chỉnh thể kinh tế là một nhà riêng rẽ, bản thân nhà này chỉ chiếm một điểm trên đất đai thuộc về nó; đó không phải là sự tập trung của nhiều người sở hữu, mà là gia đình với tư cách là một đơn vị độc lập. Trong *hình thức Á châu* (người trích nhấn mạnh) (ít ra là trong hình thức thường thấy của nó) không có sở hữu của cá nhân riêng rẽ, mà chỉ có *chiếm hữu cá nhân* (người trích nhấn mạnh), người sở hữu thực tế, chân chính, là công xã; do đó, sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là *sở hữu tập thể* về ruộng đất mà thôi.

C.Mác: Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa, như trên, tr. 29.

Sự tồn tại dai dẳng của hình thức châu Á.

21. Hình thức Á châu sẽ tồn tại vững bền nhất và lâu nhất. Sở dĩ như vậy là do những tiền đề của hình thức ấy. Cá nhân không trở thành độc lập đối với công xã được, quy mô sản xuất chỉ nhằm đảm bảo sự tồn tại của bản thân, nông nghiệp và nghề thủ công hòa làm một, v.v...

C.Mác: *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*, như trên tr. 34.

Những hình thức sở hữu.

22. Lúc ban đầu, *sở hữu* (và trong những hình thức châu Á, Xlavơ, cổ đại, Giécmanh của nó) có nghĩa là mối quan hệ đối xử của chủ thể lao động (sản xuất hoặc tái sản xuất ra bản thân) với những điều kiện của sản xuất hay tái sản xuất của họ như với những điều kiện của họ. Vì vậy, tùy theo những điều kiện của việc sản xuất ấy mà sở hữu mang những hình thức khác nhau.

C.Mác: *Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa*, như trên, tr. 53.

Không có một sự chiếm hữu nào khi chưa có gia đình. Có những gia đình chỉ mới chiếm hữu chứ chưa có sở hữu.

23. Hêgen đã có lý khi ông bắt đầu nghiên cứu triết học pháp quyền từ *chế độ chiếm hữu*, coi đó là một quan hệ pháp lý đơn giản nhất của chủ thể. Nhưng không có một sự chiếm hữu nào trước khi có gia đình, hay có các quan hệ thống trị và phục tùng, là những quan hệ cụ thể hơn nhiều. Ngược lại, sẽ có thể nói một cách đúng đắn rằng có những gia đình, bộ tộc chỉ mới *chiếm hữu* chứ chưa có *sở hữu*.

C.Mác: *Lời nói đầu Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (viết năm 1857). C.Mác, F.Engen: *Tuyển tập*, gồm 6 tập, tập II, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 617.

Quan hệ sản xuất phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất.

24. Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người ta có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ – tức những quan hệ sản xuất, những *quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất* của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy họp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực, trên đó xây dựng nên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị, và tương ứng với cơ sở thực tại đó thì có những hình thái ý thức xã hội nhất định. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ; trái lại, chính sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ.

C.Mác: *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, viết năm 1859. C.Mác. F.Engen: *Tuyển tập*, gồm 6 tập, tập II. Nxb Sự thật, Hà Nội. 1980. tr. 637.

Phương thức sản xuất châu Á.

25. Không một chế độ xã hội nào lại diệt vong khi tất cả những lực lượng sản xuất mà chế độ xã hội đó đã tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn còn chưa

phát triển, và những quan hệ sản xuất mới cao hơn, không bao giờ xuất hiện khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó còn chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ. Cho nên nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành. Về đại thể, có thể *coi phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội.*

C.Mác: *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, như trên, tr. 638.

Trong phương thức sản xuất châu Á, sản xuất hàng hóa chỉ đóng vai trò thứ yếu.

26. Trong những phương thức sản xuất châu Á thời cổ, phương thức sản xuất thời cổ đại, v.v..., thì việc biến sản phẩm thành hàng hóa, và do đó sự tồn tại của con người ta với tư cách là những người sản xuất hàng hóa, chỉ đóng một vai trò thứ yếu thôi, tuy nhiên vai trò này ngày càng trở nên quan trọng hơn khi các công xã ngày càng đi vào giai đoạn suy tàn.

C.Mác: *Tư bản*, tập I, quyển I, phần I. Nxb. Tiến bộ Matxcơva - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 106-107.

Ở châu Á, địa tô đồng thời là yếu tố chủ yếu của thuế khóa.

27. Nếu ở châu Á, hình thái tự nhiên của địa tô – ở đó nó đồng thời cũng là yếu tố chủ yếu của các thuế khóa của Nhà nước – dựa trên những quan hệ sản xuất được tái sản xuất ra với tính chất bất biến của những quan hệ tự nhiên, thì bằng con đường tác động ngược trở lại, hình thái thanh toán đó cũng duy trì những hình thái sản xuất cũ...

C.Mác: *Tư bản*, tập I. quyển I. phần I. như trên, tr. 185.

Tô và thuế kết hợp làm một.

28. Nếu đối lập với những người sản xuất trực tiếp không phải là những kẻ sở hữu ruộng đất tư, mà là Nhà nước như ở châu Á, với tư cách là một kẻ sở hữu ruộng đất đồng thời là một vua chúa, thì *địa tô kết hợp làm một với thuế khóa* (người trích nhấn mạnh), hay nói cho đúng hơn, trong trường hợp đó, không có thuế khóa nào khác phân biệt với hình thái địa tô này.

C.Mác: *Tư bản*, quyển III. tập III. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963. tr. 243-244.

Tính chất cha truyền con nối của các đẳng cấp và tính độc chuyên của phường hội ở các xã hội châu Á.

29. Việc công trường thủ công biến lao động bộ phận thành thiên chức suốt đời của một người, lại phù hợp với khuynh hướng của các xã hội trước kia muốn làm cho

các nghề thủ công trở thành cha truyền con nối, làm cho các nghề đó kết đọng lại dưới hình thức đẳng cấp... Các đẳng cấp và các phường hội cũng phát triển sinh từ cái quy luật tự nhiên, điều tiết việc hình thành các loài và các họ trong giới động vật và thực vật, nhưng chỉ khác một điều là đến một trình độ phát triển nhất định thì tính cha truyền con nối của các đẳng cấp và tính độc chuyên của các phường hội được công bố như là một luật lệ của xã hội.

C.Mác: *Tư bản*, tập I, quyển I, phần I, như trên, tr. 431.

Các quốc gia châu Á xây dựng những công trình xa hoa hay có ích

30. Trong quá khứ, thường có tình hình là các quốc gia châu Á ấy, sau khi đã trang trải xong những khoản chi phí về dân sự và quân sự, thì còn được một số tư liệu sinh hoạt thừa mà họ có thể dùng để xây dựng những công trình xa hoa hay có ích. Sự chỉ huy của họ đối với lao động của hầu hết dân cư phi nông nghiệp và việc nhà vua và giáo chủ độc quyền chi phối những tư liệu sinh hoạt thừa ra đó, đã cung cấp cho họ những phương tiện để xây dựng những đài kỷ niệm to lớn trong khắp cả nước... Để làm việc đó, chỉ cần một số lớn người lao động và tập trung những nỗ lực của họ lại là đủ... Ngoài những cố gắng về thể lực ra, thì những người lao động phi nông nghiệp của bất cứ nước quân chủ nào ở châu Á cũng chẳng đóng góp được gì đáng kể vào công việc, nhưng chính số

lượng của họ lại là sức mạnh của họ, và sức mạnh chỉ huy khối óc đã đẻ ra những công trình khổng lồ đó...

C.Mác: *Tư bản*, tập I. quyển I. phần I. như trên. tr. 423-424.

Những tôn giáo cổ đại - thần thánh hóa thiên nhiên trong xã hội châu Á.

31. Các cơ cấu sản xuất - xã hội thời cổ đại ấy vô cùng đơn giản và dễ hiểu hơn xã hội tư sản, nhưng chúng lại dựa trên sự chưa trưởng thành của con người cá thể, còn chưa tách khỏi cái cuống nhau của những mối quan hệ thị tộc tự nhiên với các người khác, hoặc là dựa vào những quan hệ thống trị và nô lệ trực tiếp. Các cơ cấu sản xuất - xã hội đó được quyết định bởi trình độ phát triển thấp kém của những sức sản xuất của lao động và tính chất hạn chế - tương ứng của các quan hệ của con người trong khuôn khổ quá trình sản xuất ra đời sống vật chất, tức là tính chất hạn chế của tất cả các mối quan hệ giữa người ta với nhau và với thiên nhiên. Về mặt tư tưởng, tính chất hạn chế thực tế đó đã phản ánh vào trong những tôn giáo cổ đại, thần thành hóa thiên nhiên, và vào trong tín ngưỡng của nhân dân. Nói chung, sự phản ánh có tính chất tôn giáo của thế giới thực tại chỉ có thể mất đi khi nào mà những quan hệ trong đời sống thực tiễn hàng ngày của con người được biểu hiện bằng những mối liên hệ rõ ràng và hợp lý giữa người ta với nhau và với thiên nhiên.

C.Mác: *Tư bản*, tập I. quyển I. phần I, như trên, tr. 107.

Sự trì trệ, tồn tại lâu dài của phương thức sản xuất châu Á.

32. Cái cơ cấu sản xuất đơn giản của các cộng đồng tự cung, tự cấp ấy, – những cộng đồng không ngừng được tái sản xuất nhưng dưới cùng một hình thức ấy, và nếu ngẫu nhiên bị phá hủy thì cũng lại xuất hiện trên địa điểm cũ với một tên cũ, – cái cơ cấu ấy cho chúng ta cái chìa khóa để hiểu *được sự bí ẩn của tính chất bất di bất dịch của những xã hội châu Á* (người trích nhấn mạnh). Nó trái ngược một cách lạ thường với hiện tượng các Nhà nước châu Á không ngừng bị phá hủy rồi lại được lập lại với những sự biến đổi không ngừng của các triều vua.

C.Mác: *Tư bản*, tập I, quyển I, phần I, như trên, tr. 455–456.

Tệ cho vay nặng lãi ở các phương thức sản xuất tiền tư bản khác ở chủ nghĩa tư bản.

33. Trong tất cả các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa, tệ cho vay nặng lãi chỉ có tác dụng cách mạng ở chỗ là nó phá hủy và giải thể những hình thức sở hữu mà cơ sở vững chắc, và tình hình chúng không ngừng được tái sản sinh ra dưới hình thức cũ là chỗ dựa cho cơ cấu chính trị. Trong các *hình thái Á Đông*, tệ cho vay nặng lãi có thể tồn tại rất lâu mà không gây ra cái gì khác cả ngoài tình trạng kinh tế suy sụp và chính trị hủ bại. Chỉ ở những nơi nào và khi nào đã tập hợp đầy đủ các điều kiện khác của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì

tệ cho vay nặng lãi mới thể hiện ra là một trong những công cụ góp phần làm cho phương thức sản xuất mới hình thành.

C.Mác: *Tư bản*, quyển III. tập II. Nxb. Sự thật. Hà Nội. 1987. tr. 481.

Ảnh hưởng của tác phẩm Morơ.

34. Những cuốn sách của ông ta (Morơ – người trích) rất quan trọng. Không những thời đại nguyên thủy mà cả toàn bộ sự phát triển sau này – những đô thị tự do trong đế chế, những địa chủ thường đặc quyền được miễn thuế, quyền lực Nhà nước, đấu tranh giữa nông dân tự do và chế độ nông nô – tất cả những cái đó đã có được một sự giải thích hoàn toàn mới.

C.Mác: *Thư gửi F.Engen*, ngày 25-3-1868. Trích theo C.Mác. F.Engen. V.I.Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*. Nxb Khoa xã hội. Hà Nội.1975. tr. 299.

Hình thức sở hữu châu Á hay Ấn Độ là những hình thức ban đầu ở khắp nơi trên châu Âu (Mác trích ý kiến Morơ).

35. Điều đáng chú ý là chính ngày nay cái tập quán Nga phân chia lại ruộng đất theo những kỳ hạn nhất định (ở nước Đức lúc đầu là hàng năm) đã được duy trì trong một số nơi ở Đức cho đến thế kỷ XVIII và thậm chí đến thế kỷ XIX. Đó là một chứng cớ mới khẳng định cái ý kiến mà tôi đã đề xướng (mặc dầu

Moro không biết chút gì về ý kiến này) cho rằng những *hình thức sở hữu châu Á hay Ấn Độ là những hình thức ban đầu ở khắp nơi trên châu Âu.*

... Qua những tác phẩm của Moro, tôi thấy rằng bước ngoặt trong những quan điểm về lịch sử và về sự phát triển của chế độ sở hữu "Giécmanh", v.v..., xuất phát từ *người Đan Mạch*, họ nói chung hình như đã nghiên cứu môn khảo cổ học một cách toàn diện... Tôi hết sức ngạc nhiên rằng Moro người thường dẫn chứng châu Phi, Mêhicô v.v... lại hoàn toàn không biết gì về người Kentơ và vì vậy mà gắn sự phát triển của sở hữu công xã ở Pháp cho những sự chinh phục của người Giécmanh.

C.Mác: *Thư gửi F.Engen*, ngày 14-3-1868. Trích theo C.Mác. F.Engen. V.I.Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 297-298.

Công xã thị tộc hay công xã nông thôn với chế độ sở hữu ruộng đất cộng đồng.

36. Vào thời kỳ đầu của lịch sử của tất cả các dân tộc văn minh, chúng ta không thấy có "người địa chủ lớn"..., mà chỉ thấy có những công xã thị tộc hay những công xã nông thôn có chế độ ruộng đất công cộng. Từ Ấn Độ cho tới Ái Nhĩ Lan, việc khai khẩn những tài sản ruộng đất trên những diện tích rộng lớn, bước đầu là do những công xã thị tộc hay công xã nông thôn đó tiến hành, hơn nữa lại tiến hành hoặc giả là dưới hình thức cày cấy chung ruộng đất cho toàn bộ công xã, hoặc giả dưới hình thức những mảnh ruộng cá biệt do công xã chia cho các gia

đình cày cấy trong một thời gian nào đó, còn những rừng rú và đồng cỏ thì vẫn tiếp tục sử dụng chung.

F.Engen: *Chống Duyrinh* (xuất bản lần I: 1879, lần II: 1885, lần III: 1894). Mác-Engen: *Tuyển tập*, gồm 6 tập, tập V. Nxb. Sự thật. Hà Nội. 1983. tr. 249.

Bình đẳng, không có giai cấp xã hội trong những công xã nông nghiệp nguyên thủy.

37. Con người ta lúc ban đầu bước ra khỏi loài động vật – theo nghĩa hẹp, như thế nào thì họ cũng bước vào lịch sử như thế ấy: người còn là nửa động vật, thổ lộ, còn bất lực trước những lực lượng của tự nhiên, còn chưa nhận thức được lực lượng của chính mình; vì vậy họ cũng nghèo như động vật và cũng không hơn động vật mấy về mức sản xuất. Ở đây ngự trị một *sự bình đẳng nào đó trong hoàn cảnh sống* (người trích nhấn mạnh), và đối với các tộc trưởng cũng có một thứ bình đẳng nào đó về địa vị xã hội – ít ra thì cũng *không có các giai cấp xã hội* (người trích nhấn mạnh), tình trạng không có các giai cấp này vẫn còn thấy trong những công xã nông nghiệp nguyên thủy của những dân tộc văn minh về sau này.

F.Engen: *Chống Duyrinh*, như trên, tr. 253-254.

Mầm mống của quyền lực Nhà nước.

38. Ngay từ đầu, trong mỗi công xã đều có một số lợi ích chung nào đó mà người ta phải trao cho những cá nhân gìn giữ, tuy là dưới sự giám sát của toàn thể:

xét xử những vụ tranh chấp, trừng phạt những kẻ vượt quá quyền hạn của mình, trông nom các nguồn nước, nhất là ở các xứ có những chức năng tôn giáo. Những chức vụ như thế chúng ta cũng thấy có trong những cộng đồng nguyên thủy ở bất cứ nơi nào, ví dụ như những cộng đồng Mác-cơ cổ nhất ở Đức, và cả hiện nay nữa ở Ấn Độ. Dĩ nhiên là những cá nhân ấy có một sự toàn quyền nào đó, và tiêu biểu cho những *mầm mống của quyền lực Nhà nước.*

F.Engen: *Chống Đuyrinh*, như trên, tr. 254.

Chức năng "tưới nước" của các Nhà nước kiểu phương thức sản xuất châu Á.

39. Dù cho những chính quyền chuyên chế đã xuất hiện và suy vong ở Ba Tư và Ấn Độ có nhiều đến đâu chăng nữa, thì mỗi một chính quyền đó cũng biết rất rõ rằng nó trước hết là người *tổng phụ trách việc tưới nước* (người trích nhấn mạnh) cho các thung lũng, mà nếu không có thì ở đó không thể có một nền nông nghiệp nào hết.

F.Engen: *Chống Đuyrinh*, như trên, tr. 255.

Các công xã cổ - cơ sở của hình thức Nhà nước thô sơ nhất - chế độ chuyên chế phương Đông.

40. Các công xã cổ, ở nơi nào chúng vẫn tiếp tục tồn tại, thì từ hàng ngàn năm nay đều cấu thành cái cơ sở của hình thức Nhà nước thô sơ nhất, tức là *chế*

độ chuyên chế phương Đông, từ Ấn Độ cho đến nước Nga. Chỉ nơi nào mà các công xã đó tan rã thì các dân tộc mới tự mình tiến lên xa hơn nữa, và sự tiến bộ đầu tiên của họ về kinh tế là ở chỗ nâng cao và phát triển sản xuất hơn nữa bằng lao động nô lệ.

F.Engen: *Chống Đuyrinh*, như trên, tr. 257.

Hàng hóa, tiền tệ làm tan rã chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất – công xã bị giải thể.

41. Hình thức hàng hóa và tiền thâm nhập vào nội bộ nền kinh tế của công xã đã trực tiếp xã hội hóa nhằm mục đích sản xuất, chúng phá vỡ hết mối liên hệ này đến mối liên hệ khác của cộng đồng và làm cho công xã bị giải thể thành một đám người sản xuất tư nhân. Thoạt tiên, tiền đã đem lối trồng trọt cá thể thay vào việc canh tác chung ruộng đất, như người ta có thể thấy điều này ở Ấn Độ. Về sau, tiền lại làm tan rã chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất canh tác... bằng cách chia lại một cách dứt khoát... Cuối cùng tiền đẩy người ta đến chỗ phân chia nốt những rừng rú và cánh đồng cỏ chăn nuôi công cộng còn lại.

F.Engen: *Chống Đuyrinh*, như trên, tr. 440.

Trong tôn giáo, những lực lượng thiên nhiên đã được nhân cách hóa.

42. Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ảnh hư ảo vào trong đầu óc của con người – của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ, chỉ là sự phản ảnh trong đó những lực lượng ở trần thế

đã mang những hình thức những lực lượng siêu trần thế. Trong những thời kỳ đầu của lịch sử, chính những lực lượng thiên nhiên là những cái trước tiên được phản ảnh như thế, và trong quá trình phát triển hơn nữa thì ở những dân tộc khác nhau, *những lực lượng thiên nhiên ấy đã được nhân cách hóa* một cách hết sức nhiều vẻ và hết sức hỗn tạp... Những nhân vật ảo tưởng, lúc đầu chỉ phản ánh những sức mạnh huyền bí của các lực lượng tự nhiên, thì nay lại vì thế, *có cả những thuộc tính xã hội và trở thành những đại biểu cho các lực lượng lịch sử.*

F.Engen: *Chống Đuyrinh*, như trên, tr. 447.

Chế độ nô lệ và chế độ nô lệ gia đình

43. Trong những công xã nguyên thủy có chế độ công hữu ruộng đất thì hoặc là không có chế độ nô lệ hoặc là chế độ nô lệ chỉ giữ vai trò thật là phụ... Chế độ nô lệ gia đình như ở phương Đông là một vấn đề khác: Ở đây nó không trực tiếp là cơ sở của sản xuất, mà là gián tiếp với tính cách là một nhân tố của gia đình và nó chuyển dần dần về gia đình (đàn bà nô lệ trong các hậu cung).

C.Mác, F.Engen, V.I.Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Sđd, tr. 275 và 295.

Công xã nông thôn.

44. Ở nước Nga, do một sự kết hợp những hoàn cảnh độc nhất, *công xã nông thôn* hiện còn tồn tại

trên quy mô cả nước, có thể dần dần thoát khỏi những tính chất nguyên thủy của nó và phát triển trực tiếp như là một nhân tố của *nền sản xuất tập thể* (người trích nhấn mạnh) trên quy mô quốc gia. Chính nhờ nó tồn tại đồng thời với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nó có thể có được mọi thành tựu tích cực của nền sản xuất ấy và không phải trải qua những sự biến (khủng khiếp) ghê tởm của nó.

C.Mác: *Thư gửi Vêra Dátvaliích* (viết năm 1881). Trích theo: C.Mác, F.Engen, V.I.Lênin: *Bàn về xã hội tiền tư bản*, Sđd. tr. 305.

Sự khác biệt giữa công xã cổ xưa với công xã nông nghiệp (nông thôn).

45. Giờ đây tôi phải chỉ ra một vài nét đặc trưng phân biệt "công xã nông nghiệp" với những kiểu cổ xưa hơn.

– Trước hết, tất cả các công xã nguyên thủy trước kia đều dựa trên quan hệ thân thuộc của các thành viên, khi phá vỡ sự ràng buộc mạnh mẽ nhưng chặt chẽ ấy, công xã nông nghiệp có thể thích ứng, mở rộng tiếp xúc nhiều hơn với bên ngoài.

– Sau nữa, ở trong công xã đó, nhà ở và phần bổ sung cho nó là cái sân, đã là của tư hữu của người làm ruộng, trong khi đó thì từ lâu trước khi nông nghiệp xuất hiện, nhà ở công cộng là một trong những cơ sở vật chất của các công xã trước đó.

– Cuối cùng, mặc dầu đất đai trồng trọt vẫn là tài sản công xã, nó đã được định kỳ phân chia giữa

những thành viên của công xã nông nghiệp, thành thử mỗi người làm ruộng tự mình canh tác những cánh đồng dành cho anh ta và chiếm hữu cá nhân những hoa lợi thu được, còn trong các công xã cổ xưa hơn thì việc sản xuất được tiến hành một cách tập thể và người ta chỉ phân phối sản phẩm thu được mà thôi...

C.Mác: *Thư gửi Vêra Dátxulích*, như trên, tr. 309.

Tính nhị nguyên vốn có của công xã nông nghiệp.

46. Người ta hiểu một cách dễ dàng rằng *tính nhị nguyên* (người trích nhấn mạnh) vốn có của "công xã nông nghiệp" có thể phú cho nó một sức sống mạnh mẽ, bởi vì một mặt nền công hữu và tất cả những quan hệ xã hội này sinh từ đó làm cho vị trí của nó vững vàng, đồng thời nhà cửa riêng, sự canh tác từng mảnh nhỏ đất đai trồng trọt và sự chiếm hữu tư nhân các hoa lợi thừa nhận sự phát triển của cá tính, sự phát triển này không thể tương hợp với những điều kiện của các công xã cổ xưa hơn. Nhưng cũng không kém hiển nhiên là cùng với thời gian, cũng tính thị nguyên đó có thể trở thành một nguồn gốc của sự tan rã.

... Trong sự vận động lịch sử của Tây Âu, cổ đại và cận đại, giai đoạn công xã nông thôn xuất hiện như là giai đoạn quá độ từ sở hữu công cộng sang sở hữu tư nhân, giai đoạn quá độ từ hình thái thứ nhất sang hình thái thứ hai.

C.Mác: *Thư gửi Vêra Dátxulích*, như trên, tr. 309-311.

Công xã nông thôn Nga có thể trở thành điểm xuất phát của chế độ kinh tế mà xã hội hiện nay hướng tới.

47. Hoàn cảnh lịch sử của công xã nông thôn Nga là có một không hai... Nó có thể trở thành *điểm xuất phát trực tiếp* của chế độ kinh tế mà xã hội hiện nay hướng tới, nó có thể đổi lốt mà không phải bắt đầu bằng tự sát...

Nó có thể đoạt lấy những thành quả do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa làm giàu cho nhân loại *mà không phải trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa* (người trích nhấn mạnh).

. . . . .

Không kể đến tất cả những thống khổ đè nặng hiện nay lên "công xã nông thôn" Nga và chỉ xem xét tới hình thức cấu tạo của nó, thì ngay từ đầu ta thấy rõ ràng một trong những tính chất cơ bản của nó, chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất, tạo nên cơ sở tự nhiên của sản xuất tập thể và chiếm hữu tập thể. Hơn nữa, việc người nông dân Nga quen thuộc với các quan hệ ác-ten sẽ giúp họ dễ dàng chuyển từ việc canh tác lẻ tẻ sang nền canh tác tập thể...

C.Mác: *Thư gửi Vêra Dátxulích*, như trên, tr. 314 và 316.

Để cứu vãn công xã Nga, phải có một cuộc cách mạng Nga.

48. (Người ta không thể tự che giấu rằng): Một mặt công xã nông thôn hầu như đã bị đẩy đến bước

đường cùng. Và mặt khác, một âm mưu mạnh mẽ đang chực sẵn để diệt nó. *Để cứu vãn công xã Nga phải có một cuộc cách mạng Nga* (người trích nhấn mạnh).

C.Mác: *Thư gửi Vêra Dátxulích*, như trên, tr. 322.

Công xã lúc ban đầu bao gồm toàn thể bộ lạc.

49. Công xã lúc ban đầu, như chúng ta đã thấy,bao gồm toàn thể bộ lạc. Lúc ban đầu, toàn bộ đất đai đã chiếm cứ đều thuộc về nó. Về sau, tất cả những dân cư của vùng đó, gồm những người nằm trong mối quan hệ thân thuộc gần gũi nhau hơn, đều trở thành những người chiếm dụng đất đai họ đã ở. Còn thuộc về phần nhân dân với tư cách là nhân dân, thì chỉ còn có *quyền chi phối* (người trích nhấn mạnh) những đất đai chưa có chủ còn lại mà thôi...

F.Engen: *Thời kỳ Phrăng-cơ*. C.Mác, F.Engen, V.I. Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Sđd, tr. 398.

Không có sự trao đổi giữa các công xã.

50. Nhân dân (peuple) bị hòa tan trong các công xã nông thôn nhỏ, giữa chúng không hề có – hay hầu như không hề có – một mối liên hệ kinh tế nào, bởi vì mỗi ma-cơ đều thỏa mãn nhu cầu của mình nhờ sự sản xuất của chính mình, còn những ma-cơ lân cận thì cũng sản xuất ra hầu như đúng những sản phẩm

như thế. Vì vậy, sự trao đổi giữa các công xã ấy hầu như không có được.

F.Engen: *Thời kỳ Phrăng-cơ*, như trên, tr. 400.

Nơi nào chế độ tư hữu ruộng đất chưa hình thành thì chính quyền Nhà nước xuất hiện dưới hình thức chuyên chế.

51. Do thành phần nhân dân chỉ gồm những công xã nhỏ như thế, những công xã mà lợi ích kinh tế thật ra là giống nhau, nhưng chính vì vậy mà không phải là những lợi ích kinh tế chung - cho nên một chính quyền Nhà nước, phát sinh không phải từ môi trường của chúng, mà đối lập với chúng một cách thù địch và ngày càng bóc lột chúng, đã trở thành điều kiện tồn tại sau đó của dân tộc.

Hình thức chính quyền này lại được quyết định bởi cái hình thức của các công xã hồi bấy giờ. Ở nơi nào chính quyền Nhà nước ấy phát sinh - như ở những dân A-ri-en ở châu Á và ở Nga - vào thời kỳ công xã còn canh tác chung đất đai, hay ít ra cũng giao đất đai cho các gia đình tạm thời sử dụng thôi; do đó, ở nơi nào mà chế độ tư hữu về ruộng đất còn chưa hình thành thì ở đấy chính quyền Nhà nước xuất hiện dưới hình thức chuyên chế.

F.Engen: *Thời kỳ Phrăng-cơ*, như trên, tr. 400-401.

Khẳng định cống hiến của Moócgan.

52. Ở châu Mỹ, Moócgan đã phát hiện lại, theo cách của ông, quan điểm duy vật lịch sử mà Mác đã phát hiện ra cách đây 40 năm, và tuân theo quan điểm đó khi so sánh thời đại dã man với thời đại văn minh thì trên những điểm chủ yếu ông cũng đã đi đến những kết quả giống như Mác.

F.Engen: *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước*, viết năm 1884. C.Mác và F.Engen: *Tuyển tập*, gồm 6 tập, tập VI. Nxb Sự thật, Hà Nội 1984, tr. 25.

Công lao lớn của Moócgan là đã phát hiện và khôi phục lại cái cơ sở tiền sử của lịch sử.

53. Công lao lớn của Moócgan là đã phát hiện và khôi phục lại những nét lớn chủ yếu của cái tiền sử đó của lịch sử thành văn của chúng ta, ông đã thấy rằng những quan hệ dòng máu của người Indian ở Bắc Mỹ là cái chìa khóa để mở những điều bí ẩn hết sức quan trọng, cho đến nay vẫn chưa giải đáp được của lịch sử Hy Lạp, Rôma và Đức cổ đại.

F.Engen: *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước*, như trên, tr.27.

Từ liên minh dựa trên quan hệ dòng máu (thị tộc) đến những liên minh dựa trên địa vực.

54. Lao động càng ít phát triển, khối lượng sản phẩm của lao động và do đó của cải của xã hội càng

bị hạn chế thì chế độ xã hội tỏ ra bị quan hệ dòng máu chi phối càng mạnh mẽ hơn... Xã hội cũ dựa trên quan hệ dòng máu bị nổ tung do kết quả của sự xung đột giữa các giai cấp xã hội mới hình thành, một xã hội mới thay thế nó, được tổ chức thành quốc gia mà đơn vị cơ sở không phải là những liên minh dựa trên quan hệ dòng máu nữa, mà là những liên minh dựa trên địa vực, một xã hội trong đó chế độ gia đình hoàn toàn bị quan hệ sở hữu chi phối, và trong đó từ nay trở đi, những mâu thuẫn giai cấp cùng với đấu tranh giai cấp, cấu thành nội dung của toàn bộ lịch sử *thành văn* từ trước đến nay, đều phát triển một cách tự do.

F.Engen: *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước*, như trên, tr.26-27.

Hình thức thị tộc ở châu Mỹ là hình thức ban đầu.

55. Bằng cách xuất phát từ những hệ thống họ hàng, Morgan đã chứng minh rằng về căn bản, những tập đoàn cùng dòng máu, mà người ta gọi bằng tên các động vật, trong bộ lạc người Indian châu Mỹ là giống hệt với những genea của người Hy Lạp, với những gentes của người Roma: rằng hình thức thị tộc ở châu Mỹ là hình thức ban đầu, còn hình thức Hy Lạp – Rôma là hình thức sau này mới có.

F.Engen: *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước*, như trên, tr. 133.

Một trật tự hữu cơ: thị tộc, bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc.

56. Từ thời tiền sử, người Hy Lạp cũng như người Pê-la-sgiơ và những người khác có cùng nguồn gốc bộ lạc đều đã tổ chức theo một trật tự hữu cơ giống như của người châu Mỹ, thị tộc, bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc. Bào tộc thì có thể không có như trong những Đô-ri-an chẳng hạn, liên minh bộ lạc thì còn chưa phát triển ở khắp nơi, nhưng trong *mỗi trường hợp thị tộc đều là một đơn vị* (người trích nhấn mạnh).

F.Engen: *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước*, như trên, tr. 156.

Tổ chức thị tộc đã cáo chung.

57. Sự phân công lao động giữa các ngành sản xuất khác nhau: nông nghiệp, thủ công nghiệp. – mà trong thủ công nghiệp thì giữa vô số các nghề của nó – thương nghiệp, hàng hải v.v... ngày càng phát triển một cách đầy đủ hơn cùng với bước tiến của công nghiệp và giao thông; bấy giờ dân cư sống theo nghề nghiệp của họ, thành những tập đoàn khá cố định, mỗi tập đoàn đều có một loạt những lợi ích chung mới mà thị tộc hoặc bào tộc không có và do đó những chức năng mới đã xuất hiện để phục vụ những lợi ích ấy... Tóm lại, *chế độ thị tộc đã cáo chung* (người trích nhấn mạnh). Xã hội ngày một lớn lên vượt qua tổ chức thị tộc.

F.Engen: *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước*, như trên, tr. 177–178.

V.I. LÊNIN VỚI VẤN ĐỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á

Trong các luận văn của mình, Lênin không bao giờ đề cập đến bản thân vấn đề phương thức sản xuất châu Á, mà chỉ tiếp thu tinh thần của nó, vận dụng vào nhận thức xã hội Nga để tiến hành cách mạng.

Do đó, chúng ta có thể thấy nội dung của phương thức sản xuất châu Á được vận dụng trong một số tác phẩm của Lênin, như:

- *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga.*

- *Bàn về Nhà nước.*

- *Thế nào là những người bạn dân và họ đã đấu tranh chống những người xã hội dân chủ ra sao?*

- *Các Mác và chủ nghĩa Mác.*

- *Thư gửi công nhân Pêtecbua*, tháng 5 năm 1906.

- *Báo cáo về Đại hội thống nhất Đảng công nhân dân chủ - xã hội Nga*, tháng 5-1906.

- *Hình thái xã hội "Á châu"* (trong tác phẩm *Về quyền tự quyết của các dân tộc*, viết tháng 2 đến tháng 5-1914).

Nhưng trực tiếp sử dụng đến khái niệm *phương thức sản xuất châu Á* và *chế độ chuyên chế châu Á* thì chỉ có ở hai tác phẩm cuối cùng kể trên mà dưới đây chúng tôi trích tuyển.

Không nên lẫn lộn việc quốc hữu hóa ruộng đất dựa trên phương thức sản xuất châu Á với việc quốc hữu hóa dựa trên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

58. Chúng ta hãy giả thiết một lúc rằng nước Nga Matxcơva, trước triều Piốt, trong thế kỷ XVII, đã thực sự thực hiện quốc hữu hóa ruộng đất. Từ đó có thể rút ra kết luận gì? Theo lôgích của Plêkhanốp thì từ đó có thể rút ra kết luận là tiến hành quốc hữu hóa có nghĩa là làm dễ dàng cho việc phục hồi nước Nga Matxcơva, nhưng lôgích đó chính là ngụy biện chứ không phải là lôgích, hoặc đó là chơi chữ mà không phân tích cơ sở kinh tế của các hiện tượng hoặc nội dung kinh tế của các khái niệm.

Trong chừng mực nước Nga Matxcơva đã có (hoặc là: nếu ở nước Nga Matxcơva đã có) quốc hữu hóa ruộng đất, thì cơ sở kinh tế của sự quốc hữu hóa là *phương thức sản xuất châu Á*. Kỳ thực, ở nước Nga, *phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa* từ nửa thứ hai thế kỷ XIX đã được xác lập và trong thế kỷ thứ XX đã chiếm ưu thế tuyệt đối. Vậy thì trong lý do của Plêkhanốp còn lại cái gì. Đồng chí ấy đã *lẫn lộn quốc hữu hóa dựa trên phương thức sản xuất châu Á với quốc hữu hóa dựa trên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Do sự đồng nhất về từ, đồng chí ấy không thấy sự khác nhau căn bản của các quan hệ kinh tế, tức quan hệ sản xuất. Trong khi xây dựng luận cứ của mình về sự phục hồi nước Nga Matxcơva (nghĩa là hình như sự phục hồi *phương thức sản xuất châu Á*), trên thực tế đồng chí ấy đã nói về sự phục hồi về chính trị như sự

phục hồi của triều Buôcbông (mà đồng chí ấy đã dẫn ra), nghĩa là về sự phục hồi hình thức quản lý phi cộng hòa trên cơ sở quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 13. Nxb. Tiến bộ. Matxcơva. 1979. tr. 17. Bài *Báo cáo về Đại hội thống nhất của Đảng công nhân dân chủ - xã hội*. tháng 5-1906.

Phục hồi lại phương thức sản xuất châu Á là một điều hết sức vô nghĩa trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa.

59. Từ tiền đề luận chứng của đồng chí ấy (Plêkhanốp) rút ra được sự phục hồi nước Nga Matxcơva, nghĩa là *sự phục hồi phương thức sản xuất châu Á*, nghĩa là một sự phi lý hoàn toàn trong thời đại chủ nghĩa tư bản. Còn từ những kết luận và những thí dụ của đồng chí ấy thì rút ra được việc Napôlêông phục hồi đế chế hoặc sự phục hồi của dòng họ Buôcbông sau Đại cách mạng tư sản Pháp. Nhưng một sự phục hồi như thế không có gì giống với phương thức sản xuất tiền tư bản... Điều thứ hai là, một sự phục hồi như thế chính thống phải là hậu quả của việc quốc hữu hóa ruộng đất của địa chủ, nghĩa là hậu quả của biện pháp hết sức tư bản, thuần túy tư sản và hiển nhiên là củng cố quan hệ sản xuất tư bản, nghĩa là tư bản chủ nghĩa. Như thế nghĩa là tuyệt đối không một sự phục hồi nào mà Plêkhanốp đã gán vào - bất kể là phục hồi *phương thức sản xuất châu Á* (sự phục hồi nước Nga Matxcơva) hay phục hồi thế kỷ XIX ở Pháp - lại có quan hệ với vấn đề quốc hữu hóa".

V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 13. như trên. tr. 17.

Chế độ chuyên chế kiểu châu Á.

60. Để xác nhận rằng Ba Lan có quyền được tự trị, Rôđa Lucxămbua gọi chế độ Nhà nước ở Nga – chắc chắn là căn cứ vào những dấu hiệu về kinh tế, chính trị, sinh hoạt và xã hội học – là một tổng thể những đặc trưng mà gộp lại sẽ cho ta cái khái niệm "Chế độ chuyên chế kiểu châu Á".

Mọi người đều biết rằng chế độ Nhà nước đó là rất vững chắc trong những nước mà những đặc trưng hoàn toàn có tính chất gia trưởng, tiền tư bản chủ nghĩa, và sự phát triển không đáng kể của nền kinh tế hàng hóa và của sự phân hóa giai cấp, đang chiếm ưu thế trong nền kinh tế. Nhưng nếu ở một nước mà chế độ Nhà nước mang tính chất *tiền* tư bản chủ nghĩa thật rõ rệt, lại có một khu vực dân tộc riêng biệt, trong đó chủ nghĩa tư bản phát triển *mau chóng* thì người ta có thể nói rằng sự phát triển tư bản chủ nghĩa ấy càng mau chóng, mâu thuẫn giữa sự phát triển tư bản chủ nghĩa ấy với chế độ Nhà nước *tiền* tư bản chủ nghĩa càng gay gắt, sự phân lập những khu vực tiên tiến với toàn bộ lại càng chắc chắn xảy ra – vì khu vực này gắn liền toàn bộ không phải bằng những mối liên hệ của "chủ nghĩa tư bản hiện đại" mà là bằng những mối liên hệ của "chế độ chuyên chế kiểu châu Á".

V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 25. Nxb. Tiến bộ. Matxcơva. 1980. tr. 311-312. Bài *Về quyền dân tộc tự quyết*, tháng 3 – 7-1914.

III

LƯỢC QUA CÁC QUAN ĐIỂM VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á TRÊN THẾ GIỚI

Từ khi lý luận Mác-Lênin về phương thức sản xuất châu Á ra đời đến nay, có hàng trăm công trình của các nhà khoa học trên thế giới nghiên cứu, thảo luận về vấn đề này.

Ở Việt Nam, hàng chục công trình trên đã được dịch thuật và công bố trên các Tạp chí khoa học, đặc biệt là trên ba số *Thông tin khoa học lịch sử về phương thức sản xuất châu Á* và một số *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* [1].

Ở đây chúng tôi chỉ xin lược qua những quan điểm chính của các nhà nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á trên thế giới[2].

*

(1) Tham khảo kỹ hơn ở ba số *Thông tin khoa học lịch sử* về phương thức sản xuất châu Á đã dẫn ở trên và *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 1, năm 1982, bài của Nguyễn Danh Phiệt và Lê Kim Ngân.

(2) Xin theo dõi thêm ở danh mục tài liệu tham khảo về phương thức sản xuất châu Á ở cuối sách.

Quan điểm của Mác và Engen về phương thức sản xuất châu Á được giới học giả thế giới quan tâm từ sớm, nhưng chỉ tới đầu thế kỷ XX này, nhất là từ những năm 30 của thế kỷ này, khi mà các nước Á, Phi, Mỹ Latinh sau khi giải phóng dân tộc đi vào xây dựng xã hội mới, thì giới học giả thế giới, nhất là các nhà khoa học mácxít, mới đặc biệt quan tâm. Việc nghiên cứu, thảo luận được diễn ra ở nhiều nước, kể cả những nước tư bản chủ nghĩa phát triển, những nước xã hội chủ nghĩa và một số nước thuộc thế giới thứ ba.

Trước hết, đó là các cuộc thảo luận rộng rãi *trong giới khoa học Xô-viết*. Một cuộc thảo luận diễn ra *sớm nhất* và *lâu dài nhất*, có các Viện nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva, Viện Chủ nghĩa Mác-Lênin thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô...

Đợt thứ nhất diễn ra vào những năm 1925–1931, mà kết quả là chủ trương không tán thành phương thức sản xuất châu Á chiếm số đông.

Đợt thứ hai sôi nổi diễn ra vào những năm 60–70 của thế kỷ này, đặc biệt là những cuộc Hội thảo vào năm 1965. Kết quả đợt này chỉ có thể tóm lược thành bốn chủ trương lớn khác nhau:

1. Một số chủ trương coi phương thức sản xuất châu Á là một hình thái kinh tế – xã hội hoàn toàn khác biệt với các hình thái đã được nhận thức là: nô lệ, phong kiến... Hình thái này, có những đặc trưng

cơ bản là toàn bộ đất đai thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Nhà nước này tồn tại trên một nền tảng bền vững là các công xã nông thôn, những tổ chức sản xuất ra của cải vật chất bị Nhà nước bóc lột dưới hình thức nạp cống. Những nhân viên Nhà nước cấu thành giai cấp thống trị. Những nông dân, thành viên công xã hợp thành giai cấp bị trị. (Đại diện cho quan điểm này là Viện sĩ Vácga).

2. Một số khác thừa nhận có phạm trù phương thức sản xuất châu Á, nhưng không cho đó là một hình thái kinh tế – xã hội riêng biệt. Phương thức sản xuất châu Á chỉ là để nói tới những cộng đồng thôn xã có thể có mặt ở nhiều hình thái xã hội khác nhau. Trong số này, có người chủ trương coi phương thức sản xuất châu Á là một giai đoạn quá độ không rõ rệt, không ổn định giữa công xã nguyên thủy và các xã hội có giai cấp chính thức.

3. Một số, chủ yếu là Viện Các dân tộc phương Đông, coi phương thức sản xuất châu Á chỉ là "đặc điểm châu Á", hoặc của chế độ chiếm hữu nô lệ, hoặc của chế độ phong kiến.

4. Cuối cùng là một số đã phản bác quan điểm về sự tồn tại của phương thức sản xuất châu Á, cho rằng không nên phân biệt quá rõ rệt những hình thái xã hội tiền tư bản, trong đó có nhiều hình thức khác nhau của cưỡng bức siêu kinh tế và có tồn tại của đối kháng giai cấp.

Đợt thứ ba được tiến hành vào giữa thập kỷ 70, đặc biệt là Hội nghị tháng 5-1975 do Viện Khoa học xã hội thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng

sản Liên Xô chủ trì, khẳng định sự tồn tại của các quan điểm khác nhau cần tiếp tục nghiên cứu, với sự nhắc nhở là: di sản của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin chứa đựng nhiều luận thuyết, cần phải tận dụng hết trong việc nghiên cứu của mình.

Ở *Trung Quốc*, năm 1929, người đầu tiên đi vào vấn đề này là Quách Mạt Nhược. Ông cho rằng: "Cái gọi là phương thức sản xuất châu Á, một giai đoạn phát triển xã hội, là tên gọi của một giai đoạn có trước chế độ nô lệ" [1]. Lã Chấn Vũ, từ năm 1936 ,đã cho rằng phương thức sản xuất châu Á chỉ là biến dạng của chế độ chiếm hữu nô lệ mà thôi[2]. Lý Quý, năm 1959, lại cho rằng phương thức sản xuất châu Á đúng là một hình thái xã hội riêng biệt nằm giữa xã hội nguyên thủy và xã hội phong kiến, đồng thời phủ nhận tính phổ biến của chế độ chiếm hữu nô lệ và cho xã hội Trung Quốc thời Hạ Ấn là xã hội theo phương thức sản xuất châu Á. Trước đó là chế độ công xã nguyên thủy, sau đó là phong kiến không có chiếm hữu nô lệ[3]. Tiền Bá Tán, cũng năm 1959, đã phủ định hoàn toàn phương thức sản xuất châu Á, cho rằng chỉ có xã hội cổ đại, phong kiến, tư bản chủ nghĩa như ở các nơi khác, "có điều là, vì ảnh hưởng của điều kiện địa lý nên mang nhiều nét đặc thù, do đó đã mất đi bộ mặt điển hình của nó"[4]. Điền Xương Ngũ, năm 1964, thì coi phương thức sản xuất châu Á chỉ là "thành phần của xã hội cộng sản nguyên thủy tồn tại trong xã hội có giai cấp"[5]. Những ý kiến phân tán

---

(1-5) *Thông tin khoa học lịch sử*, số 1, 1968, Viện sử học. Lưu hành nội bộ, tr. 22-28.

này chưa được một Hội thảo khoa học nào sàng lọc, nhưng cũng cho chúng ta thấy những quan điểm về một xã hội láng giềng của Việt Nam có phương thức sản xuất châu Á hay không.

Ở *Nhật Bản*, cuộc thảo luận diễn ra khá sớm, từ năm 1929 đến 1937. Ý kiến về phương thức sản xuất châu Á cũng rất phân tán, nhưng qua nhiều cuộc thảo luận khoa học, đã có thể đúc kết lại thành các quan điểm khác nhau là:

1. Coi phương thức sản xuất châu Á là một giai đoạn của chế độ công xã nguyên thủy (quan điểm của Katsumi Moritani).

2. Phương thức sản xuất châu Á là chế độ cống nạp (Jiro Hayakawa), coi chế độ cống nạp là thời kỳ quá độ từ chế độ thị tộc sang cơ cấu xã hội "chiếm hữu nô lệ".

3. Phương thức sản xuất châu Á là hình thức đầu tiên của xã hội có giai cấp, có trước chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình như kiểu Hy - La (Haruki Aikawa).

4. Phương thức sản xuất châu Á là một dạng châu Á của chế độ chiếm hữu nô lệ (Shuji Akizawa, Kesami Sano, Keisuke Akamatsu).

5. Phương thức sản xuất châu Á là một kết cấu hỗn hợp của chế độ nô lệ và chế độ nông nô (Takendo Goro)[1].

Năm 1983, Hidemichi Ota trong bài *Những luận thuyết về phương thức sản xuất châu Á ở Nhật Bản* vẫn

---

(1) *Thông tin khoa học lịch sử*, số 1, 1968, Viện Sử học. Lưu hành nội bộ, tr. 22-28.

giới thiệu các quan điểm đã có, chưa có quan điểm gì mới, đặc biệt [1]. Tuy chưa có quan điểm nào chiếm ưu thế, nhưng cũng có người thừa nhận là có phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử nhân loại. Riêng trong lịch sử Nhật Bản, có nhà khoa học cho rằng phương thức sản xuất châu Á đã tồn tại trước thế kỷ X.

Ở *Đông Âu*, những năm 1963-1967, nhà Đông phương học Hungari Tôcây khẳng định có phương thức sản xuất châu Á, coi đó là "*một cấu trúc quá độ* (formation transitoire) *giữa cộng sản nguyên thủy và phương thức sản xuất cổ đại. Về chế độ sở hữu thì gắn bó hơn với cơ cấu xã hội công xã nguyên thủy, nhưng về phân bố xã hội* (repartition sociale) *thì nó không thuộc phạm trù công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ hay phong kiến*"[2].

Ở *Đức*, những năm 1965-1967, E. Hoffman coi "*phương thức sản xuất châu Á là một phương thức sản xuất tồn tại trước phương thức sản xuất cổ đại và phong kiến*". Còn Gunter Lewin, năm 1967, lại coi phương thức sản xuất châu Á chỉ là một thời kỳ chuyển tiếp của bước quá độ từ xã hội không giai cấp sang xã hội có giai cấp. Còn Witfogel, năm 1964, trên lập trường chống cộng, thừa nhận có phương thức sản xuất châu Á, nhưng lại cho rằng các nước xã hội chủ nghĩa (những năm 50, 60) là "xã hội Á châu" có tồn tại chế độ chuyên chế châu Á[3].

---

(1) Hidemichi Ota: *Theories on the Asiatic mode of production in Japan.* Acta Universitatic Wratislaviensis. N°598, Wroclaw, 1983.

(2, 3) *Thông tin khoa học lịch sử*, số 1, sách đã dẫn, tr. 33-37.

Ở *Rumani*, năm 1967, một chuyên gia về triết học cổ đại phương Đông cho rằng "dùng khái niệm phương thức sản xuất châu Á có thể giải thích được nhiều hiện tượng trong đời sống tư tưởng các nước phương Đông".

Ở *Ba Lan*, những năm đầu thập kỷ 60, Maiepxki (Viện Lịch sử văn hóa vật chất thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Ba Lan) chủ trương: "Khái niệm phương thức sản xuất châu Á có thể làm sáng tỏ vài nét chủ yếu của văn minh vùng biển Êgiê"; còn J. Sacles (Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu kinh tế đang phát triển ở Vacsava) thừa nhận có phương thức sản xuất châu Á và vạch ra sự khác nhau cơ bản giữa phương thức sản xuất châu Á và chế độ phong kiến[1].

Ở *Pháp*, vấn đề phương thức sản xuất châu Á được Trung ương Đảng Cộng sản Pháp quan tâm và Trung tâm Nghiên cứu mácxít Pháp đã đẩy mạnh trao đổi, thảo luận từ những năm 60. Có quan điểm khẳng định, có quan điểm phủ định. Nhưng điều quan trọng là, qua thảo luận, các nhà khoa học Pháp đã rút ra được bốn điểm có tính nguyên tắc là:

1. Cuộc thảo luận phải rút ra được một cách có lợi nhất các nguyên bản, các chỉ thị rải rác trong các tác phẩm khác nhau của Mác.

2. Cần thấy rằng tri thức của Mác và Engen về xã hội tiền tư bản ngoài phương Tây là có tính chất chung. Vì vậy phải bổ sung thêm nhiều tri thức cụ

---

(1) *Thông tin Khoa học lịch sử*, số I, Sđd, tr. 37.

thể về các xã hội cụ thể ở trình độ khoa học hiện đại. Mặt khác, phải luôn luôn nắm chắc phương pháp mácxít khi vận dụng.

3. Cần nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á với một tinh thần khoa học, không nên gán ghép một cách giả tạo danh từ đó cho tất cả các xã hội.

4. Giả thiết về phương thức sản xuất châu Á phải được thiết lập như thế nào để có thể tiếp thu được đối với các dân tộc của "thế giới thứ ba" phù hợp với lòng tự hào dân tộc và các nhiệm vụ xây dựng dân tộc ở các nước này[1].

Những người khẳng định có phương thức sản xuất châu Á ở Pháp như Giăng Sênô (Jean Chesneaux), vào những năm 1964–1968, thì quan điểm là: "Phương thức sản xuất châu Á chính là hình thức tiến triển phổ biến nhất của xã hội cộng sản nguyên thủy đã được thiết lập ở những vùng rất khác nhau, trong những xã hội mà lịch sử cũng như địa lý đã bắt buộc phải theo những nhịp điệu phát triển rất khác nhau"[2]. Xuyrê Canan (Jean Suret Canales) vào những năm 1964–1966, cho rằng: "Các xã hội châu Phi thuộc địa rất phù hợp với cơ cấu mà Mác phát hiện ra. Kết cấu ấy có ý nghĩa lịch sử phổ biến và tồn tại ở khắp nơi với tính cách là giai đoạn quá độ từ chế độ cộng sản nguyên thủy (phương thức sản xuất châu Á vẫn còn duy trì tình trạng không có chế

---

(1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 1–2 năm 1982, tr. 41.

(2) *Thông tin Khoa học lịch sử*, số 2 năm 1969, tr. 176.

độ tư hữu ruộng đất của chế độ này) đến xã hội có giai cấp" [1]. M. Gôđơliê, năm 1964-1965, cũng nhận thấy: "Kết cấu phương thức sản xuất châu Á phù hợp với những giai đoạn nhất định của sự quá độ lên xã hội có giai cấp, và ở phạm vi địa lý và lịch sử lớn hơn mà Mác giả định như các đế quốc châu Mỹ trước Côlông, các vương quốc châu Phi, các vương quốc Mixen... Khái niệm phương thức sản xuất châu Á theo giả thiết của chúng tôi, thích hợp với những xã hội có mâu thuẫn: vừa là xã hội không giai cấp cuối cùng, vừa là xã hội có giai cấp đầu tiên"[2].

Ở *Anh,* năm 1961, tờ *Marxism Today* của Đảng Cộng sản Anh cũng đề xướng cuộc thảo luận, những quan điểm phủ định phương thức sản xuất châu Á thì nhiều hơn. Có người đề xuất: "Nên bỏ thuật ngữ phương thức sản xuất châu Á và coi chế độ phong kiến mới thật sự là hình thái xã hội mở đầu cho xã hội có giai cấp trong lịch sử loài người"[3].

Ở *châu Phi,* những năm 1964-1966, các nhà sử học mácxít Pháp, Ai Cập, Angiêri và châu Phi nhiệt đới đã làm nổi bật vấn đề: "Các xã hội châu Phi cổ đại không thuộc chế độ chiếm hữu nô lệ, cũng không thuộc chế độ phong kiến cổ điển, và tán thành quan điểm của nhà khoa học J. Suret Canales về kết cấu ứng dụng quan điểm phương thức sản xuất châu Á vào lịch sử một số dân tộc Phi châu[4].

(1, 2) *Thông tin khoa học lịch sử*, số 2, năm 1969, tr. 199, 201-203.

(3, 4) *Thông tin khoa học lịch sử*, số 1, Sđd, tr. 38, 39.

Còn *châu Mỹ Latinh*, cũng những năm 1965–1966, các nhà khoa học xã hội ở Pêru, Côlômbia, Mêhicô đã ứng dụng lý luận về phương thức sản xuất châu Á vào việc nghiên cứu các quốc gia cổ như: Inca, Adơtếch, Maya... ở châu Mỹ Latinh một cách có hiệu quả.

Nhìn chung lại, với các nhà nghiên cứu về phương Đông, đa số cho rằng phương thức sản xuất châu Á có thể giúp cho sự tiếp cận các xã hội cổ Á, Phi, Mỹ Latinh một cách rõ ràng hơn.

IV

CÁC QUAN ĐIỂM VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á Ở VIỆT NAM

Ở *Việt Nam*, khi bước vào xây dựng xã hội mới ở miền Bắc sau ngày giải phóng (năm 1954), các nhà sử học đã thấy sự cần thiết phải nghiên cứu sâu nông thôn Việt Nam. Sau cuộc Hội thảo hẹp về *vấn đề ruộng đất và nông dân* do Ban Văn Sử Địa chủ trì, mà kết quả đã công bố trên *Tập san Sử Địa Văn* số 2 và 3, ra tháng 8 và tháng 10–1954, các nhà sử học đã đi vào *nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam*, mà sôi nổi nhất là các cuộc thảo luận về vấn đề "*Ở Việt Nam có chế độ chiếm hữu nô lệ không*" vào những năm 1958–1959. Cũng lúc đó, *Nguyễn Hồng Phong* đã cho ra công trình ***Xã thôn Việt Nam***. Tuy không nói đến khái niệm phương thức sản xuất châu Á, nhưng tác giả đã đề cập đến những nội dung cơ bản của phương thức sản xuất châu Á và khẳng định rõ đặc điểm của xã hội phương Đông cổ đại là sự tồn tại đại đẳng của công xã nông thôn; và ở Việt Nam, đặc điểm đó còn tồn tại mãi đến thời Pháp thuộc với nhiều tàn tích của xã hội nguyên thủy (Chương nhập đề). Tác giả kiên trì bảo

vệ luận điểm này trong các công trình đi sâu nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á sau này và là một trong những người đầu tiên coi phương thức sản xuất châu Á đã tồn tại trong lịch sử xã hội Việt Nam.

Nguyễn Lương Bích đã mở đầu cho việc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam với luận văn "*Phương thức sản xuất châu Á là gì?*" trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 8-1963. Tác giả, sau khi trình bày quan điểm của mình về phương thức sản xuất châu Á, đã khẳng định: "Căn cứ vào sự thật lịch sử, chúng ta có thể thừa nhận: ở Việt Nam đã có phương thức sản xuất châu Á và phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam đã tồn tại cho đến trước khi Pháp xâm lược..." (tr. 24).

Những nhà sử học tham gia xây dựng các tập *Thông tin khoa học lịch sử* năm 1968-1970 như *Nguyễn Linh, Ngô Văn Hòa, Trương Hữu Quýnh, Văn Lang, Chiêm Tế, Hoàng Hưng...* hầu hết đều tán thành quan điểm là có hình thái phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam.

Riêng về cột mốc chấm dứt phương thức sản xuất châu Á ở đâu thì như Nguyễn Hồng Phong trong tham luận "*Sự phát triển của xã hội Việt Nam các thế kỷ X-XV - vài nét đặc thù của hình thái xã hội*" đã viết: "Tác giả luận văn này và một số tác giả khác trong Viện Sử học khẳng định rằng cho đến thế kỷ XV, xã hội Việt Nam thuộc phạm trù hình thái xã hội châu Á" (*Nghiên cứu lịch sử*, số 1-1982, tr. 32).

Phan Huy Lê cùng *Chử Văn Tần* trong luận văn nghiên cứu về "*Xã hội thời Hùng Vương*"[1] đã đi đến nhận xét: đó là "một xã hội có giai cấp sơ kỳ với những nét đặc trưng của hình thái Á châu".

Qua nhiều luận văn khác tiếp theo Phan Huy Lê đều khẳng định sự tồn tại của phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử Việt Nam và cho rằng sau chế độ công xã nguyên thủy, Việt Nam bước vào xã hội có giai cấp sơ kỳ mang đặc trưng "hình thái Á châu", hay phương thức sản xuất châu Á, không qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ, để sau đó tiến lên chế độ phong kiến với những đặc điểm khác phương Tây.

Trần Quốc Vượng từ góc độ văn hóa – văn minh nhìn vào lịch sử cổ đại Việt Nam đã đề cập đến "một hậu quả của phương thức sản xuất châu Á ngự trị quá lâu trong xã hội Việt Nam (*Tạp chí Cộng sản* số 2–1981). Khi nói về sự hình thành dân tộc, Trần Quốc Vượng khẳng định: "*Dân tộc Việt Nam hình thành dưới phương thức sản xuất châu Á, ở thế kỷ X*" (*Nghiên cứu lịch sử*, số 1–82, tr. 2) và cho rằng xã hội Việt Nam từ thế kỷ XIX trở về trước là "*một xã hội tiểu nông truyền thống nằm trong khung cảnh của một phương thức sản xuất châu Á*" (*Tạp chí Cộng sản*, số 2–1981).

Lê Kim Ngân kiên trì quan điểm về sự hiện diện của phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử Việt

---

(1) *Hùng Vương dựng nước*, t.IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 252.

Nam, qua nhiều luận văn đã đi đến kết luận là "*kết cấu kinh tế của xã hội Việt Nam ở thế kỷ X-XI là kết cấu kinh tế Á châu tiền phong kiến*" và luận giải thêm là sự phát triển của quá trình phân hóa bên trong có tác dụng chuyển biến từ kết cấu xã hội có giai cấp chưa phát triển (thế kỷ X-XI) sang kết cấu xã hội có giai cấp phát triển (thế kỷ XII-XIII) và *xã hội Việt Nam chuyển sang giai đoạn Á châu phong kiến hóa mạnh mẽ vào thế kỷ XIV.*

Vũ Huy Phúc, nghiên cứu về chế độ ruộng đất thời kỳ Văn Lang, Âu Lạc và sự tồn tại của chế độ này cho đến giữa thế kỷ X, đã đi đến kết luận: "*Hình thức sở hữu Á châu có nhiều điểm tương đồng với tình hình nước Văn Lang và Âu Lạc*".

Đặng Phong đứng trong góc cạnh kinh tế học đã đi sâu vào quyền sở hữu và tô thuế trong phương thức sản xuất châu Á, đã đi đến một kết luận về *chế độ đồng sở hữu lưỡng tính* trên ruộng công thời phong kiến ở Việt Nam. Tuy vậy, phương thức sản xuất châu Á theo quan niệm của Đặng Phong chỉ là một dạng, hoặc một đặc điểm của chế độ phong kiến Việt Nam mà thôi.

Sau Đặng Phong là người chỉ thừa nhận phương thức sản xuất châu Á như một dạng, một đặc điểm của chế độ phong kiến Việt Nam, thì *Lê Thành Khôi*, một học giả Việt kiều ở Pháp, *phủ định khái niệm này*. Trong bài "*Góp phần nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á: nước Việt Nam cổ đại*" trong Tạp chí *La Pensée* tháng 10-1973, Lê Thành Khôi viết:

"Nước Việt Nam cổ đại không thể gọi là phong kiến vì không có chư hầu và lãnh chúa, không có tổ chức xã hội và chính trị dựa trên một hệ thống những phụ thuộc cá nhân, không có phân chia quyền lực giữa đông đảo bọn phong kiến". Vì vậy, nước Việt Nam cổ đại cũng "còn xa mới xác nhận sự ứng dụng khái niệm phương thức sản xuất châu Á, nó còn phản bác lại một số đặc điểm thường được gán ghép cho nó, đặc biệt là sự vắng mặt của quyền tư hữu ruộng đất và cũng còn vắng mặt các giai đoạn xã hội". Từ đó đi đến kết luận: "*Theo ý kiến chúng tôi, tốt hơn hết là nên bỏ nó* (phương thức sản xuất châu Á - V.T.) *đi*" và "xây dựng một khái niệm mới theo mức độ cho phép của việc đi sâu phân tích các xã hội ngoài châu Âu".

Nhìn chung lại, đại đa số tác giả nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam đều thừa nhận sự hiện diện của phương thức sản xuất châu Á trong lịch sử xã hội Việt Nam. Về mốc khởi đầu, ai cũng mặc nhiên thừa nhận là phương thức sản xuất châu Á bắt đầu từ khi giải thể chế độ cộng sản nguyên thủy. Nhưng còn mốc kết thúc thì có mốc thế kỷ XI, có mốc thế kỷ XV. Lại có quan điểm cho là tới thế kỷ XIX trở về trước, xã hội Việt Nam truyền thống vẫn "nằm trong khung cảnh của phương thức sản xuất châu Á...".

Riêng tôi, là người không chuyên về cổ sử, nhưng từ khi nhận đề tài nghiên cứu về "*Quy luật, đặc điểm của lịch sử xã hội Việt Nam - cái mạnh, cái yếu của*

Việt Nam khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" (năm 1983), cũng như sau đó nghiên cứu về "*Di sản lịch sử và xuất phát điểm của ta khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*", tôi không thể không đi vào tìm hiểu các phương thức sản xuất đã tồn tại trong lịch sử xã hội Việt Nam. Trong đó, vấn đề phương thức sản xuất châu Á thu hút sự chú ý của tôi. Nhất là khi xem xét các di sản lịch sử và phương pháp xử lý các di sản đó, ngày nay tôi càng thấy lý luận về phương thức sản xuất châu Á đã giúp ích tôi rất nhiều trong việc làm sáng tỏ các di sản lịch sử, sự tồn tại dai dẳng của các di sản đó, mặt tích cực và tiêu cực của chúng cần có biện pháp xử lý.

Qua nghiên cứu, *tôi khẳng định là trong lịch sử xã hội Việt Nam có phương thức sản xuất châu Á tồn tại cho đến thế kỷ XII. Thế kỷ này coi như là giao thời giữa phương thức sản xuất châu Á chuyển sang xã hội phong kiến. Phải đến thế kỷ XIII, khi Nhà nước chính thức ban bố chính sách cho các làng xã bán công điền thành tư điền (1254) thì sự chuyển giai đoạn mới chính thức được thực hiện.*

Ở Việt Nam không có chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình như Hy - La, mà chỉ có *chế độ nô lệ gia đình* (như điểm trích tuyển số 43 mà trên đã nói). Chế độ nô lệ gia đình là một yếu tố kinh tế - xã hội nằm trong phương thức sản xuất châu Á, chứ không phải là một phương thức sản xuất. Tôi coi phương thức sản xuất châu Á là *một phương thức sản xuất riêng biệt* như các phương thức sản xuất khác trong lịch sử nhân loại.

Để khẳng định điều này, chúng tôi thấy cần đi vào *các yếu tố cơ bản cấu thành một phương thức sản xuất xã hội*. Đó là: sức sản xuất, quan hệ sản xuất và mối quan hệ giữa chúng, trong đó có các vấn đề về sở hữu, về đẳng cấp và giai cấp, về Nhà nước và quy luật phát sinh, phát triển phương thức sản xuất xã hội đó.

Khẳng định lịch sử xã hội Việt Nam đã qua một thời kỳ phương thức sản xuất châu Á, chúng tôi xin làm rõ các yếu tố đó qua việc *liên hệ với lịch sử Việt Nam:*

1. *Sức sản xuất* của thời kỳ phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam, về *công cụ sản xuất* là từ *đồ đồng*, thời đại Hùng Vương - An Dương Vương trước công nguyên chuyển lên *đồ sắt* từ đầu công nguyên và phát triển đến thế kỷ X, XII..., tương đương với xã hội chiếm hữu nô lệ (cổ đại) và sơ kỳ xã hội phong kiến ở các nước châu Âu... Về *con người* (tức *sức lao động)* , đó là những nông dân, thành viên công xã, lao động trên phần đất được chia của công xã và những thợ thủ công chưa tách khỏi nông nghiệp. Lao động thặng dư của họ chỉ đủ để thực hiện chế độ cống nạp và duy trì các hoạt động của cơ chế Nhà nước - công xã. Cho đến thời Ngô, Đinh, Lê, Lý còn là như vậy.

2. *Về quan hệ sản xuất. - Quyền sở hữu tối cao* về tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc về nhà vua: dưới đó là triều đình với các đẳng cấp quan liêu, quý tộc và sư sãi (ở phương Tây là tăng lữ). Dưới nhà vua là

quyền sở hữu của công xã (được gọi là sở hữu chồng hay sở hữu kép). Lao động thặng dư được biểu hiện qua *cống nạp*, một phần cho nhà vua, một phần cho bộ máy quản lý công xã. Về hình thức bóc lột là *tô* và *thuế* mà ở đây có nét đặc thù khác xã hội chiếm hữu nô lệ hay phong kiến là *tô và thuế kết hợp làm một* (kể cả cống nạp những đặc sản địa phương và sản phẩm thủ công mỹ nghệ...).

3. *Về đẳng cấp và giai cấp* . Từ sức sản xuất và quan hệ sản xuất như trên, *đẳng cấp* xuất hiện ngay từ thời kỳ đầu - thời Hùng Vương, An Dương Vương trước công nguyên -, tồn tại mãi về sau, kể cả khi đã chuyển sang xã hội phong kiến, thế kỷ XIV, XV...

Đó là đẳng cấp quý tộc - quan liêu, đẳng cấp sư sãi, đẳng cấp già làng và đẳng cấp những người quản lý công xã, đẳng cấp thợ cả, trùm phường trong phường hội thủ công...

Đồng thời, dần dần đã có sự chuyển biến một số đẳng cấp hay một vài bộ phận của đẳng cấp lên *giai cấp* (có người gọi là giai cấp yếu, hay giai cấp chưa phát triển).

Ở Việt Nam, từ thế kỷ I trước công nguyên đến thế kỷ X, do có sự xâm nhập của phong kiến Khổng giáo phương Bắc, nên việc chuyển từ đẳng cấp địa phương lên giai cấp cũng phát triển từ đó.

Các nhà hào tộc trở thành thủ lĩnh như Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền... đều đã là tiêu

biểu cho giai cấp, không còn là tiêu biểu cho đẳng cấp nữa.

Việc phân phong đất đai cho các con cái và đình thần nhà Đinh, nhà Tiền Lê đều là biểu hiện sự thống trị của giai cấp quý tộc - quan liêu. Họ được hưởng cống nạp dưới dạng tô kết hợp với thuế làm một và các đặc sản do nông dân có nghĩa vụ phải đưa đến...

4. *Về Nhà nước.* Hơn phương thức sản xuất xã hội nào hết, ở phương thức sản xuất châu Á, Mác và Enghen đã nói rõ về *ba chức năng của nhà nước phương thức sản xuất châu Á* là các chức năng do ba bộ thực hiện: "Bộ Tài chính, Bộ Chiến tranh và Bộ Công trình công cộng" (đã dẫn), tức nhằm để cướp bóc nhân dân nước mình, cướp bóc nước ngoài và chăm lo sản xuất...

Ở Việt Nam, thời phương thức sản xuất châu Á, các chức năng đó được thể hiện rất rõ, theo hoàn cảnh đặc thù Việt Nam. Cụ thể: việc thu tô thuế, cống nạp đã được thực hiện rất nghiêm ngặt. Về chức năng thứ ba là làm các công trình công cộng thì tiêu biểu nhất là *trị thủy, thủy lợi* đã làm rất hiệu quả. Các đê, đập, kênh mương được đào đắp từ rất sớm, đảm bảo cho nông nghiệp phát triển; *giao thông* bước đầu được quan tâm (như kênh nhà Lê do Lê Hoàn đào từ thế kỷ X...). Đặc biệt các *công trình mỹ quan* mà Mác và Engen nói nhiều đến ở các nước phương Đông, nhất là Ai cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, v.v... thì ở Việt Nam, các đền đài chùa quán phát triển từ Đinh,

Lê, Lý rất nhiều, đã biểu hiện rất rõ chức năng này của Nhà nước phương thức sản xuất châu Á.

Riêng về chức năng đi cướp bóc các dân tộc khác thì do hoàn cảnh đặc thù: Việt Nam ở cạnh nước lớn Trung Quốc hay xâm lược, nên phải lo chống ngoại xâm và dẹp các cuộc nổi loạn trong nội bộ để thống nhất đất nước hơn là có điều kiện đi cướp bóc các dân tộc khác. Ngoài ra, ở Việt Nam, Nhà nước còn chăm lo nhiều đến chức năng bảo vệ chế độ công xã, đặc biệt là tính công hữu về ruộng đất, tức "đất chỉ là của vua" và dưới là do công xã quản lý, chống lại và sau là hạn chế tư hữu. Đồng thời là bảo vệ thần dân, tức nông dân công xã, trong việc chống ngoại xâm cũng như khắc phục thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ sức sản xuất...

5. Cuối cùng là *quy luật phát sinh, phát triển của phương thức sản xuất châu Á*.

Phương thức sản xuất châu Á nảy sinh từ khi công xã nguyên thủy giải thể, Nhà nước đẳng cấp rồi giai cấp (từ quân chủ bộ lạc đến quân chủ chuyên chế phương Đông) xuất hiện, tức *mâu thuẫn giữa bóc lột và bị bóc lột* (dầu chỉ là bóc lột thặng dư lao động) xuất hiện. Nó phát triển tiếp trong quy luật *đấu tranh giữa chế độ công xã với chế độ nô lệ gia trưởng* và tiến lên là *mâu thuẫn giữa chế độ công hữu với tư hữu hóa ruộng đất*, đi tới chỗ giải thể phương thức sản xuất châu Á để chuyển sang xã hội khác (phong kiến hay tư bản chủ nghĩa) khi tư hữu thắng công hữu.

Ở Việt nam, đấu tranh giữa tư hữu và công hữu thời kỳ phương thức sản xuất châu Á diễn ra yếu ớt, chậm chạp, nên chế độ công hữu luôn chiếm ưu thế. Sang tới gian đoạn phong kiến, ưu thế của công hữu vẫn còn lớn và tàn dư đó cho đến ngày nay cũng rất sâu dậm.

Mặc dầu vậy, quy luật phát triển và tiêu vong của phương thức sản xuất châu Á cũng vẫn diễn ra như tình trạng chung. Nó không thể tồn tại mãi mãi. Mặc dầu chế độ tư hữu và kinh tế hàng hóa chậm phát triển, nhưng đến thế kỷ XIII, XIV, phương thức sản xuất châu Á vẫn phải nhường chỗ cho chế độ phong kiến Việt Nam, mặc dầu chính chế độ phong kiến đó vẫn còn mang nặng những tàn dư của phương thức sản xuất châu Á.

Như vậy, để *phản bác* quan điểm cho rằng không có cái gọi là phương thức sản xuất châu Á tồn tại như một phương thức sản xuất riêng biệt, chúng tôi đã từ lý luận Mác-Lênin về hình thái kinh tế - xã hội nói chung và lý luận về phương thức sản xuất châu Á nói riêng mà cả Mác, Engen, Lênin đều thừa nhận, đi đến kết luận là: *có phương thức sản xuất châu Á tồn tại như một phương thức sản xuất riêng biệt trong lịch sử xã hội Việt Nam* và những di sản tích cực, tiêu cực của nó vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, chúng ta cần quan tâm phát huy cái tích cực, khắc phục cái tiêu cực trong xây dựng xã hội mới.

V

VỀ DI SẢN CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ VIỆT NAM

Lịch sử dân tộc ta có nét đặc thù là khi chuyển từ phương thức sản xuất xã hội này sang phương thức sản xuất xã hội khác đều không qua các cuộc cách mạng triệt để, nên các di sản từ cổ đại đến cận đại cứ tồn tại một cách dai dẳng, đan xen, gối cạnh lẫn nhau, hoặc chồng chất lên nhau, khiến ngày nay khó phân biệt được rành mạch một di sản nào đó là của phương thức sản xuất xã hội nào để lại. Thí dụ, di sản thị tộc mà hiện nay còn đậm nét ở các thôn, làng đều là bắt nguồn từ thời kỳ thị tộc nguyên thủy tới phương thức sản xuất châu Á nhiễm thêm nét nô lệ gia đình, rồi tới phong kiến và tư sản (thời thực dân nửa phong kiến)... Di sản về tổ chức bộ máy quản lý làng, xã cũng vậy. Cho nên, hiện nay, để thấy được chân dung của các di sản phương thức sản xuất châu Á, chúng tôi cố gắng **so sánh** nó qua ba thời kỳ: *thời kỳ phương thức sản xuất châu Á* (mà theo tôi là tồn tại cho đến thế kỷ XII); *thời kỳ sau phương thức sản xuất châu Á đến trước cách mạng xã hội chủ nghĩa*, và *thời kỳ hiện tại* (bắt đầu từ đổi mới).

Trong khi **so sánh,** chúng tôi tập trung vào ba đặc trưng cơ bản đã phân tích ro ở trên, với các nội dung của nó và *chế độ công hữu ruộng đất, Nhà nước chuyên chế phương Đông* và *chế độ công xã.*

Chế độ công hữu ruộng đất.

Chúng tôi xin giải trình mấy nét về quá trình phát triển của nó trong lịch sử trước khi làm bảng so sánh.

Cần khẳng định *chế độ công hữu về ruộng đất* tồn tại bắt đầu từ thời kỳ công xã nguyên thủy, khi mọi người còn làm chung, ăn chung, đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu vẫn là của chung. Khi chuyển dần sang xã hội có giai cấp, ruộng đất tư từng bước xuất hiện và lấn át công điền. Cách mạng tư sản dân chủ triệt để đã phủ định hoàn toàn chế độ công hữu về ruộng đất, thay vào đó là chế độ tư hữu và quyền tư hữu ruộng đất của các công dân. Sự phân hóa giai cấp làm nảy sinh ra tình trạng là kẻ giàu có, có quyền thế đã chiếm hữu nhiều đất đai, và kẻ nghèo hèn sa sút thì "không có một tấc đất cắm dùi".

Nhưng ở các nước phương Đông, trong đó có Việt Nam, thường ít nơi trải qua cách mạng tư sản dân chủ triệt để. Chế độ công hữu về ruộng đất ở đây tồn tại dai dẳng, lâu dài, song song với chế độ tư hữu và thường đan xen lẫn nhau ngay trong cùng một đơn vị làng xã (điều mà Mác và Engen gọi là *tính nhị nguyên* của chế độ sở hữu công xã nông thôn).

Ở Việt Nam, quá trình tư hữu hóa diễn ra từ trước thế kỷ X, nhưng phải đến các thế kỷ XII–XIII khi *Nhà nước bảo hộ tư điền và cho phép bán công điền thành tư điền* thì chế độ tư hữu về ruộng đất mới từng bước phát triển.

Lịch sử còn ghi: "*Tháng 6 năm Ất Mão (1135), nhà vua ra chỉ dụ cấm những người đã bán ruộng đất, ao chuôm không được gấp bội tiền lên để chuộc lại*". Tháng Chạp năm Qúy Hợi (1143) nhà vua ban hành một số chính sách về ruộng đất: "*Những người cầm đợ ruộng đất đã thuộc, trong vòng 20 năm vẫn được phép chuộc lại*". Tháng 4 năm Ất Sửu (1145) lại ra chỉ dụ: "*Cấm tranh nhau ruộng đất, ao, hồ, của cải, cấm nhờ cậy nhà quyền thế để tranh lấy được...*". Đến tháng 6 năm Giáp Dần (1254): "*Nhà nước cho phép các xã bán công điền cho tư nhân làm ruộng tư, giá mỗi diện là 5 quan*"[1].

Tuy yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đã thúc đẩy chế độ tư hữu ra đời và phát triển (dầu đã là rất chậm so với lịch sử nhân loại), nhưng các triều đại phong kiến Việt Nam vẫn cố sức duy trì, níu kéo chế độ công điền để củng cố sự thống trị của họ. Không chỉ tới thế kỷ XIV, Hồ Quý Ly (năm 1397) còn ban hành chính sách hạn điền với nội dung: "*Ngoại trừ đại vương và trưởng công chúa, còn tất cả chỉ được có không quá 10 mẫu. Còn lại là sung công*"[2], mà

(1, 2) *Biên niên lịch sử Cổ Trung đại Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1387, tr. 131, 134, 135, 166, 233, 234.

đến tận Minh Mạng thế kỷ XIX vẫn có chủ trương duy trì công điền. Năm 1839, Minh Mạng đã ra chỉ dụ thực hiện ở tỉnh Bình Định: "*Những thôn ấp nào ruộng đất công ngang bằng hoặc nhiều hơn số ruộng tư thì giữ nguyên hiện trạng. Những thôn ấp nào ruộng đất tư nhiều hơn ruộng công thì sung công một nửa để bỏ vào ruộng công đem chia cấp...*"[(1)].

Thực dân Pháp còn lợi dụng công điền để bóc lột sưu thuế, như khi cải cách chế độ sưu thuế, chúng quy định hạng cùng đinh không có một tấc đất nào phải nộp suất sưu là 1 đồng bạc Đông Dương, những người được chia công điền dẫu chỉ 1 sào ruộng cũng phải coi là người có tư hữu và phải nộp 2,5 đồng Đông Dương. Vậy mà những nông dân nghèo khổ ở Nam Định, Thái Bình ra làm phu ở Hồng Gai, Cẩm Phả vẫn muốn bám lấy mảnh ruộng công nhỏ nhoi ở quê hương để đề phòng khi thất cơ, lỡ vận còn bám được vào cái "cuống nhau" làng xã để sinh sống...

Ngoài ra, công điền còn để dành một phần làm *binh điền* (trợ giúp người đi lính), *học điền* (trợ cấp người ăn học giỏi), v.v..., khiến người nông dân vẫn còn *tâm lý* quý trọng chế độ công hữu điền thổ.

Chính vì vậy mà, cho đến đầu thế kỷ XX, ở miền Bắc, công điền vẫn còn chiếm tới 20% tổng số ruộng đất. Đến nay, *di sản chế độ công điền vẫn còn tồn tại*

---

(1) *Đại Nam thực lục, chính biên*, tập XXI. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1969, tr. 149.

ở phần ruộng đất công dành cho làng xã quản lý ngoài phần đã phân cho nông dân khi thực hiện chính sách giao đất, giao rừng. Nhiều tệ tham nhũng đã xảy ra trên mảnh ruộng đất công này, nơi mà quyền sử dụng lại cao hơn bội phần so với quyền sở hữu (của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý).

*

Trước khi làm **Bảng so sánh,** chúng tôi xin giải thích rõ về một số khái niệm được sử dụng:

1. *Quyền sở hữu* (Droit de propriété). Khái niệm này được dùng kèm theo các tính từ để chỉ các dạng khác nhau của sở hữu như:

- *Quyền sở hữu tối cao* (Droit de propriété suprême): như quyền sở hữu của nhà vua thời phương thức sản xuất châu Á, vì ở dưới còn quyền sở hữu của công xã, thường được gọi là hình thái sở hữu chồng hay sở hữu kép.

- *Quyền sở hữu của Nhà nước* (Droit de propriété d'État).

- *Quyền sở hữu của toàn dân* (hay của dân tộc) (Droit de propriété nationale).

- *Quyền tư hữu* (Droit de propriété privée).

2. *Quyền chiếm hữu* (Droit de possession). Trong *Từ điển Pháp - Việt* (xuất bản năm 1988, tr. 912, cũng dịch là quyền sở hữu hoặc chiếm hữu. Thực ra

khái niệm này dùng cho hình thái phương thức sản xuất châu Á còn thích hợp, vì lúc đó các công xã cứ chiếm hữu (còn có thể tranh chấp với các công xã láng giềng) rồi nhà vua thừa nhận quyền chiếm hữu đó dưới sự sở hữu tối cao của nhà vua. Còn ngày nay, ở Việt Nam, khái niệm đó không dùng được nữa, vì ruộng đất do Nhà nước "giao đất, giao rừng", chứ *không ai có quyền* tự do *chiếm hữu* cả. Tuy vậy, để phân biệt với khái niệm sở hữu, xin tạm dùng khái niệm này để chỉ quyền được sử dụng ruộng đất của nông dân do Nhà nước giao.

3. *Quyền chi phối* (Droit de disposition), tức quyền bố trí, sắp đặt mọi cách phân chia, sử dụng, thu hồi đất đai... (cũng có thể gọi là *quyền định đoạt*).

4. *Quyền chuyển nhượng* (droit de concession) để chỉ quyền chuyển nhượng đất đai cho bất cứ ai mà người chủ sở hữu muốn.

5. *Quyền thừa kế* (Droit successoriaux) để chỉ quyền thừa kế tài sản được pháp luật quy định.

6. *Quyền sử dụng* (Droit d'utilisation) để chỉ quyền sử dụng với mục đích trực tiếp kinh doanh.

Trong mối quan hệ giữa các quyền trên thì *quyền sở hữu tối cao* là lớn nhất, mà ngày nay là *sở hữu toàn dân* do Nhà nước thống nhất quản lý (tức bao hàm cả ý nghĩa *sở hữu Nhà nước* (propriété d'État). Quyền tư hữu thực sự, tức propriété privée, là không có ở Việt Nam. Còn quyền chiếm hữu (droit de

possession)[1] được thể hiện trong việc giao đất, giao rừng từ 20 đến 50 năm... hiện nay, là một *dạng đặc thù của quyền tư hữu*, bởi vì nó bao hàm cả 5 quyền là *sở hữu*[2], *chi phối*, *chuyển nhượng* (thậm chí cả quyền đem thế chấp, cầm cố), *thừa kế*, và *sử dụng*. Nó chỉ kém quyền sở hữu tối cao hay sở hữu toàn dân ở chỗ không có quyền mua đứt, bán đoạn (như quyền tư hữu ở phương Tây) mà thôi.

Mục tiêu của sự so sánh này là cố gắng gợi ra những *suy nghĩ về sự kế thừa và phát huy những di sản tích cực, khắc phục hoặc hạn chế những di sản tiêu cực* do hai thời kỳ trước là thời kỳ phương thức

---

(1) Thực ra, lấy các khái niệm đã có bằng tiếng nước ngoài để dịch sang tiếng Việt thì nội hàm không thật chặt chẽ. Thậm chí các nhà từ điển học, trong các tác phẩm của cùng một tác giả, như *Từ điển Pháp – Việt* của Lê Khả Kế (xuất bản năm 1986, tr. 912) dịch: *Possession* là *sự sở hữu, sự chiếm hữu*. Đến *Từ điển Việt – Pháp* cũng của Lê Khả Kế (Nxb. Khoa học xã hội, 1989, tr. 846) dịch từ *Sở hữu* ra tiếng Pháp lại là *propriété*, và *Quyền sở hữu* là: *droit de propriété*.

Cho nên, ở đây, tôi tạm dùng khái niệm *chiếm hữu* (droit de possession) cho khác với tư hữu, vì không thể dùng khái niệm tư hữu (propriété privée) được. Nội hàm của khái niệm này không thật đúng với thực tế ở Việt Nam, vì hiện nay không hề có sự chiếm hữu như các công xã thời phương thức sản xuất châu Á, kể cả khái niệm *chiếm dụng* cũng không đúng, vì là được phân chia theo pháp luật, chứ không có sự chiếm dụng một cách tự động rồi mới được người có quyền sở hữu tối cao chấp nhận.

(2) Xem chú thích trên, và xin nói thêm: việc giao đất, giao rừng cho dân là một dạng giao quyền "*sở hữu có thời hạn*", tức *sở hữu không hoàn toàn* (vì sở hữu tối cao là thuộc Nhà nước). Không thể dùng khái niệm *chiếm hữu* hay *chiếm dụng* như thời phương thức sản xuất châu Á được, vì nông dân ngày nay không được "chiếm", mà là chịu sự *phân phối*.

sản xuất châu Á và thời kỳ sau phương thức sản xuất châu Á trước cách mạng, để lại đến hiện nay. Cụ thể như, nếu ngày nay muốn kế thừa di sản của phương thức sản xuất châu Á về sở hữu ruộng đất (tức thời phương thức sản xuất châu Á: toàn bộ ruộng đất thuộc sở hữu tối cao của nhà vua, nay toàn bộ ruộng đất thuộc sở hữu tối cao của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý) thì cũng phải làm sao cho *Nhà nước là người thực sự nắm quyền sở hữu tối cao*, chứ không phải chỉ là trên danh nghĩa. Bởi vì, có người hiểu sở hữu toàn dân là người dân nào cũng có quyền sở hữu; và trên thực tế, trong 6 quyền kể trên thì người dân chỉ được phân cấp ruộng đất để sử dụng, nhưng Nhà nước đã cho tới *5 quyền*: chiếm dụng, chi phối, chuyển nhượng, thừa kế, sử dụng (gần như quyền tư hữu). Chỉ có quyền sở hữu tối cao trên danh nghĩa là thuộc về Nhà nước mà thôi.

BẢNG SO SÁNH I
VỀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT

Thời kỳ phương thức sản xuất châu Á	Thời kỳ sau phương thức sản xuất châu Á đến năm 1954	Hiện nay
1	2	3
I. Sở hữu Nhà nước:		
Ruộng đất thuộc *quyền sở hữu tối cao và duy nhất* của Nhà nước, đứng đầu là nhà vua chuyên chế phương Đông.	Ruộng đất thuộc sở hữu tối cao của nhà vua *phong kiến* nhưng *không duy nhất* của nhà vua, vì đã có tư hữu. Ruộng đất tư thuộc quyền tư hữu của chủ ruộng đất.	Đất đai thuộc *sở hữu toàn dân* do Nhà nước thống nhất quản lý (Luật đất đai, 1993).
II. Sở hữu công xã:		
1. Công xã có quyền *chiếm dụng hoàn toàn* ruộng đất được nhà vua xác nhận.	1. Làng xã (tức công xã nông thôn *không có quyền chiếm dụng hoàn toàn*, vì phần đất tư, do tư nhân chiếm dụng, chỉ được chiếm dụng công điền, công thổ.	1. Thôn, xã[1], hợp tác xã thời kỳ bao cấp có quyền *chiếm dụng hoàn toàn* đất đai thuộc thôn, xã và hợp tác xã.

(1) Dùng khái niệm *thôn, xã* để chỉ đơn vị hành chính cơ sở thấp nhất ở nông thôn ta hiện nay cho phù hợp với thực tế chính quyền hiện nay (dưới *xã* có *thôn* do trưởng thôn cai quản). Khái niệm *làng*, nhân dân ta, báo chí ta vẫn còn dùng, nhưng về đơn vị hành chính thì không dùng nữa.

1	2	3
2. Công xã *phân phối bình quân* cho các thành viên.	2. Làng xã vẫn *có quyền thừa kế* công điền.	2. Hiện nay, thôn, xã chỉ *chiếm dụng phần ruộng đất công* còn lại, sau khi đã giao đất, giao rừng theo luật định.
3. Công xã có quyền *chi phối* ruộng đất của mình	3. Làng xã có quyền *chi phối* công điền.	3. Thôn, xã có quyền *chi phối* toàn bộ ruộng đất đã có từ trước, nhưng chi phối *theo Luật đất đai.*
4. Công xã có *quyền thừa kế ruộng đất* do thế hệ trước để lại.	4. Sau khi nhà vua có chỉ dụ cho bán công điền thành tư điền[1], thì làng xã cũng có *quyền mua bán chuyển nhượng* công điền.	4. Thôn, xã có quyền *chi phối ruộng đất công* tồn tại (ngoài quy định của Luật đất đai).
5. Công xã *không có quyền chuyển nhượng* (như Lê Văn Thịnh – Tiến sĩ đầu tiên đã phê phán bọn thổ ty dâng đất ở biên giới cho Trung Quốc[2].	5. Làng xã vẫn *phân phối bình quân* công điền.	5. Thôn, xã có quyền *chuyển nhượng* đất công, mà Luật đất đai không quy định rõ nhưng thực tế vẫn còn.

(1) Như trên đã dẫn: "Năm 1254, nhà Trần cho phép bán công điền làm tư điền ".

(2) Lê Văn Thịnh đỗ đầu khoa thi đầu tiên tuyển "Minh kinh Bác học" năm 1075. Năm 1084, đã bằng lý lẽ đòi lại được 6 châu và 6 động ở biên giới Việt – Trung, trong đó nói là các thổ ty đem dâng đất cho nhà Tống là sai, vì họ chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu. Quyền sở hữu là thuộc về nhà vua Việt Nam. *(Biên niên lịch sử Cổ Trung đại Việt Nam,* đã dẫn, tr. 110–114).

1	2	3
6. Như vậy, công xã là người có *quyền đồng sở hữu* (hay sở hữu kép, sở hữu chồng) với Nhà nước, nhưng là sở hữu *không hoàn toàn* và duy nhất.	6. Làng xã vẫn là *đồng sở hữu* với nhà vua về ruộng đất, nhưng cũng là sở hữu *không hoàn toàn.*	6. Thôn, xã vẫn là *đồng sở hữu với Nhà nước* về ruộng đất công, nhưng là *sở hữu không hoàn toàn* đối với toàn bộ ruộng đất thôn, xã.
III. Sở hữu tư nhân:		
Tính nhất nguyên về sở hữu ruộng đất.	*Tính nhị nguyên về sở hữu ruộng đất.*	*Tính đa dạng về sở hữu ruộng đất*(1).
1. Nhà nước *bảo trì* chế độ công điền, cấm mua bán công điền.	1. Nhà nước cho phép *bán công điền* làm tư điền: Nhà nước vẫn còn *níu kéo chế độ công điền.*	1. *Sở hữu nhà nước* với tư cách người thống nhất quản lý.
2. Tư nhân *không có quyền tư hữu* đất đai.	2. Tư nhân có *quyền tư hữu* ruộng đất, tuy *không tuyệt đối* như ở phương Tây sau cách mạng tư sản. Tư nhân có các *quyền chi phối, thừa kế, chuyển nhượng, sử dụng ruộng đất tư.*	2. *Sở hữu toàn dân* với tư cách là *tập thể đồng sở hữu* với Nhà nước.

(1) Khẳng định tính *đa dạng*, bởi vì ít nhất chính thức cũng có *ba loại sở hữu* là: Nhà nước, toàn dân và thôn, xã (với công điền). Ngoài ra, nông dân được giao đất, giao rừng với thời hạn lâu năm (ít nhất là 20 năm đối với cây trồng hàng năm...), lại có đủ các quyền mà người tư hữu ruộng đất có là: quyền chi phối, thừa kế, chuyển nhượng, cầm bán, thế chấp (giống hệt quyền tư hữu), chỉ không có quyền sở hữu tối cao (thì ở Việt Nam, những người tư hữu trong giai đoạn sau phương thức sản xuất châu Á và thời thực dân thống trị cũng không có).

Tình hình trên, tôi coi là *đa dạng về sở hữu*, hay là *đa chủ* vì nhiều người có quyền sở hữu quá.

1	2	3
3. Công xã có các quyền: chi phối, thừa kế, *trừ quyền chuyển nhượng.*	3. Công xã có quyền *chi phối, thừa kế, chuyển nhượng* ruộng đất công.	3. *Sở hữu tư nhân* tuy không được thừa nhận trên pháp luật, nhưng trên thực tế, Luật đất đai cho phép tư nhân có các quyền: chi phối, thừa kế, chuyển nhượng, cầm bán, thế chấp có thời hạn, sử dụng lâu dài (như Luật đất đai 1993 quy định).
4. Thành viên công xã *không có quyền thừa kế*, chỉ có *quyền sử dụng định kỳ* và *chuyển nhượng quyền sử dụng* trong định kỳ được chia.	4. Thành viên công xã *không có quyền thừa kế*, chỉ có quyền sử dụng và quyền chuyển nhượng sử dụng trong định kỳ được chia.	4. Sở hữu[1] thôn, xã, hợp tác xã (kế thừa công xã cũ) tuy chỉ là "chiếm dụng" như công xã xưa, nhưng quyền hành thực tế lại *cao hơn quyền của người sở hữu tối cao* (Nhà nước và toàn dân) về phần công điền còn lại.
IV. Quyền chi phối[2] đất đai:		
1. Nhà nước *thỏa thuận với các công xã* cho công xã sử dụng đất đai mà công xã khai phá và hoạch định ranh giới phân chia với các công xã láng giềng.	1. Nhà nước *thỏa thuận với công xã* cho công xã sử dụng đất đai *đã được lịch sử hoạch định* và công xã được quyền thừa kế.	1. Nhà nước ban hành "Luật đất đai" *quy định việc giao đất, giao rừng* cho dân.

(1) Coi như "đồng sở hữu" với Nhà nước.

(2) Một phần của quyền sở hữu (đã được định nghĩa ở tr. 99).

1	2	3
2. Nhà nước *bảo trì* chế độ công điền, định ra nguyên tắc chung về việc chi phối công điền.	2. Nhà nước *cho phép xuất hiện tư điền*, nhưng lại *cưỡng chế các làng, xã phải đưa ruộng đất mới khai phá* vào địa bạ Nhà nước để giữ *quyền chi phối* đất đai đó (như ở Hà Nam, Quảng Yên thế kỷ XV)[1] tức duy trì quyền sở hữu tối cao về ruộng đất.	2. Các thôn, xã được *giữ lại một phần công điền* sau khi đã giao đất, giao rừng. Có nơi gọi là "Quỹ ruộng đất" của HTX. Phần công điền còn lại hiện nay là *nguồn gốc này sinh ra tham nhũng* của cá xã, phường, nhất là việc bán đất làm nhà, xây mộ...
3. Công xã *chi phối việc phân chia ruộng công điền*: phân loại ruộng đất, định kỳ chia (1 năm: 3 năm, 6 năm...), thể lệ chia, kể cả quyền tước đoạt lại khi cần...	3. *Làng xã chi phối* việc phân chia công điền: phân loại ruộng, định kỳ chia (1 năm, 3 năm , 6 năm), thể lệ chia *tùy theo mối quan hệ và tỷ lệ đối với tư điền* đã xuất hiện.	3. Thôn, xã có quyền *chi phối hoàn toàn đất công* tồn tại ngoài quy định của luật đất đai. Còn đất được giao cho nông dân thì *chi phối theo luật đất đai*, như phân chia loại đất, thực hiện định kỳ phân chia như: *"Để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản là 20 năm. Để trồng cây lâu năm là 50 năm"* (*Luật đất đai*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 13).

(1) Theo lịch sử địa phương ghi lại, thời Lê sơ, xã Bồng Lưu khu Hà Nam, tỉnh Quảng Yên, sau khi khẩn hoang, chỉ khai với nhà vua để chịu thuế có 300 mẫu. Quan sai lính về đòi đóng đủ thuế cho số ruộng đã khai khẩn mà họ cho là khai man. Dân xã Bồng lưu không chịu và đánh chết ba tên lính. Quan tỉnh đưa quân triều đình về trừng trị, bị dân Bồng Lưu đánh tan. Sau đó quân triều đình phá đê cho nước mặn tràn vào, buộc dân phải đầu hàng, rồi đo đạc ruộng đất của cả khu Hà Nam lên tới 4.000 mẫu phải chịu nộp thuế *(Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 361-362).

1	2	3
V. Quyền thu tô thuế cống nạp:		
1. Nhà nước *thu cống nạp* dưới dạng *tô và thuế kết hợp làm một* của toàn bộ ruộng đất do các công xã sử dụng.	1. Nhà nước *thu cống nạp* dưới dạng tô và thuế kết hợp làm một *chỉ với ruộng đất công.*	1. Nhà nước *thu thuế nông nghiệp trên toàn bộ ruộng đất và rừng* đã giao cho nông dân.
2. *Chưa có thuế ruộng đất tư*, vì chưa xuất hiện tư hữu hoặc đã xuất hiện nhưng còn ít.	2. Nhà nước *thu thuế ruộng tư.* Địa chủ *thu tô phần ruộng đất tư cho phát canh.* Tư nhân được quyền thu tô phần ruộng đất phát canh và *đóng thuế cho Nhà* nước.	2. *Không có ruộng đất tư*, nhưng đất được giao để sử dụng hay chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp đi thì người nhận ruộng *vẫn phải chịu thuế.*
3. *Ngoài tô kết hợp với thuế làm một là thứ cống nạp phổ biến nộp bằng thóc hoặc tiền, còn có cách cống nạp bằng hiện vật đặc sản* như yến sào, cam tiến, vải tiến và các hàng thủ công như tơ, lụa thc, lĩnh...	3. Với ruộng đất công, ngoài tô, thuế một dạng cống nạp phổ biến thu bằng thóc hay tiền, còn *cống nạp bằng hiện vật, đặc sản địa phương* như thời kỳ trước(1).	3. Ngoài thuế còn có tệ *quà cáp, biếu xén, tiền lời lãy đối với các đất quý, đất tiền* và *dễ kiếm lời.*

(1) Như năm Gia Long thứ 2 (1803), nhà vua định lệ thuế quế: ở Nghệ An, mỗi hộ quế phải nộp đồng niên 120 cân quế các hạng; ở Thanh Hóa, phải nộp 70 cân. Năm 1805, định lệ những người đi lấy yến sào ở Quảng Nam, mỗi người đồng niên phải nộp thuế yến tám lạng. (Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, quyển II, Trung tâm Học hiệu Sài Gòn xuất bản, 1971, tr. 175).

1	2	3
4. *Phân chia cống nạp*: công xã thu, giữ lại một phần để tiêu dùng, còn một phần nộp lên nhà vua qua các cấp trung gian (châu, huyện, phủ, lộ), trừ đặc sản là nộp ngay lên nhà vua.	4. *Phân chia tô, thuế*: làng xã thu tô thuế giữ lại một phần gồm cả phần phụ thu, lạm bổ, còn lại phải nộp cả lên vua qua các cấp trung gian (huyện, phủ, tỉnh).	4. Xã có quyền thu các khoản thuế chợ, thuế đò, thuế đất công[1] và định ra các khoản đóng góp khác đối với nông dân (ngoài thuế).
VI. Các khuynh hướng phát triển của quyền sở hữu:		
1. Khuynh hướng chủ đạo được Nhà nước *bảo trì lâu dài là chế độ công hữu về ruộng đất*, mà nhà vua có quyền sở hữu tối cao và duy nhất. Khuynh hướng này ngày càng tỏ ra bảo thủ, trì trệ, kìm hãm sự phát triển xã hội.	1. Khuynh hướng mới tiến bộ là, *từng bước tư hữu hóa ruộng đất*, ruộng đất tư lấn át ruộng đất công.	1. Mâu thuẫn giữa tư hữu với công hữu đã được giải quyết bằng thừa nhận *quyền sở hữu đất đai là của toàn dân*. Nhưng nông dân nhận đất, nhận rừng được giao, lại có các quyền như chi phối, thừa kế, chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, sử dụng...,

(1) *Đất công* ở đây, Luật đất đai không quy định rõ sự tồn tại của nó, nhưng thực tế nó *vẫn tồn tại*, mà có nơi chính quyền xã, thôn thu lợi rất cao (như đất cửa đình, cửa chùa, đất ngõ chợ, đất chờ để xây dựng công sở)..., nhưng không phải nộp thuế cho Nhà nước.

1	2	3
2. Nhà nước *khống chế không cho tư hữu xuất hiện.* Nó không được Nhà nước thừa nhận khi nó tự phát ra đời.	2. Nhà nước vừa cho phép *bán công điền thành tư điền,* đồng thời có lúc lại hạn chế tư hữu hóa, níu kéo chế độ công điền[1], nhưng chế độ công hữu *không còn toàn thắng* như thời kỳ trước.	2. Khuynh hướng chung là *"đồng sở hữu"* giữa Nhà nước và toàn dân, trong đó Nhà nước sở hữu trên danh nghĩa, *nông dân sở hữu trên thực tế* (giá trị thực của mảnh đất mà nông dân được sử dụng (tính bằng tiền) cao hơn giá trị bằng tiền mà Nhà nước nhận được trên danh nghĩa sở hữu)[2].

(1) **Sự níu** kéo công điền (như trên đã dẫn), về chế độ hạn điền thời Hồ và thời Minh Mệnh thì: chính sách của nhà Hồ bị phá sản khi quân Minh đến xâm lược. Còn chính sách của Minh Mệnh mấy năm sau cũng bị bãi bỏ. Riêng chính sách níu kéo công điền của Gia Long, *lấy làng xã làm cơ sở,* lại có tác dụng lâu dài. Đó là: năm 1803 Gia Long lập lệ cấm dân xã không được mua bán công điền, nhưng lại có ngoại lệ: *"Trừ lúc nào xã thôn có công dụng điều gì, thì mới được phép cho điền cố, hạn hết ba năm lại phải trả lại" (Việt Nam sử lược,* đã dẫn, tr. 175), tức Gia Long đã dung hòa trong tính nhị nguyên của sở hữu ruộng đất làng xã.

(2) Tính đồng sở hữu này là *một dạng của chế độ tư hữu ruộng đất* ở Việt Nam. Bởi vì người được phân đất làm nhà, khi bán nhà là bán cả đất, với tư cách là của riêng, vì không ai có thể tách đất khỏi nhà. Còn đánh thuế bất cứ bằng cách nào cũng đều là trên hoa lợi, tài lợi từ đất mà sinh ra mà thôi.

Qua bảng so sánh kể trên, tuy là so sánh thế nào cũng có khập khiễng, nhưng nó cũng cho chúng ta một *lược đồ* về ba thời kỳ của chế độ sở hữu về ruộng đất. Trong đó: rõ ràng thời kỳ thứ ba (hiện nay) giống thời kỳ thứ nhất (phương thức sản xuất châu Á) hơn với chế độ công hữu hoàn toàn về ruộng đất (xưa là của nhà vua, nay là của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý). Cái khác là: thay vào chỗ nhà vua là toàn dân, nhưng cái giống là cũng do Nhà nước quản lý (nói về mặt cơ chế, chứ không nói về tính chất). Nhưng cái khác lớn nhất là thời phương thức sản xuất châu Á là *nhất nguyên*, còn nay là *đa dạng*. Nhất nguyên ở chỗ Nhà nước là nhà vua có quyền sở hữu *hoàn toàn* và duy nhất như Mác đã nói về phương thức sản xuất châu Á; còn *đa dạng* ngày này gồm:

a) *Sở hữu Nhà nước*. Trước hết, Nhà nước, về nguyên lý là sự thống trị của một giai cấp nhất định: chủ nô, chúa phong kiến, tư sản, vô sản – đối với các giai cấp khác, trong một xã hội có giai cấp. Nhà nước và toàn dân có mặt thống nhất, lại có mặt khác nhau. Nhà nước ngày nay đại diện cho toàn dân, *nhưng toàn dân là gồm nhiều giai cấp, tầng lớp*. Nhà nước phải điều hòa quyền lợi trong toàn dân, lại phải thực hiện định hướng xây dựng xã hội của giai cấp lãnh đạo được toàn dân đồng tình. Nhà nước lại là một *thực thể bao gồm cả một bộ máy từ trung ương đến cơ sở, lấy toàn dân làm đối tượng quản lý*. Cho nên, sở hữu nhà nước với sở hữu toàn dân là *thống nhất*, nhưng *không đồng nhất*.

b) *Sở hữu toàn dân* coi toàn dân là có *quyền sở hữu chính thức* được đặt lên hàng đầu: "Đất đai thuộc quyền sở hữu của toàn dân". Nhưng toàn dân gồm nhiều giai cấp, tầng lớp cho nên mỗi giai cấp, tầng lớp cũng coi như *có quyền sở hữu của mình* trong đó. Còn trong thực tế, khi Nhà nước thừa nhận các quyền: chi phối, chuyển nhượng, kế thừa, sử dụng, kể cả thế chấp, cầm cố... thì mặc nhiên như đã có *quyền tư hữu* (tư hữu mới) trong sự sở hữu chung kể trên.

Từ mối quan hệ giữa hai quyền sở hữu đó, cần ngăn ngừa tệ tham ô, hối lộ, vô chính phủ trong quản lý và sử dụng đất đại. Vì vậy cần bổ sung hay hoàn chỉnh Luật đất đai, hoặc ra những *văn bản pháp quy dưới luật*, để các quyền sở hữu, tư hữu, chiếm dụng, sử dụng... được rõ ràng, quyền hạn của các cấp chính quyền được cụ thể, xóa bỏ được các tệ lậu kể trên.

BẢNG SO SÁNH II
VỀ NHÀ NƯỚC

Nhà nước chuyên chế phương Đông kiểu phương thức sản xuất châu Á	Nhà nước phong kiến sau phương thức sản xuất châu Á	Nhà nước hiện nay
1	2	3
1. Về quyền sở hữu: – Nhà nước, đứng đầu là thủ lĩnh bộ lạc hoặc nhà vua, có *quyền sở hữu tối cao và duy nhất* về ruộng đất (với tất cả các quyền; chi phối, thừa kế, chuyển nhượng, sử dụng).	– Nhà nước, đứng đầu là vua chúa phong kiến, có quyền sở hữu tối cao *nhưng không duy nhất* (vì với tư điền là thuộc chủ sở hữu được nhà vua thừa nhận), tuy vậy nhà vua vẫn có quyền chi phối tư điền như thay đổi sở hữu, tước đoạt khi cần thiết và thu thuế.	– Nhà nước có chức năng quản lý đất đai thuộc sở hữu toàn dân, tức là *đồng sở hữu với toàn dân*. Bởi vì Nhà nước có đủ cả các quyền: sở hữu, chi phối, chuyển nhượng, thừa kế, sử dụng khi cần thiết.
2. Tính chất Nhà nước: – Nhà nước là *sản phẩm của sự phân hóa xã hội* từ đẳng cấp đến giai cấp.	– Nhà nướcc biểu hiện *quyền thống trị của giai cấp* địa chủ phong kiến đối với các giai cấp khác.	– Nhà nước của *toàn dân* do giai cấp công nhân thông qua *chính đảng tiền phong của mình lãnh đạo.*

1	2	3
– Đã có *giai cấp xuất hiện* (có người gọi là *tiền giai cấp* hoặc "già đẳng cấp, non giai cấp"[1].	– *Đẳng cấp còn tồn tại nhưng là thứ yếu; mâu thuẫn giai cấp*: nông dân lao động – địa chủ phong kiến là mâu thuẫn cơ bản của xã hội.	– Còn *tồn tại giai cấp* trong nền kinh tế nhiều thành phần. – Đang có *khuynh hướng xuất hiện các đẳng cấp mới*[2].
– *Mâu thuẫn chủ yếu* là từ *mâu thuẫn đẳng cấp đến mâu thuẫn giai cấp.*		– Mâu thuẫn chủ yếu: *giữa định hướng xã hội chủ nghĩa và khuynh hướng tự phát tư bản chủ nghĩa* (qua diễn biến hòa bình).

(1) Có một số quan điểm khác nhau về phân hóa xã hội phương thức sản xuất châu Á: Tôcây (Hungari), Gôdôliê (Pháp) cho rằng: xã hội phương thức sản xuất châu Á *là xã hội đẳng cấp*. Nó biểu hiện quan hệ *giai cấp không phát triển*. Nguyễn Hồng Phong cho rằng xã hội phương thức sản xuất châu Á là *xã hội đẳng cấp đồng thời là xã hội giai cấp* – đẳng cấp theo nghĩa giai cấp chưa phát triển – là *tiền giai cấp* (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1–2 năm 1982, tr. 11–12).

(2) Do cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, trong đó có những thành phần phát triển mạnh trong cơ chế thị trường, không chỉ có giai cấp tái xuất hiện như *tư sản dân tộc*, tái phát triển như *giai cấp tiểu tư sản*, mà còn có các đẳng cấp mới xuất hiện – V.T.

1	2	3
3. Nền tảng của Nhà nước: – Nhà nước phương thức sản xuất châu Á *tồn tại trên nền tảng bền vững là công xã*, từ công xã thị tộc từng bước bị phân hóa (nhưng rất chậm chạp) để chuyển sang công xã nông thôn, có tư hữu xuất hiện. Trong công xã thị tộc, quan hệ thị tộc chiếm địa vị chủ yếu (thị tộc phụ hệ ở miền xuôi và ở một số tộc người phía Bắc; thị tộc mẫu hệ ở Tây Nguyên...).	– *Nền tảng* bền vững của Nhà nước phong kiến Việt Nam là *những công xã nông thôn* còn duy trì đậm nét quan hệ thị tộc thân tộc, nhưng đã có tính nhị nguyên về sở hữu ruộng đất và xuất hiện ít nhiều mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa tuy rất chậm chạp và yếu ớt, không sớm phá vỡ được tính trì trệ của nền tảng đó. *– Đô thị đã xuất hiện nhưng chưa phát triển.*	*– Cơ sở thấp nhất* là *thôn xã tiểu nông đã trải qua hợp tác hóa*, hiện *đang đi vào cơ chế thị trường* với nền kinh tế nhiều thành phần. – Nền tảng này còn là *các đô thị, thị trấn đang phát triển*[1].

(1) Theo tài liệu của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, hiện nay cả nước có hơn 9.000 đơn vị chính quyền cơ sở là: xã, phường, thị trấn *(Sổ tay công tác chính quyền cơ sở,* Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Hà Nội, 1993, tr. 3). *Xã* là cơ sở nông thôn; *phường, thị trấn* là cơ sở thành thị.

1	2	3
4. Chức năng của Nhà nước: Nhà nước phương thức sản xuất châu Á có ba chức năng chính: – Bóc lột nhân dân nước mình (Bộ Tài chính) – *bóc lột thặng dư lao động bằng cống nạp*, bằng tô kết hợp thuế làm một. – Nhà nước phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam không thực hiện chức năng đi xâm lược, mà chủ yếu lại là *chống ngoại xâm* và thu phục các tộc người để mở rộng lãnh thổ, thống nhất quốc gia. – Ưu điểm lớn là: đẩy mạnh chức năng *xây dựng các công trình công cộng* và *công trình mỹ quan* (đặc biệt là các công trình trị thủy, thủy lợi.	– Áp bức, bóc lột giai cấp ngày càng phát triển. – Ngoài kế thừa di sản phương thức sản xuất châu Á là tô và thuế kết hợp làm một đối với công điền, đã *thu thuế tư điền* và đặc biệt là *đánh thuế vào nhân thân* con người (thuế thân)(1). – Vừa *chống xâm lược* vừa *chinh phục các tộc* để mở rộng lãnh thổ, thống nhất quốc gia Việt Nam. – Kế thừa di sản phương thức sản xuất châu Á, phát huy chức năng *xây dựng các công trình công cộng và mỹ quan*, coi trọng trị thủy và thủy lợi.	– *Xóa bỏ hai chức năng: bóc lột nhân dân trong nước và đi xâm lược nhân dân nước khác* (di sản của Nhà nước phương thức sản xuất châu Á). – Coi trọng phát huy chức năng xây dựng các công trình công cộng và mỹ quan, đặc biệt là xây dựng phát triển các công trình trị thủy, thủy lợi, *phát triển và hiện đại hóa các đô thị, thị trấn.* Mục tiêu là xây dựng đất nước sao cho "Dân giàu nước mạnh , xã hội công bằng, văn minh".

(1) Từ năm 1377 đã xuất hiện thuế thân ở Việt Nam: "Mỗi năm, một suất đinh phải đóng 3 quan tiền thuế. Thuế thân xuất hiện từ đấy" (*Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim, Sđd, tr. 180).

1	2	3
5. Phân cấp quản lý: Bắt đầu là chính quyền bốn cấp: – Cơ sở là công xã (chính quyền xã); – Trên xã là phủ, châu; – Trên phủ, châu là lộ; – Trên cùng là Nhà nước (có thể kể bắt đầu từ họ Khúc dấy nghiệp năm 907–917)(1).	– Vẫn duy trì chính quyền bốn cấp như trước. – Chỉ khác là, tới nhà Trần có thêm cấp *trấn* (ngang lộ). Tới nhà Lê lại chia nước thành 13 *đạo Thừa tuyên*, ngang với trấn, lộ trước kia và ngang cấp tỉnh, có từ đời Minh Mạng đến nay.	– Vẫn giữ chính quyền bốn cấp là xã, huyện, tỉnh hoặc thành phố và trung ương. Nhưng xã hiện nay thường là *liên xã* gồm nhiều đơn vị làng, xã, thôn trước kia hợp lại. Nay lại có chính quyền cấp thôn (có thôn trưởng) phụ trách được coi như cánh tay vươn dài của xã.
6. Phương thức quản lý. – Thực hiện quyền *chuyên chế* của nhà vua. Điều hành bằng *luật lệnh*. Có *pháp luật nhưng chưa thành văn* như nhà Đinh, thế kỷ X: nấu vạc dầu, làm cũi hổ để thực hiện các hình phạt.	– Thực hiện *chuyên chế* phong kiến đứng đầu là nhà vua. – *Đã điều hành bằng hình luật thành văn*. Từ nhà Lý đến Lê sơ, luật pháp ngày càng hoàn thiện mà *Luật Hồng Đức* là tiêu biểu.	– Thực hiện *dân chủ với nhân dân, chuyên chế với kẻ thù.* – Điều hành chủ yếu bằng *pháp luật* với hàng chục bộ luật thành văn và hàng trăm văn bản pháp quy dưới luật.

(1) Các cấp *lộ, phủ, châu, xã* tồn tại đến thời Tiền Lê. Nhà Lý phân đất nước thành *24 lộ*, nhà Trần phân thành *12 lộ*, dưới có phủ, châu và xã.

1	2	3
– *Lụật lệ làng xã* (Hương ước) có tác dụng quan trọng như luật nước, mà phần lớn vẫn là truyền miệng.	– *Luật lệ làng xã* (hương ước) có nhiều loại, tồn tại phổ biến ở các làng xã, có tác dụng lớn lao trong quản lý làng xã, chống ngoại xâm và điều hành sản xuất, duy trì nếp sống cộng đồng.	– Ngoài ra còn các *điều lệ* của các *hợp tác xã* (nông nghiệp, thủ công nghiệp, tín dụng v.v...) cũng do Nhà nước ban hành, và của *các đoàn thể quần chúng* (mặt trận, công, nông, thanh, phụ...). *Thay thế cho luật làng* (hương ước), có nơi xây dựng *quy ước nếp sống văn hóa* (không phải loại hình pháp luật).

Nhìn chung lại, qua bảng so sánh, ta thấy Nhà nước hiện nay có *kế thừa cái tích cực của phương thức sản xuất châu Á* về chức năng thứ ba là xây dựng các công trình công cộng và mỹ quan, với quy mô lớn hơn, tác dụng cao hơn, đẹp đẽ hơn, lại có lợi ích nhiều hơn cho nhân dân lao động và cho toàn thể dân tộc (như việc tôn tạo các di tích lịch sử, bảo vệ danh lam thắng cảnh...) là những cái mới, bên cạnh các công trình trị thủy, thủy lợi mà xưa kia thời phương thức sản xuất châu Á cũng đã được quan tâm.

Đồng thời Nhà nước hiện nay *phủ định hoàn toàn hai chức năng của Nhà nước phương thức sản xuất*

châu Á là: bóc lột nhân dân nước mình và đi xâm lược, bóc lột nhân dân nước khác.

Tuy vậy, vẫn cần *khắc phục các di sản bóc lột* từ phương thức sản xuất châu Á và cả thời kỳ sau phương thức sản xuất châu Á. Nó tái hiện dưới các hình thức như trên đã nói là: tham nhũng, hối lộ, nhận quà cáp, biếu xén dưới dạng cống nạp, lũng đoạn quyền hành, chiếm dụng đất đai để bóc lột theo kiểu địa tô mới hoặc cống nạp hiện vật qua lễ lạt, biếu xén.

Nói về *Nhà nước của giai cấp công nhân*, còn cần phải *đề phòng* sự *tha hóa lần thứ hai* của công nhân, biểu hiện ở sự biến chất của Nhà nước, tức nếu Nhà nước mang danh nghĩa là của giai cấp công nhân nhưng lại làm tổn hại đến lợi ích của giai cấp công nhân và của toàn dân thông qua các tệ lậu như trên (sau sự tha hóa lần thứ nhất là bị bóc lột thặng dư giá trị, biến cái của công nhân làm cái đối lập với chính nó và quay trở lại bóc lột chính nó).

BẢNG SO SÁNH III
VỀ CÔNG XÃ

Công xã thời phương thức sản xuất châu Á	Công xã nông thôn thời sau phương thức sản xuất châu Á	Thôn xã hiện nay
1	2	3
I. Vị trí trong cơ chế tổ chức xã hội:		
1. Là *tế bào cơ sở*, nền tảng vững chắc của Nhà nước phương thức sản xuất châu Á, với chính quyền bốn cấp: trung ương, lộ, phủ (châu), xã (công xã thị tộc).	1. Là *tế bào cơ sở*, nền tảng của Nhà nước phong kiến, với chính quyền bốn cấp: trung ương, tỉnh, huyện, xã (công xã nông thôn).	1. Là *tế bào cơ sở*, nền tảng của nhà nước Việt Nam hiện đại với chính quyền bốn cấp Trung ương, tỉnh huyện, xã *(thôn trưởng* chỉ cánh tay vươn dài của xã).
II. Trạng thái kinh tế:		
1. Công hữu hóa về ruộng đất, bảo đảm sức sống của cộng đồng công xã. Bảo trì xu hướng công hữu.	1. *Tính nhị nguyên* về ruộng đất. Từng bước phát triển *tư hữu* về ruộng đất. Xu hướng chung là *tư hữu* ngày càng lấn át công hữu và là *nhân tố thúc đẩy* sự phát triển của xã hội lên một giai đoạn mới.	1. Thôn xã chỉ là *đồng sở hữu về ruộng đất công* và là *trung gian* giữa Nhà nước và nông dân, *thay mặt nhà nước* để giao đất, giao rừng cho nông dân. Toàn dân, bao gồm *mọi công dân*, là người *đồng sở hữu với Nhà nước* (vì có đủ các quyền tư hữu, trừ quyền mua đứt, bán đoạn).

1	2	3
2. Sản xuất nhỏ tự cấp, tự túc, đóng kín.	2. Vẫn còn tự cấp tự túc, nhưng đã có tư hữu, có giao lưu kinh tế.	2. Phát triển kinh tế hàng hóa trong cơ chế thị trường và kinh tế nhiều thành phần.
3. Kinh tế hàng hóa chậm ra đời. Thủ công nghiệp chưa tách khỏi nông nghiệp.	3. Kinh tế hàng hóa, tiền tệ đã phát triển. Thủ công nghiệp đã (có lúc, có nơi) tách khỏi nông nghiệp.	3. Đô thị phát triển nhanh với những thị trấn, thị tứ gần gũi nông thôn. Nông thôn từng bước đô thị hóa.
4. Đô thị chỉ như cục bướu của cơ cấu kinh tế xã hội.	4. Đô thị xuất hiện ngày càng nhiều hơn và phát triển hơn.	4. Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Nông thôn từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
III. Cơ cấu xã hội:		
1. Phân hóa đẳng cấp chuyển dần sang phân hóa giai cấp (tiền giai cấp hoặc giai cấp chưa chín muồi).	1. Phân hóa giai cấp ngày càng mạnh. Đẳng cấp còn tồn tại dai dẳng, nhưng là thứ yếu.	1. Từ cơ cấu hai giai cấp: công nhân, nông dân và một tầng lớp trí thức, đang chuyển sang xã hội nhiều giai cấp, tầng lớp...
2. Công xã chia phần bóc lột thặng dư lao động của nông dân với Nhà nước.	2. Bóc lột phong kiến bằng địa tô. Công xã vẫn chia phần bóc lột thặng dư lao động của nông dân với Nhà nước (nhất là ở phần công điền còn tồn tại).	2. Nông dân đang phân hóa. Tiểu tư sản công thương, phú nông, tư sản lại nảy sinh và phát triển.

1	2	
3. Mâu thuẫn đẳng cấp ngày càng phát triển chuyển lên mâu thuẫn giai cấp.	3. Mâu thuẫn giai cấp: địa chủ – tá điền và nông dân lao động ngày càng tăng. Bước đầu xuất hiện mâu thuẫn tư sản – vô sản.	3. Mâu thuẫn tư sản – vô sản đã bị xóa bỏ sau cải tạo, nay lại nảy sinh.
IV. Cơ chế quản lý:		
1. Bộ máy quản lý công xã còn mang nặng tính đẳng cấp (tộc trưởng, già làng, sư sãi...) còn gần dân. Dân chủ công xã còn có tác dụng tích cực.	1. Bộ máy kỳ hào kỳ mục (xã quan) được xây dựng và củng cố theo quy chế phong kiến, bảo đảm áp bức bóc lột giai cấp đi đôi với điều hành trật tự sinh hoạt kinh tế, chính trị, văn hóa làng xã.	1. Ủy ban nhân dân xã và Ban quản trị hợp tác xã được xây dựng trên cơ chế dân chủ tập trung, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân.
2. Là đơn vị cơ sở của hệ thống chính trị của nền chuyên chế phương Đông với các cấp: lộ, phủ châu, giáp, xã.	2. Là đơn vị cơ sở của hệ thống chính trị phong kiến quan liêu: trấn (sau là tỉnh), phủ (huyện, châu), xã (tổng là cấp trung gian, không phải là cấp đơn vị hành chính).	2. Là đơn vị cơ sở của hệ thống Nhà nước dân chủ nhân dân, thực hành dân chủ với nhân dân, chuyên chính với các kẻ thù của nhân dân. Hệ thống hành chính bốn cấp, như trên đã nói.

1	2	3
3. Hương ước có vị trí quan trọng nhưng là truyền miệng. Luật nước chưa thành văn. Thường mới có quy chế[1] chứ chưa có pháp luật. *(Xem chú thích trang sau).*	3. Luật nước thành văn ra đời quy định sự tồn tại và nội dung của luật làng mà phần nhiều cũng đã thành văn. Tuy vậy vẫn còn tồn tại "luật tục" không thành văn.	3. Không tồn tại luật làng như các hương ước, khoán ước xưa, nhưng lại có "quy ước nếp sống văn hóa và các điều lệ của các tổ chức kinh tế, xã hội như hợp tác xã và các đoàn thể: công, nông, thanh, phụ, mặt trận, v.v...
V. Tư duy công xã xưa và thôn xã nay:		
1. *Mặt tích cực*:	1. *Mặt tích cực*:	1. *Mặt tích cực*:
a) Coi trọng tính cộng đồng, tương trợ, đoàn kết, thân thương trong xây dựng cuộc sống và chiến đấu chống thiên tai, địch họa.	a) Gìn giữ và phát huy tính cộng đồng, đoàn kết, tương trợ, yêu thương, tình nghĩa trong nếp sống văn hóa, xây dựng kinh tế và chống thiên tai, địch họa.	a) Tinh thần cộng đồng, tương trợ, đoàn kết, yêu thương làng xã kế thừa được từ các thời kỳ trước được nâng lên thành tinh thần hợp tác trong sản xuất và xây dựng cuộc sống mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
b) Yêu quê hương, nơi chôn rau cắt rốn (công xã) – tiền đề của tinh thần yêu nước khi quốc gia dân tộc hình thành.	b) Tình yêu quê hương được nâng cao thành tinh thần yêu nước khi quốc gia dân tộc đã hình thành và phát triển. Dũng khí anh hùng trong sản xuất và chiến đấu được nâng lên thành chủ nghĩa anh hùng dân tộc.	b) Tinh thần yêu nước và dũng khí anh hùng bất khuất vốn là truyền thống dân tộc được nâng lên thành chủ nghĩa anh hùng dân tộc và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

1	2	3
c) Giao lưu lân bang đã có nhưng chưa tới các công xã.	c) Ý thức quốc tế đã nảy sinh qua giao lưu.	c) Ý thức giao lưu quốc tế được nâng lên thành tinh thần quốc tế ở thời đại mới.
2. *Mặt tiêu cực*: a) Tự cấp tự túc, địa phương, cục bộ, bản vị, đóng kín, thích binh quân công xã.	2. *Mặt tiêu cực*: a) Bảo trì tư duy kinh tế tự cấp tự túc, địa phương, cục bộ, bản vị, tuy đã có cởi mở hơn nhờ kinh tế hàng hóa phát triển, tư hữu xuất hiện và đã có giao lưu kinh tế.	2. *Mặt tiêu cực*: a) Tàn dư tiêu cực do hai giai đoạn trước để lại còn rất nặng nề (bảo thủ, trì trệ, địa phương, cục bộ, bản vị).
b) Coi trọng thứ bậc, đẳng cấp và tinh thần gia trưởng của công xã thị tộc.	b) Tư tưởng bóc lột đi đôi với sự phân chia giai cấp xã hội. Tư tưởng cường hào, áp bức đi đôi với vô chính phủ.	b) Còn tàn dư của tư tưởng vô chính phủ(2), tư tưởng cường hào, đẳng cấp mới, và xuất hiện loại hình bóc lột mới.
c) Mê tín dị đoan, bái vật giáo, đa thần giáo.	c) Mê tín dị đoan, ngoài đa thần giáo đã du nhập nhất thần giáo. Chịu ảnh hưởng tư tưởng, văn hóa đồi trụy thực dân, phong kiến.	c) Mê tín dị đoan đã một thời được dẹp đi, nay lại trỗi dậy, hội nhập với văn hóa đồi trụy và cách sống sa đọa (số đề, xì ke, ma túy, mại dâm) và khôi phục các tập tục cổ hủ (như rượu chè, cờ bạc...(3).

(1) Như trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (tập III, Nxb. Sử học, 1961, tr. 94). Phan Huy Chú viết: "*Thời cổ làm việc chỉ có quy chế, không dùng hình luật vì đời thuần phép giản, có thể châm chước, tùy nghi được*".

(2, 3) Hiện nay, các di sản tiêu cực như mê tín dị đoan, các tập tục cổ hủ về ma chay, cưới xin, giỗ tết, ăn uống phải trả nợ miệng, tính địa phương cục bộ, *vô chính phủ* đã gây nhiều tác hại như ở Trung Lương, Nghệ Tĩnh (rào làng lập chính quyền riêng dưới danh nghĩa Hội đồng chống tham nhũng, để chống chính quyền xã). Ở Thanh Hóa, Hải Hưng từng đã xảy ra những hiện tượng tương tự (Nga Sơn, Tứ Lộc...).

Qua so sánh thì *công xã phương thức sản xuất châu Á, công xã nông thôn sau phương thức sản xuất châu Á* và *thôn xã hiện nay* luôn trong một quá trình phát triển liên tục từ thấp đến cao. Trong đó, *di sản tích cực của phương thức sản xuất châu Á* chỉ còn tồn tại ở tinh thần yêu quê hương, yêu nước, ở tính cộng đồng, đoàn kết, yêu thương đùm bọc, tương trợ, ở nét dân chủ sơ khai của làng xã, ở quan hệ "một giọt máu đào hơn ao nước lã" của thị tộc, thân tộc; ở "nhiễu điều phủ lấy giá gương" của thành viên làng xã và thành phần dân tộc; ở sinh hoạt văn hóa; ở thuần phong mỹ tục trong tư duy và tâm lý làng xã; ở di sản văn hóa nghệ thuật mang tính thôn làng...

Còn về kinh tế – xã hội thì cái sau phải phủ định cái trước để tiến lên. Về chế độ sở hữu ruộng đất thì như trên đã nói. Còn về vấn đề làm sao cho "dân giàu nước mạnh" thì phải kiên quyết phủ định, xóa đi những *di sản tiêu cực của phương thức sản xuất châu Á*, dầu trước kia là tích cực. Về phương thức quản lý cũng vậy, phải đề phòng và thủ tiêu di sản của bộ máy kỳ hào, kỳ mục ở làng xã và nếp suy nghĩ làm ăn vô chính phủ, cục bộ, địa phương, hạn hẹp, trì trệ ("nhất lý vi trưởng", "một miếng giữa làng hơn một sàng xó bếp", "sống về mồ về mả, chứ ai sống về cả bát cơm"...). Hạn chế cả những tiêu cực trong sinh hoạt họ hàng, gia tộc có tính "công xã thị tộc" cổ xưa, như "xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú", "quyền anh thay

cha", "tam cương ngũ thường" của Khổng giáo[1], các hủ tục về ma chay, cưới xin giỗ tết, các cách bóc lột bằng nuôi con nuôi, lấy vợ lẽ, mua nàng hầu, v.v... Phải xóa tệ cho vay nặng lãi ở thôn xã bằng phát huy tác dụng của tín dụng, ngân hàng Nhà nước và hô hào tương trợ giữa nông dân lao động, thực hiện "xóa đói, giảm nghèo"... Đặc biệt phải xóa bỏ *tàn dư tiêu cực của quan hệ thị tộc* mà vừa qua đã có lúc có nơi xâm nhập vào bộ máy quản lý làng xã, như giành chức quyền trong chính quyền và chi bộ, đảng bộ xã giữa các dòng họ, lôi kéo con em họ hàng mình vào các cơ quan nhà nước cấp xã, huyện, v.v...[2].

Về quản lý Nhà nước, phải thủ tiêu tận gốc tàn dư tiêu cực *chuyên chế Phương Đông*, mà Mác và Engen đã từng nhấn mạnh đến *tính tàn bạo* của

---

(1) *Tam cương* là: "Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử", tức "ở nhà, phụ nữ phải theo cha; đi lấy chồng, phụ nữ phải theo chồng; khi chồng chết, phụ nữ phải theo con".

Ngũ thường là năm đức thường: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

(2) Xin tham khảo tư liệu điều tra về tính "cục bộ thôn xóm, dòng họ" đăng trên báo *Nhân dân* ngày 29-6-1989, nhan đề *Thực trạng một cơ sở Đảng ở nông thôn qua khảo sát ở huyện Ứng Hòa:* "Ở các cơ sở Đảng này, tuy mức độ ít nhiều khác nhau, nhưng nét nổi bật giống nhau là tính cục bộ địa phương, tư tưởng dòng họ được thua, dẫn đến tình trạng mất đoàn kết kéo dài... Người ta không ngần ngại tuyên bố công khai phương châm hành động: "*Ra xã thì phải bảo vệ thôn, ra thôn phải bảo vệ đội, ra đội thì bảo vệ dòng họ*".... Ở xã H.X., họ Phùng không chịu để họ Trương lãnh đạo. Ở xã K.Đ. cũng có những mâu thuẫn tranh giành nhau lãnh đạo hợp tác xã và đội sản xuất giữa họ Nguyễn Chi với họ Nguyễn Ngọc, dẫn đến vi phạm nguyên tắc sinh hoạt Đảng, tùy tiện khai trừ những người không ăn cánh"...

nó[1]. Muốn vậy, phải xây dựng một cơ chế quản lý theo pháp luật, xây dựng một cuộc sống tôn trọng pháp luật, đề cao luật nước, không để tồn tại luật làng trái với luật nước theo di sản tiêu cực "phép vua thua lệ làng". Chỉ cần xây dựng "*Quy ước nếp sống văn hóa*" như Bộ Văn hóa - Thông tin đã đề xuất. Vận động toàn dân thi hành pháp luật cũng như thực hiện tốt các quy chế, thể lệ, điều lệ của các tổ chức kinh tế, xã hội đã được xây dựng thống nhất ở cả nước hay từng vùng, như điều lệ các đoàn thể quần chúng, điều lệ hợp tác xã, thể lệ tuyển sinh...

Yêu cầu chung là *cần tăng cường tính thống nhất, hạn chế đi đến xóa bỏ tính cục bộ, địa phương; tăng cường pháp luật và xây dựng đời sống luật lệ để đi vào đổi mới trong cả quan hệ làng xã, quan hệ dân tộc lẫn quan hệ quốc tế.*

---

(1) Di sản tiêu cực từ nền chuyên chế phương Đông ở Việt Nam, phải chăng đã biểu hiện trong cơ chế quản lý ở một vài địa phương vừa qua như: ở một tỉnh sát nách Thủ đô Hà Nội mà có một bí thư Đảng ủy đã cho đào hầm giam một cách dã man một số người chống đối. Hay ở một tỉnh miền Nam, một nông trường quốc doanh đã lập nhà tù theo kiểu chuồng cọp để giam hãm những nông dân đòi lại những đất đai do họ khai phá đã bị chiếm dụng...

VI
TỪ NHẬN THỨC LÝ LUẬN ĐẾN VẬN DỤNG THỰC TIỄN

* Kiến nghị về tổ chức Hội Nông dân – phát huy quyền làm chủ của nông dân lao động.
* Những cống hiến của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc giáo dục, tổ chức và lãnh đạo nông dân.
* Nền sản xuất nhỏ ở nông thôn Việt Nam còn mang nặng tàn dư của các xã hội cũ.
* Nghiên cứu, biên soạn lịch sử xã – nơi lưu giữ nhiều di sản quá khứ, trong đó có di sản phương thức sản xuất châu Á.
* Ngăn ngừa hiện tượng "công xã nông thôn hóa trở lại" các làng xã Việt Nam.
* Về "Xóa đói, giảm nghèo".
* Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về Hội Nông dân và Phong trào nông dân (Tham luận tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II Hội Nông dân Việt Nam).

ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

Giáo sư VĂN TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 1985

KIẾN NGHỊ VỀ TỔ CHỨC HỘI NÔNG DÂN PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NÔNG DÂN LAO ĐỘNG

Kính gửi :

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng
- Ban chuẩn bị Đại hội Nông dân toàn quốc

Thưa các đồng chí!

Trong kiến nghị về "*Mục tiêu xây dựng con người trong chiến lược kinh tế - xã hội*" gửi lên Trung ương (ngày 15-8-1984), tôi đã đề cập đến việc phát huy quyền làm chủ của nông dân lao động, mà về tổ chức thì nên tổ chức và đẩy mạnh hoạt động của *Hội nông dân Việt Nam*. Hiện nay, Ban Nông nghiệp Trung ương đang xúc tiến chuẩn bị đi tới Đại hội Nông dân, tuy vậy trong quá trình chuẩn bị còn có một số ý kiến khác nhau về *quy mô và hình thức tổ chức, nội dung và biện pháp hoạt động của Hội.*

Để đóng góp một phần nhỏ mọn của mình với Đảng trên cương vị công tác sử học, tôi xin phát biểu

một vài suy nghĩ có tính chất *gợi ý* để các đồng chí tham khảo.

Trước hết, chúng tôi xin nói về *Người nông dân Việt Nam trong lịch sử*, rồi đến *Người nông dân Việt Nam trong cách mạng* dưới sự lãnh đạo của Đảng, và đi đến một *kiến nghị* về việc *xây dựng Hội Nông dân Việt Nam*.

I. NÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ TRUYỀN THỐNG ĐẤU TRANH DÂN CHỦ CỦA DÂN TỘC

Từ trước đến nay, khi khai thác những tinh hoa truyền thống của dân tộc, chúng ta thường chú ý đến truyền thống *đấu tranh yêu nước* do lịch sử để lại, trong đó nông dân lao động đóng vai trò chủ thể của lịch sử xã hội. Nhưng chúng ta chưa chú ý đúng mức đến việc khai thác *truyền thống dân chủ của nông dân*. Lênin, khi quyết định đưa nông dân tiến vào hợp tác hóa, đã chú trọng đến truyền thống đấu tranh dân chủ của nông dân Nga. Người đã nhấn mạnh đến nhiệm vụ của những người xã hội dân chủ Nga là phải biết kế thừa và phát huy mạnh mẽ truyền thống dân chủ của nhân dân Nga, từ tinh thần khởi nghĩa của những người mugích Nga chống độc tài phong kiến đến tinh thần dân chủ của những cải cách trong

những năm 1860, xóa bỏ chế độ nông nô và đến tinh thần của khởi nghĩa Tháng Chạp của những nhà Dân chủ cách mạng Nga, v.v...

Ở Việt Nam ta, truyền thống đấu tranh dân chủ của nông dân ta rất mạnh mẽ, kiên cường. Chính ngay trong đấu tranh yêu nước đã có bao hàm cả nội dung đấu tranh dân chủ, tức đấu tranh giành quyền *làm chủ vận mệnh dân tộc*, làm chủ đất nước, chống giặc ngoại xâm. Còn trong đấu tranh dựng nước thì quyền làm chủ thể hiện trên hai mặt:

Một là, làm chủ trong xây dựng cuộc sống, phát triển sản xuất, xây dựng cơ chế quản lý cộng đồng làng xã, quản lý đất nước để chinh phục thiên nhiên, cải tạo xã hội, tăng cường của cải, bảo vệ giống nòi... Những kinh nghiệm sản xuất có nhân tố khoa học như "nước, phân, cần, giống" được áp dụng. Những lệ làng, hương ước, khoán ước làng xã đều là những pháp luật do nông dân chủ động đề ra, được vận dụng song song với luật pháp của Nhà nước, mà có khi "lệ làng" còn mạnh hơn phép nước, phép vua.

Hai là, làm chủ trong *đấu tranh dân chủ* chống áp bức, bóc lột. Nguyễn Trãi khi nói "*Đẩy thuyền, lật thuyền cũng là dân*" chính là nói trong xã hội phong kiến, nông dân đã ủng hộ những triều đại hưng thịnh, lật đổ những triều đại suy tận thối nát, xây dựng nên những triều đại mới, tiến bộ hơn (trong khi chưa có tiền đề lịch sử để thoát khỏi xã hội phong kiến). Trong lịch sử dân tộc ta, từ khi đấu tranh giai cấp xã hội phát triển thì khởi nghĩa nông dân chống

phong kiến (không chỉ chống phong kiến ngoại tộc mà còn chống cả phong kiến dân tộc) đã nổ ra liên tiếp. Khởi nghĩa nông dân ngày càng dày đặc trong lịch sử kể từ cuối nhà Trần, từ khởi nghĩa Ngô Bệ (năm 1344). Rồi đặc biệt là từ Lê mạt trở đi thì khởi nghĩa nông dân mọc lên như nấm mà đỉnh cao là khởi nghĩa Tây Sơn. Đến thời nhà Nguyễn, khởi nghĩa nông dân lại dấy lên. Chỉ tính trong bốn triều đại từ Gia Long đến Tự Đức (1802-1862) đã có 390 cuộc khởi nghĩa của nông dân: Gia Long (1802-1819) có 70 cuộc; Minh Mệnh (1820-1840) 230 cuộc; Thiệu Trị (1841-1847) 50 cuộc; Tự Đức (1847-1862) 40 cuộc (Chu Thiên - tính theo *Đại Nam thực lục* - Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 19. tháng 10-1960, tr. 11-12).

Đến thời thực dân Pháp thống trị, nông dân Việt Nam đã không ngừng đứng lên đấu tranh, từ các cuộc đấu tranh chống Pháp ở Nam Bộ hồi đầu kháng chiến như Nguyễn Trung Trực, Trương Công Định, đến các cuộc khởi nghĩa Ba Đình, Bãi Sậy, Hùng Lĩnh, Hương Khê, Yên Thế (ở Trung Bộ và Bắc Bộ) đến các cao trào đấu tranh dân tộc và dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng... đã đưa cách mạng giải phóng dân tộc đến thành công. Tất cả đã nói lên *cái to lớn, cái vĩ đại* của nông dân Việt Nam trong lịch sử.

Nêu cao truyền thống đấu tranh dân chủ của nông dân như vậy, chúng tôi muốn nhấn mạnh một điều là: *nông dân Việt Nam không chỉ có sức mạnh đấu tranh dân tộc, mà còn có cả sức mạnh đấu tranh dân chủ, có sức mạnh làm chủ cuộc sống của mình.* Chính

vì vậy mà họ đã góp phần tích cực vào cả hai nhiệm vụ đấu tranh dựng nước và đấu tranh giữ nước vừa qua.

Vấn đề hiện nay là Đảng của giai cấp công nhân đang lãnh đạo cách mạng *phải tin tưởng ở sức mạnh và lòng trung thành với cách mạng của nông dân, phải phát huy cho được quyền làm chủ của quần chúng nông dân* để họ tiếp tục được đóng vai trò to lớn của họ trong điều kiện khó khăn và phức tạp của đất nước hiện nay, như họ đã đóng vai trò đó trong lịch sử.

II. NÔNG DÂN VÀ TRUYỀN THỐNG CÁCH MẠNG

(VAI TRÒ LÀM CHỦ CỦA NÔNG DÂN DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG)

Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam từ khi ra đời lãnh đạo cách mạng đã phát huy truyền thống đấu tranh dân chủ của nông dân.

Xô viết Nghệ Tĩnh là một biểu hiện điển hình của việc phát huy tinh thần làm chủ của nông dân Việt Nam, kể cả làm chủ trong *giữ nước* chống ngoại xâm lẫn làm chủ trong *dựng nước* (xây dựng chính quyền xô viết thôn xã)...

Đến thời Mặt trận Dân chủ (1936–1939), chính nhờ biết phát huy truyền thống dân chủ làng xã, phát huy tinh thần đấu tranh dân chủ của nông dân, mà

Đảng ta đã có những sáng tạo trong cao trào đấu tranh dân chủ, kể cả trong việc tranh cử vào Viện Dân biểu thắng lợi (như ở Trung Kỳ), việc mở phong trào Đông Dương Đại hội trong toàn quốc mà mạnh nhất là ở Nam Kỳ, và việc phát động quần chúng đấu tranh dân chủ, tiêu biểu là cuộc mít tinh 25.000 người ở nhà Đấu xảo Hà Nội (ngày 1-5-1938) ở Bắc Kỳ.

Tới cao trào Cách mạng Tháng Tám thì cả một biển người nông dân nổi dậy dưới sự lãnh đạo tài tình và sáng suốt của Đảng của giai cấp công nhân và đã đấu tranh giành được thắng lợi.

Tới kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, vai trò *chủ lực quân của nông dân* đã được phát huy tới đỉnh cao, kể cả trong đấu tranh dân tộc lẫn trong đấu tranh dân chủ giành ruộng đất...

Đồng chí Phạm Văn Đồng, khi nghe chúng tôi báo cáo về đề tài mà đồng chí giao cho nghiên cứu là "*Quy luật, đặc điểm của lịch sử xã hội Việt Nam, cái mạnh, cái yếu của Việt Nam khi tiến lên chủ nghĩa xã hội*", đã nhấn mạnh là:

"*Xã hội ta trước đây, nông dân là chủ yếu. Một xã hội nông dân mà có được thành tựu như vậy, chiến công như vậy là kỳ diệu, lạ lùng lắm. Cho đến ngày nay khi chúng ta nói đến cái tiêu cực của nền sản xuất nhỏ của nông dân, thì cũng không nên quên khai thác những mặt tích cực, mặt to lớn đó của nông dân trong lịch sử*".

Chúng tôi rất đồng tình và thấy rằng muốn khai thác mặt tích cực, thì ngoài những tổ chức và biện

pháp đã có, cần tổ chức nông dân lại trong một *tổ chức quần chúng của họ* sao cho phù hợp với truyền thống dân tộc, truyền thống lịch sử và truyền thống cách mạng mà họ đã phát huy, để họ có thể đưa được hết *tiềm lực cách mạng* ra cống hiến trong giai đoạn hiện nay.

III. NHỮNG HẠN CHẾ LỊCH SỬ TRONG CƠ CẤU TỔ CHỨC XÃ HỘI NÔNG DÂN CỔ TRUYỀN

Khi nói đến sức mạnh truyền thống của nông dân, chúng ta cũng không nên quên cái *hạn chế lịch sử* trong xã hội nông dân Việt Nam cổ truyền. Đó là cơ chế quản lý xã hội theo kiểu *chuyên chế phương Đông*, tàn dư của *phương thức sản xuất xã hội* mà Mác gọi là *phương thức sản xuất châu Á*. Nền chuyên chế đó, như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã vạch rõ: cái mạnh của nó là tập trung quan liêu và độc tài quân sự nhằm bảo đảm ba chức năng cơ bản là *chống ngoại xâm, trị thủy - thủy lợi* và *thu tô thuế, cống nạp* chi tiêu cho bộ máy Nhà nước.

Nền chuyên chế đó muốn được duy trì thì phải bảo tồn cơ chế *công xã nông thôn*. Cơ chế đó có tác dụng tích cực trong đấu tranh chống ngoại xâm (mỗi làng là một pháo đài chống giặc) và có chức năng

thu tô thuế, cống nạp... Nhưng cũng chính từ cơ chế "lưỡng phân nhưng thống nhất" đó, tức *quan liêu, độc tài* từ bên trên, và phân tán, tự cấp, địa phương cục bộ đưa đến *vô chính phủ* của bên dưới, tạo nên một cơ chế rất nặng nề, trì trệ mà di sản của nó còn dai dẳng mãi đến ngày nay. Di sản đó tồn tại cùng với quy mô làng xã và nền sản xuất nhỏ đang còn đậm nét ở nông thôn ta mà chúng ta đang tiến hành cải tạo. Tàn dư của cơ chế đó cùng với di sản về Khổng giáo, tôn ti trật tự phong kiến và phong tục tập quán, quan hệ họ hàng, làng xã ở nông thôn, đã in sâu vào đầu óc người nông dân cá thể Việt Nam. Rồi cả đến cán bộ, đảng viên ta, cả những người đang quản lý bộ máy Nhà nước ở địa phương, cả những chi bộ, đảng bộ ở nông thôn cũng chưa phải một lúc đã gột rửa ngay được tàn dư của nền sản xuất nhỏ với *cơ chế quản lý quan liêu, độc đoán và vô chính phủ đó*. Tổ chức Đảng và chính quyền ở địa phương, với tư cách là đại diện cho giai cấp công nhân ở nông thôn, nếu đóng đúng được vai trò đó thì không nói làm gì. Nhưng nếu lại chịu những tàn dư tiêu cực kể trên chi phối đẻ ra tệ dối trên lừa dưới, làm láo báo cáo hay, tham ô, hách dịch, cửa quyền, móc ngoặc, thu vén cho gia đình, cá nhân... thì làm sao có thể phát huy được quyền làm chủ của nông dân?

Chính trong tình hình như vậy mà bên cạnh bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến các ban quản trị hợp tác xã, cần có một tổ chức quần chúng của nông dân Việt Nam là *Hội Nông dân*. Nó không làm thay Ủy ban nhân dân hay ban quản trị hợp tác xã, mà

chỉ đóng vai trò *dây chuyền, đòn bẩy trong hệ thống chính trị*, tương tự như vai trò của Công đoàn và Đoàn Thanh niên trong hệ thống chính trị đó. Hội có tầm quan trọng đáng kể, bởi vì, nếu so về số lượng thì nó đông gấp bội các đoàn thể khác trong Mặt trận dân tộc thống nhất, xét địa bàn cư trú thì tác dụng của nó được phát huy một cách rộng rãi từ miền ngược đến miền xuôi, từ biên giới đến hải đảo, v.v... Còn nói về bề dày lịch sử thì nó có truyền thống lâu dài hơn hết, và những tàn dư mà nó phải cải tạo cũng sâu đậm, dai dẳng, khó khăn hơn hết, vì nó đã tồn tại qua mấy nghìn năm lịch sử.

Nói tóm tại, không chỉ mặt tích cực cần phát huy, mà cả mặt tiêu cực, hạn chế cần phải cải tạo cũng *đòi hỏi nông dân phải có một tổ chức quần chúng của mình* để chủ động, tự giác *xây dựng, cải tạo-mình* theo đường lối giai cấp của Đảng.

IV. VỀ LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG HIỆN NAY

Liên minh công nông là một hình thức *mặt trận thống nhất* túc *mặt trận công nông*, mà nguyên tắc tổ chức cũng là *thống nhất có mâu thuẫn*. Công nhân và nông dân thống nhất với nhau trong nhiệm vụ cách mạng, nhưng mâu thuẫn với nhau về bản chất giai

cấp, phải đấu tranh để khắc phục mâu thuẫn, khắc phục cái khác nhau giữa bản chất công hữu của công nhân và tư hữu nhỏ của nông dân. Muốn vậy, giai cấp công nhân phải có đường lối cách mạng khoa học và phương pháp cách mạng đúng đắn để lãnh đạo, hướng dẫn, cải tạo nông dân và nông thôn. Còn nông dân thì phải kiên quyết tự cải tạo, xây dựng theo đường lối của giai cấp công nhân.

Trong tình hình chúng ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là phổ biến, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta gặp nhiều khó khăn. Chỉ về mặt cơ chế quản lý xã hội và những hạn chế lịch sử như trên đã nói đã có khó khăn lớn. Có nơi, có lúc chính quyền và đảng bộ ở một số địa phương không đóng đúng được vai trò đại diện cho giai cấp công nhân ở nông thôn. Có cán bộ địa phương chưa khắc phục được tàn dư của tư tưởng, tác phong quan liêu, độc đoán cũng như vô chính phủ do cơ chế quản lý cũ để lại, nên trong quản lý, lãnh đạo, đã có lúc có nơi áp đặt lên nông dân những cái không tiến bộ, không cách mạng. Họ không tôn trọng và phát huy được quyền làm chủ của nông dân, cũng tức là trong *khối liên minh công nông, không khắc phục được mâu thuẫn thì cũng không củng cố được thống nhất.*

Nhưng nông dân ta, với bản chất cách mạng, vẫn tuyệt đối tin tưởng vào Đảng, phục tùng Đảng, cho nên đôi khi có phản ứng lại những cái tiêu cực của

cơ chế quản lý lãnh đạo cũng chỉ là phản ứng ngấm ngầm như việc *khoán chui* vừa qua chẳng hạn.

Họ phải khoán chui mà không dám làm công khai tức là họ không được thực hiện quyền làm chủ thực sự của mình. Cho nên, việc xây dựng nên một tổ chức quần chúng của nông dân để phát huy quyền làm chủ của nông dân là cần thiết, nhằm theo sát tâm tư, nguyện vọng, quyền lợi của nông dân để họ trình bày với Đảng, với Nhà nước những nguyện vọng của mình, để Đảng đề ra đường lối, chính sách đúng đắn đối với nông dân.

Thành lập *Hội Nông dân* không phải để đối lập lại với cơ chế quản lý của Đảng và Nhà nước, mà vừa là để hợp tác, vừa đóng vai trò dây chuyền nối liền cơ quan Nhà nước với quần chúng. Căn cứ vào *đường lối chung* của Đảng đã vạch ra trong các Đại hội Đảng, Hội góp phần cùng Đảng và chính quyền giải quyết những vấn đề mà nông thôn đang đặt ra, phù hợp với thực tế. Như vậy mới *củng cố được liên minh công nông*. (Sự tồn tại của Đảng Nông dân ở nông thôn Bungari bên cạnh Đảng Cộng sản Bungari trước đây chính là nhằm làm nhiệm vụ đó. Ở Việt Nam ta, chúng ta không cần thành lập Đảng Nông dân, nhưng đã có *Nông hội* từ đấu tranh chống Pháp, chống Mỹ, nay phát triển lên thành Hội Nông dân là đủ).

Vì vậy chúng tôi xin:

Kiến nghị:

– Cần xây dựng *Hội Nông dân* mà cơ cấu tổ chức và chức năng hoạt động của nó giống như *Công đoàn*.

Xét về lý do lịch sử và cách mạng thì như trên đã nói; còn về tác dụng thực tế thì có thể có nhiều đóng góp, nhất là trong hoàn cảnh chúng ta đang có nhiều khó khăn trong việc tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa hiện nay.

– Về *hoạt động* thì Hội cần phát huy quyền làm chủ của nông dân trong việc tổ chức, giáo dục nông dân, thực hiện tốt mọi đường lối chính sách của Đảng ở nông thôn. Hội phát biểu với Đảng tâm tư, nguyện vọng, quyền lợi chính đáng của nông dân để Đảng nghiên cứu, đề ra đường lối, chính sách khoa học sát với hoàn cảnh, điều kiện khách quan của nông thôn hiện nay.

Chúng tôi tin rằng, với *truyền thống lịch sử và cách mạng, Hội Nông dân Việt Nam* (hội quần chúng chứ không phải hội đồng cách mạng của nông dân) sẽ đóng được vai trò tích cực của mình trong cách mạng hiện nay như Đảng ta hằng mong muốn.

NHỮNG CỐNG HIẾN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG VIỆC GIÁO DỤC, TỔ CHỨC VÀ LÃNH ĐẠO NÔNG DÂN

Nước ta trước cách mạng là một nước nông nghiệp lạc hậu, nông dân lao động chiếm đại đa số trong dân tộc. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc vừa qua, nông dân ta đã cùng các giai cấp, tầng lớp yêu nước khác đứng lên khởi nghĩa vũ trang chống đế quốc phong kiến, giải phóng dân tộc. Nhưng đầu rơi máu chảy đã nhiều, thất bại vẫn hoàn thất bại. Chỉ từ khi có Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam ra đời lãnh đạo cách mạng, nông dân ta mới giành được từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Một trong những nguyên nhân của thắng lợi là Đảng ta đã tiếp thu được lý luận Mác-Lênin về cách mạng dân tộc thuộc địa mà quân chủ lực là nông dân, và đã vận dụng một cách sáng tạo lý luận đó vào hoàn cảnh Việt Nam.

1. *Cống hiến đầu tiên của Đảng trong việc giáo dục tổ chức và lãnh đạo nông dân là việc nhận thức đúng được vị trí và vai trò của nông dân Việt Nam trong cách mạng, do đó đã có đường lối, chính sách đúng đắn trong tổ chức và lãnh đạo nông dân.*

Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa Mác-Lênin coi nông dân là một trong những chủ lực quân của cách mạng. Họ có thể cùng giai cấp công nhân đi lên chủ nghĩa xã hội và coi liên minh công nông là nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản... Tuy vậy, từ lý luận đó mà vận dụng vào hoàn cảnh đặc thù của từng nước lại có nhiều khó khăn phức tạp, đòi hỏi nhiều sự sáng tạo của Đảng của giai cấp công nhân.

Ở Việt Nam, Đảng ta đã sáng suốt nhận thức rõ khả năng cách mạng của nông dân cùng những hạn chế của họ. Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã không hề đánh giá quá cao khả năng cách mạng của nông dân. Vào đầu thế kỷ này, trong khi mà chủ nghĩa dân túy và bọn cơ hội chủ nghĩa trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế còn quá đề cao vai trò của nông dân, cho rằng có thể dựa vào nông dân làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã nhìn thấy cả mặt hạn chế, mặt tiêu cực của nông dân, và ngay trong Đại hội lần thứ nhất của Quốc tế Nông dân năm 1923, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã phê phán quan điểm cơ hội kể trên. Người nhấn mạnh: "*Trong thời đại ngày nay, giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất và duy nhất có sứ mệnh lịch sử là lãnh đạo cách mạng đến thắng lợi cuối cùng bằng cách liên minh với giai cấp nông dân. Những trào lưu cơ hội chủ nghĩa, nịnh nông dân, coi nông dân là một lực lượng chủ yếu, là động lực duy nhất của cách mạng, là đội ngũ cách mạng nhất, đều chỉ đi tới chủ nghĩa phiêu lưu, chủ nghĩa cực đoan,*

vô chính phủ và đi tới chỗ phản hội chủ nghĩa Lênin mà thôi"[1].

Trong việc xây dựng liên minh công nông, xây dựng Nhà nước cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân luôn luôn coi trọng lực lượng nông dân, phát huy quyền làm chủ của họ, nhưng luôn luôn giữ vững *tính độc lập của giai cấp công nhân*, giữ vững *độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân*. Còn về chủ lực quân của cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam luôn luôn nhấn mạnh là *công nhân và nông dân đều là quân chủ lực*, và *công nhân là giai cấp lãnh đạo*, chứ không phải chỉ có nông dân là quân chủ lực. Đồng thời, trong lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang thì, do những quan niệm trên về vai trò nông dân và mối quan hệ với giai cấp công nhân, nên đảng không chủ trương chỉ xây dựng căn cứ địa cách mạng ở nông thôn, lấy nông thôn bao vây thành thị, mà là xây dựng căn cứ địa ở cả ba vùng chiến lược: rừng núi, đồng bằng và đô thị, coi trọng việc xây dựng cơ sở cách mạng ở các nơi tập trung công nhân, nơi đầu mối của giao thông liên lạc... Do đó, trong các cuộc đấu tranh vũ trang chống Nhật, Pháp, Mỹ, Đảng đã huy động được *sức mạnh tổng hợp* của cả nước, trong đó có vai trò to lớn của nông dân.

Đưa ra một vài dẫn chứng kể trên trong nhiều vấn đề về tổ chức, giáo dục, lãnh đạo nông dân, chúng tôi muốn nói lên rằng, nhận thức đúng đắn vị trí, vai

---

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 157–158.

trò và khả năng cách mạng của nông dân để huy động họ vào cuộc đấu tranh chung của dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng là cả một nghệ thuật, đòi hỏi sự sáng tạo độc đáo, tài tình của Đảng. Vì vậy, tuy về lý luận cơ bản thì chủ nghĩa Mác-Lênin đã vạch ra như trên đã nói, nhưng sự vận dụng vào chỉ đạo thực tiễn một cách thành công cũng là một cống hiến đắc lực của các Đảng Cộng sản và Công nhân các nước vào lý luận cách mạng chung, trong đó có sự cống hiến của Đảng ta.

2. *Hướng nông dân vào mục tiêu xã hội chủ nghĩa ngay khi mới bước vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và kiên quyết thực hiện mục tiêu đó.*

Vấn đề này tưởng chừng như đơn giản, bởi vì chủ nghĩa Mác-Lênin cũng đã vạch ra khả năng bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội sau khi hoàn thành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ. Nhưng cống hiến mới là ở chỗ, giai cấp công nhân Việt Nam lãnh đạo nông dân khi bước vào cách mạng dân tộc dân chủ đã chỉ rõ mục tiêu đi tới là lên *chủ nghĩa xã hội*.

Thực tế cách mạng Việt Nam đã cho thấy rằng, mục tiêu lên chủ nghĩa xã hội được đề ra trong *Luận cương chính trị* của Đảng năm 1930, đã không làm những người nông dân tư hữu lo ngại, mà trái lại, lại cổ vũ những người nông dân *tư hữu nhưng yêu nước* và *cách mạng* hăng hái tiến lên theo con đường của Đảng và hy sinh chiến đấu để thực hiện con đường

đó. Không chỉ là sáng suốt, dũng cảm vạch ra con đường đó cho nông dân noi theo, mà còn *kiên trì thực hiện* con đường đó sau khi đã lựa chọn.

Thực tiễn cách mạng thế giới hiện nay đã chỉ rõ, sau khi lựa chọn con đường, có nơi đã gặp khó khăn và lùi bước. Cho nên, vấn đề là người ta có dám tuyên bố mục tiêu tiến lên chủ nghĩa xã hội ngay từ khi bắt tay vào lãnh đạo nông dân hay không và có kiên trì đưa nông dân tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội hay không? Tức là không bấp bênh dao động dầu phải vượt qua bao khó khăn sóng gió. Đó có thể coi là một cống hiến trong việc vận dụng lý luận về "cách mạng dân tộc thuộc địa" mà Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã thực hiện thành công.

3. *Từ nhận thức đúng đắn về cấu trúc giai cấp của giai cấp nông dân, Đảng của giai cấp công nhân đã có sáng tạo trong tổ chức nông dân, đưa nông dân vào hàng ngũ cách mạng.*

Thông thường thì nông dân là người sản xuất nhỏ được xếp vào phạm trù tiểu tư sản và chỉ tổ chức vào Nông hội thôi. Nhưng, ở Việt Nam, do áp bức, bóc lột của đế quốc, phong kiến, nên nông dân bị phân hóa sâu sắc. Ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển, một số nông dân khá giả có thể trở thành phú nông. Số đông nghèo, thiếu, bị mất ruộng đất có thể trở thành công nhân. Nhưng, ở Việt Nam, công, thương nghiệp không phát triển, số trở thành công nhân không được nhiều. Số bần, cố nông, tức bán vô

sản và vô sản nông thôn lại rất đông, tạo thành đội hậu bị quân công nghiệp vô cùng to lớn.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương vừa tổ chức họ vào *nông hội*, vừa tổ chức họ vào *công hội ở thôn quê*, làm nòng cốt trong phong trào nông dân. Nghị quyết về công tác vận động nông dân của Hội nghị toàn thể Trung ương Đảng tháng 10 năm 1930 phân tích rõ: "Công nhân nông nghiệp cũng như nông dân nói chung bị ba tầng áp bức bóc lột của đế quốc, phong kiến, tư sản, họ có tinh thần đấu tranh rất cao và do tính chất đặc biệt của họ, *vừa là vô sản vừa là nông dân* (nhất là bần cố nông) nên họ không chỉ gia nhập *nông hội* của nông dân nói chung, mà còn gia nhập cả công hội của công nhân toàn quốc nữa". Nghị quyết nêu rõ: "*Công nhân nông nghiệp, thủ công nghiệp nhà quê thì tổ chức riêng thành công hội, những công hội này liên hiệp với tổ chức vô sản giai cấp ở thành thị và phải mật thiết liên kết với nông hội và chỉ huy nông dân*"(1).

Điều lệ Nông hội lúc đó còn ghi rõ: "Cố nông và phu đồn điền đều là công nhân nông nghiệp thì gia nhập công hội của công nhân nông nghiệp, song vì quyền lợi của công nhân nông nghiệp có dính dáng với quyền lợi của nông dân, nên công nhân nông nghiệp cũng cần phải gia nhập nông hội nữa"(2).

(1, 2) *Văn kiện Đảng 1930–1945*, tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 131; 135.

Việc thành lập *Mặt trận dân tộc thống nhất* trên nền tảng công nông liên minh (mà ngày nay là công, nông, trí thức liên minh) cũng là một *cống hiến quan trọng* của Đảng với phong trào nông dân. Bởi vì nông dân không chỉ chiếm đa số trong dân tộc mà còn bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau như: thanh niên, phụ nữ, lão thành, thiếu niên, nhi đồng..., nhiều tôn giáo khác nhau như: Công giáo, Phật giáo, Cao đài, Hòa hảo..., có phong tục tập quán khác nhau ở mỗi địa phương. Vậy mà Đảng đã có đường lối, chính sách đoàn kết được chặt chẽ thành *một khối thống nhất*, có sức mạnh to lớn trong cả giữ nước, lẫn dựng nước.

4. *Nhận thức rõ hai nhiệm vụ của cách mạng là phản đế, phản phong và nguyện vọng của nông dân, Đảng đã đề ra phương châm chiến lược đúng đắn trong quá trình kết hợp cách mạng phản đế với cách mạng phản phong.*

Đảng ta biết rất rõ yêu cầu ngàn đời của nông dân là ruộng đất. Đế quốc, phong kiến câu kết với nhau cướp hết ruộng đất của nông dân và bóc lột họ đến tận xương tủy. Vì vậy, nhiệm vụ đánh đế quốc và đánh phong kiến phải gắn chặt với nhau và cần được song song tiến hành. Nhưng trong chỉ đạo đấu tranh, có lúc Đảng đã phải đề cao khẩu hiệu phản đế hơn khẩu hiệu phản phong (như thời kỳ 1939–1945 hay trong kháng chiến chống Pháp, từ 1946 đến 1952). Nhưng khi đấu tranh phản đế giành được thắng lợi cơ bản thì Đảng lại đẩy mạnh phản phong lên một

bước, tiến tới hoàn thành cả hai nhiệm vụ một cách triệt để. Cống hiến này đã được đồng chí Trường-Chinh tổng kết trong *Phương châm chiến lược của Đảng ta*. Đồng chí nhấn mạnh: "*Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân của ta, hai nhiệm vụ phản đế và phản phong kiến khăng khít với nhau không thể tách rời nhau, nhưng cũng không thể tiến hành song song nhất loạt ngang nhau; khăng khít với nhau là vấn đề chiến lược, không tiến hành song song nhất loạt ngang nhau là vấn đề sách lược*"[(1)]. Chỉ có vững vàng không bị "tả" hay "hữu" khuynh trong lãnh đạo nông dân mới có được cống hiến và giành được thắng lợi như vậy.

5. *Xây dựng nền chuyên chính dân chủ nhân dân. Đó là nền dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân trong quá trình phản đế phản phong, tạo tiền đề cho việc chuyển thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.*

Trong quá trình cách mạng dân tộc dân chủ lâu dài, giai cấp công nhân Việt Nam đã xây dựng nên từ rất sớm chính quyền cách mạng, từ khi còn ở chiến khu Cao-Bắc-Lạng đến khi có chính quyền toàn quốc trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954) cũng như Chính phủ cách mạng lâm thời ở miền Nam Việt Nam, trong kháng chiến chống Mỹ vừa qua. Tất cả đã tạo nên những tiền đề chính trị, kinh tế, xã hội

---

(1) Tạp chí *Học tập*, 1-1960, tr. 24.

chủ nghĩa xã hội sớm ra đời. Nên chuyên chính đó có cả một hệ chuyên chính dân chủ nhân dân được tổ chức theo kiểu hệ chuyên chính vô sản, nhưng chưa phải là hệ chuyên chính vô sản. Nó có sứ mệnh tạo ra những tiền đề kinh tế – xã hội cho chủ nghĩa xã hội sẽ ra đời.

Chuyên chính dân chủ nhân dân còn được gọi là *nền dân chủ tư sản kiểu mới* do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nó khác với dân chủ tư sản kiểu cũ do giai cấp tư sản lãnh đạo. Nó nằm trong bước quá độ từ dân chủ tư sản lên dân chủ vô sản, và cũng chỉ là *giai đoạn đầu, rất ngắn ngủi* của thời kỳ quá độ này.

Đối tượng của chuyên chính là đế quốc, phong kiến và tư sản phản động tay sai đế quốc. Còn tư sản dân tộc thì cùng các giai cấp, tầng lớp yêu nước khác đều nằm trong Mặt trận dân tộc thống nhất, dựa trên nền tảng công nông liên minh do Đảng tiền phong của giai cấp công nhân lãnh đạo, và *đều là thành phần trong nhân dân*, tham gia xây dựng nền chuyên chính cách mạng đó.

6. *Chống chủ quan, duy ý chí trong việc đưa nông dân từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.*

Trong lãnh đạo cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam sớm nhận thức rõ tính chất lạc hậu của nền sản xuất nhỏ của nông dân Việt Nam. Nền sản xuất đó mang nặng di sản không chỉ của thời phong kiến, rồi thực dân nửa phong kiến, mà còn là

từ trước đó, *thời kỳ tồn tại của phương thức sản xuất châu Á* như trên đã nói.

Lường trước được những khó khăn, mặc dầu còn là từng bước, nên năm 1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, công cuộc đổi mới xã hội cũ thành xã hội mới gian nan, phức tạp hơn việc đánh giặc"[1]. Năm 1960, Người lại nhấn mạnh: "*Thắng đế quốc phong kiến là tương đối dễ, thắng bần cùng và lạc hậu còn khó hơn nhiều*"[2]. Năm 1960, nói về đặc điểm của cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Người chỉ rõ: "*Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà đặc điểm to lớn nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*"[3].

Điều đó phản ánh rõ *sự nhận thức được* cái hạn chế, cái lạc hậu của nền sản xuất nhỏ, của nông dân cá thể, tư hữu nhỏ, từ xã hội thuộc địa của phong kiến còn nhiều *tàn dư của phương thức sản xuất châu Á* trước đây để lại. Nó yêu cầu là, sau khi hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, giai cấp công nhân không được chủ quan, nóng vội, đốt cháy giai đoạn mà phải kiên trì cải tạo từng bước, vừa cải tạo vừa xây dựng, để tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

*

(1, 2, 3). Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 679, 765.

Những sáng tạo, những kinh nghiệm của cách mạng việt Nam trong sự giáo dục, tổ chức và lãnh đạo nông dân trên đây mới là đúc kết được từ thực tiễn Việt Nam, chưa được kiểm nghiệm qua thực tiễn ở nhiều nước, nhiều nơi. Nếu nói đây là những cống hiến của Đảng Cộng sản Việt Nam thì cũng chỉ là sự đóng góp thêm về bài học lịch sử, về kinh nghiệm cách mạng bổ sung vào kho tàng lý luận Mác- Lênin mà thôi.

4-1-1985

NỀN SẢN XUẤT NHỎ Ở NÔNG THÔN VIỆT NAM CÒN MANG NẶNG TÀN DƯ CỦA CÁC XÃ HỘI CŨ

Chúng ta tiến lên xây dựng một xã hội có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hóa và khoa học tiên tiến *xuất phát từ một nền sản xuất nhỏ, lạc hậu, mang nặng tàn dư của các xã hội cũ từ phương thức sản xuất châu Á đến phương thức sản xuất phong kiến rồi thực dân nửa phong kiến...*

Nhưng như vậy không phải trước cách mạng, ở Việt Nam chưa có chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản thực dân và chủ nghĩa tư bản dân tộc (dầu vô cùng yếu ớt) cũng đã để lại một số tiền đề cho nền sản xuất lớn. Cụ thể như:

– Những xí nghiệp hầm mỏ, nhà máy đồn điền mà Nhà nước cách mạng đã quốc hữu hóa sau khi giành được chính quyền.

– Nền tài chính, ngân hàng, với tất cả cơ sở vật chất, kỹ thuật nhất định của nó, đã chuyển từ bàn tay độc quyền của chủ nghĩa tư bản thực dân sang độc quyền quản lý của Nhà nước cách mạng.

– Nền giao thông vận tải và mạng lưới thương nghiệp cùng các cơ sở kinh doanh lớn, nhỏ của nó

như công ty xe lửa, các hãng xe hơi, tàu thủy, các hải cảng, bến bãi, nhà kho... mà một số có tầm cỡ quốc tế (như sân bay, hải cảng... tuy chưa phải là lớn lắm).

- Riêng ở nông thôn thì, trong khung cảnh sản xuất nhỏ còn là phổ biến, chúng ta cũng đã thấy có những tiền đề của sản xuất lớn, như sự kết hợp giữa sản xuất tiểu thủ công nghiệp với thị trường nội địa và thị trường quốc tế... Một số công ty tư bản Việt Nam hoặc Hoa kiều đã sản xuất chiếu cói, nước mắm, xay xát gạo hoặc gia công, đặt hàng thủ công, mỹ nghệ để xuất khẩu...

- Và đặc biệt, cái lớn nhất, cái có tính chất quyết định nhất là sự ra đời của *giai cấp công nhân Việt Nam*, con đẻ của chủ nghĩa tư bản thực dân, đồng thời cũng là kẻ đào mồ chôn chính chủ nghĩa tư bản đó, một giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất hiện đại - phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Đây cũng cần được coi là một tiền đề quan trọng của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Mặc dầu có một số yếu tố tiền đề của nền *sản xuất lớn* như vậy, Đảng ta cũng không hề mơ hồ, thậm chí không hề chủ quan về *xuất phát điểm* của ta khi đi lên chủ nghĩa xã hội, nhất là xuất phát điểm của nông dân và nông thôn. Ngay từ năm 1954, khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Hồ Chủ tịch đã nêu rõ: "Miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua

giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa"[1]. Nhấn mạnh đến tính chất nông nghiệp lạc hậu cũng tức là nói lên tính sản xuất nhỏ của nền sản xuất nói chung và của nền sản xuất nông nghiệp nói riêng. Tuy vậy, hiểu được thật sâu sắc cái nhỏ đó, thì cũng còn phải trải qua cả một quá trình. Năm 1976, trong Đại hội lần thứ IV của Đảng, đồng chí Lê Duẩn còn nhấn mạnh: "Rõ ràng nước ta vẫn ở trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa"[2]. Tính chất sản xuất nhỏ đó thật cực kỳ dai dẳng, sâu sắc, bởi vì nó không chỉ là sản phẩm của hơn một trăm năm dưới ách thực dân nửa phong kiến, mà còn là của cả hàng nghìn năm đêm dài phong kiến *còn duy trì sâu nặng tàn dư phương thức sản xuất châu Á* trước đó. Tất cả những tàn dư xã hội cũ để lại đều dồn đọng lại *ở điểm xuất phát*, trừ những cái đã bị cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thủ tiêu, mà cơ bản cũng chỉ là những cái thuộc về thượng tầng kiến trúc.

Thật ra, nói sản xuất nhỏ, chúng ta không thể đơn giản chỉ thấy nó ở ruộng đất manh mún, ở nông cụ thô sơ, mà còn phải thấy nó cả ở sự phân công lao động, ở nền nếp làm ăn, ở tác phong tư tưởng, tâm lý, tình cảm, tập quán của con người sản xuất nữa.

---

(1) Hồ Chí Minh, *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 772.

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị* tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb. Sự thật Hà Nội, 1977, tr. 47.

Chúng ta hãy điểm qua:

1. Nói sản xuất nhỏ của nông dân, tất nhiên trước tiên phải thấy *cơ sở của nó là ruộng đất. Nó thật là nhỏ bé và manh mún*. Không kể các loại ruộng bậc thang miền núi và trung du không thể nào là lớn được, thì ngay ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ, ruộng đất trước cách mạng cũng vốn là manh mún. Một hécta có thể bị chia thành 15, 17 mảnh..., và ngày càng bị chia nhỏ vì dân số ngày càng tăng. Bình quân đất đai, lấy ba huyện Quỳnh Côi, Cẩm Giàng, Bình Lục ở đồng bằng Bắc Bộ vào những năm 1930 mà xét thì trong tổng số 206 làng có 84 làng (tức 40%) bình quân nhân khẩu có từ 2 – 4 sào, 77 làng (tức 36%) bình quân từ 5 đến 9 sào, 27 làng bình quân trên 1 mẫu, còn lại 3 làng bình quân dưới 1 sào[1]. Nhưng ruộng đất vẫn còn bị địa chủ chiếm đoạt, nên chỉ riêng tỷ lệ bình quân chưa nói lên hết được cái nhỏ của sản xuất nông nghiệp. Cái nhỏ của thửa ruộng đi đôi với cái nhỏ của mảnh vườn. Mảnh đất thổ cư của người nông dân cũng phổ biến chỉ là 120 đến 240m^2, tức từ 5 đến 10 thước ruộng Việt Nam. Thổ cư hẹp khiến cái ao kèm theo cái vườn cũng nhỏ bé. Nếu nói "thứ nhất canh trì, thứ nhì canh viên, thứ ba canh điền", thì cả ba cái nhỏ như vậy cộng lại đã tạo nên cái nhỏ của quy mô sản xuất nông nghiệp. Nó chỉ đủ để tự cấp tự túc mà thôi. Cho nên,

---

(1) Ngô Vi Liễn: *Địa dư huyện Cẩm Giàng*, H., 1931; *Địa dư huyện Quỳnh Côi*, H., 1934; *Địa dư huyện Bình Lục*, 1935. *Nomenclature des communes du Tonkin*, H., 1928.

đến sau cải cách ruộng đất 1955-1957, bình quân ruộng đất của nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ cũng như Khu Bốn cũ cũng chỉ là trên dưới 3 sào, tức trên dưới 1.000m^2. Trên thế giới, ít nơi có bình quân diện tích canh tác thấp như vậy.

Diện tích canh tác có quan hệ mật thiết với việc bảo đảm đời sống. Sản lượng của 1.000m^2 với năng suất cao nhất là gần 3 tạ thóc mà dành cho mọi chi tiêu của một nhân khẩu thì không thể nào đủ được. Người ta phải sống thêm bằng nghề phụ như: chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp... và kinh tế vườn.

2. *Cái nhỏ của kinh tế phụ, kinh tế vườn*... Kinh tế vườn, với diện tích đất đai nhỏ nhoi như vậy chỉ đủ giúp cho việc bổ sung ít nhiều vào bữa cơm gia đình, chứ ít có nông sản thành hàng hóa. Nếu nông dân có thừa một chút đem bán đi thường cũng bóp mồm bóp miệng, vì còn phải tiêu cho cái khác nữa như ma chay, giỗ tết..., chứ thật ra không có nông sản thừa thành hàng hóa một cách thường xuyên. Không có quy mô sản xuất đại trà thì cũng không cho phép nông nghiệp gắn với thị trường nội địa cũng như ngoài nước. Còn tiểu thủ công nghiệp thì cũng đúng với nghĩa của nó là nghề phụ. Phụ trước hết là về sức lao động. Ngoài giờ lao động nông nghiệp là chính, người ta mới làm tiểu thủ công nghiệp hoặc chỉ làm bằng sức lao động của đàn bà, trẻ em. Cái phụ là còn ở cả thu nhập. Nguồn sống chính vẫn trông vào nông nghiệp, còn kinh tế phụ chỉ bổ trợ cho cuộc sống mà thôi. Cho nên đầu tư vốn cũng phụ và đầu

tư trí tuệ cho cải tiến sản xuất cũng là phụ. Tiểu thủ công nghiệp với tư cách là nghề phụ thì muôn đời nó vẫn mang tính chất cổ truyền, nó gắn như hình với bóng với nông nghiệp nhỏ, tự cấp, tự túc.

3. *Cái nhỏ của phương pháp và kỹ thuật canh tác.* Nông cụ và công cụ sản xuất thủ công thì ngàn năm vẫn như cũ, vẫn cái cày chìa vôi và cái sa kéo sợi quay tay. Cho nên, cái nhỏ của cơ sở vật chất kỹ thuật kéo theo cái nhỏ của phương thức canh tác, sản xuất. Từ lâu, nông dân ta đã đúc kết và vận dụng bốn khâu kỹ thuật sản xuất liên hoàn là: *nước, phân, cần, giống*. Tư duy khái quát đó có tính khoa học cao, nhưng do cơ sở vật chất, kỹ thuật nhỏ bé, nên sự vận dụng nó lại rất hạn chế. Về nước, thì cũng chỉ: "Ruộng cao tát một gầu dai. Ruộng thấp ta phải đóng hai gầu sòng". Hoặc: "Công em đắp đập be bờ"... thì cũng chỉ nhằm giữ nước cho một vài sào, thậm chí cho dăm thước ruộng mà thôi. Khâu giống là quan trọng, nhưng trước kia chưa bao giờ ta có quy mô nhân và chọn giống tới thôn, xã...

4. *Cái nhỏ của nông nghiệp kéo theo cái nhỏ của thương nghiệp, lưu thông, phân phối.* Bức tranh về *Chợ làng* mà nhiều người vẽ nên đã cho thấy rõ, hàng ngàn năm vẫn là quy mô ấy. Cho đến thời điểm xuất phát của chúng ta lên chủ nghĩa xã hội, vẫn có ít chợ biến thành đô thị hay thị trấn công thương nghiệp. Cái nhỏ bé của kinh tế tự cấp, tự túc gắn liền với cái hạn chế của thị trường địa phương. Thực dân, phong kiến lại muốn duy trì cái nhỏ để nhằm thu lợi nhuận

tối đa bằng cách bóc lột siêu kinh tế. Nó hạn chế sự trao đổi rộng rãi giữa công nghiệp và nông nghiệp để hạn chế khả năng phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc, dầu chỉ ở trong phạm vi địa phương hay nội địa mà thôi.

5. Sản xuất và lưu thông, phân phối theo kiểu sản xuất nhỏ tất yếu đẻ ra *cái nhỏ của con người: nhỏ trong sinh hoạt, tư tưởng, tâm lý, tình cảm, tập quán, tác phong...* Sản xuất nhỏ có tính gia tộc, gia trưởng rất phù hợp với kỷ cương, tôn ti trật tự Nho giáo và với quan hệ họ hàng, làng nước đã có trong nghìn năm đêm dài Trung cổ. Tâm lý "Sẩy nhà ra thất nghiệp" là phổ biến ở người nông dân làng xã. Nó gắn bó con người với cái cộng đồng nhỏ hẹp. Người ta ngại ngần tiếp xúc với những cái lớn, ngại ngần cải tiến theo quy mô lớn. Do đó, khi phải quản lý một đơn vị lớn, một khối lượng công tác lớn, một địa phương lớn thì đâm ra bỡ ngỡ, mất phương hướng, kém hiệu lực. Có khi lại lấy lệ làng, khoán ước làng xã – cái đã từng được sử dụng để đấu tranh chống đế quốc, phong kiến trước đây, thành công cụ để phản ứng lại chính quyền cấp trên...

Căn cứ vào đặc điểm tình hình kinh tế – xã hội của ta như trên đã nói, và trên cơ sở nắm vững những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin về cách mạng dân tộc và thuộc địa, Đảng ta đã đề ra đường lối chung của cách mạng xã hội chủ nghĩa là: *"Nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời ba cuộc*

cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học – kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó cách mạng khoa học – kỹ thuật là then chốt..., xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền văn hóa mới, xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa"[1]. Với đường lối đó, Đảng ta đã đưa nền sản xuất của chúng ta tiến lên những bước đáng kể từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Mặc dầu vậy, nếu nhìn kỹ thì bất cứ ở lĩnh vực nào, tàn dư của cái nhỏ của nền sản xuất cũ cũng vẫn còn tồn tại sâu đậm. Thêm vào đó, sự gia tăng dân số quá nhanh cũng làm kéo dài thêm tình trạng sản xuất nhỏ. Bởi vì, diện tích đất đai canh tác chỉ tăng có hạn mà dân số lại tăng quá nhanh. Nếu tính năng suất ruộng đất trước đây phổ biến là 1,2 tấn/héctа, cá biệt là 1,8 tấn. Nay cá biệt như Đại Phước – Quảng Nam là 23 tấn và phổ biến là 5 tấn/hécta, nhưng bình quân cả nước cho một nhân khẩu vẫn không vượt quá được 400kg lương thực một đầu người. Công thương nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng tài chính phục vụ nông nghiệp cũng còn nhiều cái khó khăn, hạn chế. Ngay ở nông thôn thì không phải chúng ta đã kết hợp tốt sản xuất với thị trường, thương nghiệp để tạo ra hiệu quả sản xuất lớn, như trong thời kỳ thực hiện chính sách kinh tế

---

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 67.

mới, Lênin đã từng lợi dụng, hay ngay thời kỳ trước cách mạng, tư sản dân tộc cũng đã tạo nên những tiền đề như trên đã nói.

*

Tóm tại, trước khó khăn tạm thời về kinh tế như hiện nay, chúng ta vẫn cần phải trở lại *điểm xuất phát* để đánh giá đúng xem cái nhỏ từ điểm xuất phát là: nhỏ đến đâu? nhỏ chỗ nào? nhỏ như thế nào, và bên cạnh cái nhỏ đã có cái gì là lớn hoặc có những yếu tố, những tiền đề của cái lớn nào có thể kế thừa, lợi dụng được chưa? Ngoài cái nhỏ của cơ sở kinh tế – xã hội, còn có thể thấy cái nhỏ của tâm lý, tư tưởng, tình cảm, tác phong, tập quán của con người sản xuất và quản lý sản xuất, quản lý xã hội nữa. Nhận thức rõ điều này để bằng mọi cách *khắc phục cái nhỏ* trong con người chúng ta, tăng cường năng lực, trình độ quản lý sản xuất, quản lý xã hội của Đảng ta, của giai cấp công nhân ta – một giai cấp vừa là lực lượng lãnh đạo, vừa là chủ lực quân của cách mạng – đẩy cách mạng tiến lên.

NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN LỊCH SỬ XÃ - NƠI LƯU GIỮ NHIỀU DI SẢN QUÁ KHỨ, TRONG ĐÓ CÓ DI SẢN PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á

Nhân dân lao động Việt Nam - lực lượng chủ yếu làm nên lịch sử anh hùng của dân tộc Việt Nam. Nhưng lịch sử Việt Nam trong hàng ngàn năm qua, trước khi có Đảng lãnh đạo, lại do những sử gia phong kiến và sau này là một số "sử gia" thực dân và bọn tay sai của chúng ghi chép lại.

Cúc sử gia phong kiến, ngay cả những người có tinh thần dân tộc đi nữa, cũng do hạn chế lịch sử, hạn chế giai cấp, không thể quan tâm đầy đủ đến những sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân. Theo những nguyên tắc chép sử của phong kiến, trước hết phải ghi lại những hoạt động của các triều đại phong kiến, những luật lệ mà giai cấp phong kiến áp đặt, những khó khăn mà giai cấp phong kiến gặp phải (như thiên tai, "loạn lạc", ngoại xâm...), những thắng lợi mà giai cấp phong kiến giành được trước kẻ thù dân tộc cũng như trong đấu tranh giai cấp.

Còn "sử gia" thực dân và tay sai của chúng thì khỏi cần phải nói, chúng trắng trợn xuyên tạc lịch sử Việt Nam, bôi nhọ con người Việt Nam, coi dân tộc Việt

Nam như một dân tộc ngu muội, chỉ đáng để người khác thống trị, coi con người Việt Nam như những con người thấp hèn, khó có thể vươn tới đỉnh cao của văn minh nhân loại, v.v...

Nhưng nhân dân ta trong suốt thời kỳ phong kiến đã dựng nên thiên anh hùng ca bất diệt về đấu tranh dựng nước và giữ nước, đồng thời đã dựng nên, bên nền sử học chính thống của Nhà nước phong kiến, những công trình lịch sử độc đáo của mình. Đó là những pho lịch sử truyền miệng hoặc thành văn, thể hiện qua văn học dân gian, như thơ ca, hò vè, hoặc qua các truyền thuyết, thần thoại, qua các thần tích, thần phả, gia phả, các văn tế, bài khấn, các khoán ước làng xã... Thần thoại, truyền thuyết tuy không thể là tư liệu lịch sử chính xác, nhưng lại là sự phản ánh có tính chất thi vị hóa, điển hình hóa, thần thánh hóa những nhân vật, sự kiện lịch sử có thực. từ đó chúng ta có thể chắt lọc lấy tinh túy của nó để kết hợp với những thành tựu khảo cổ học, điều tra dân tộc học, ngôn ngữ học v.v... phát hiện ra chân lý lịch sử.

Tới thời Pháp thuộc, nhân dân ta lại viết nên những trang sử chống Pháp anh hùng của mình. Đồng thời, đối lập với các công trình sử học thực dân và tay sai của chúng, nền sử học dân tộc đã từng bước phát triển để trở thành một trong những vũ khí đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ những nhà yêu nước kháng Pháp đầu tiên ở Nam Bộ, đến các nhà yêu nước đầu thế kỷ XX, mà tiêu biểu là Phan Bội Châu...,

tất cả đều ít nhiều dùng sử học để đẩy mạnh đấu tranh yêu nước.

Từ khi Đảng ta ra đời lãnh đạo cách mạng, sử học đã trở thành vũ khí đấu tranh của giai cấp vô sản trên cả hai mặt trận giữ nước và dựng nước.

Một mặt, do bản thân yêu cầu của cách mạng vô sản, giai cấp vô sản muốn hoàn thành sự nghiệp cao cả của mình là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp thì trước hết "*phải xây dựng thành giai cấp thống trị trong dân tộc, tự mình trở thành dân tộc*"(1) như Mác đã nhấn mạnh. Mà muốn tự mình trở thành dân tộc thì không thể không phát huy những tinh hoa truyền thống của dân tộc, không thể không đúc kết những vấn đề thuộc về quy luật lịch sử, đặc điểm lịch sử, kinh nghiệm lịch sử của dân tộc để chỉ đạo cách mạng mà có thể hoàn thành được nhiệm vụ.

Mặt khác, quần chúng cách mạng do Đảng lãnh đạo cũng có yêu cầu học tập lịch sử, kế thừa và phát huy truyền thống lịch sử nhằm nâng cao lòng yêu nước, lòng tự tôn tự hào dân tộc, tinh thần quyết tâm cách mạng để góp phần vào sự nghiệp đấu tranh chung của dân tộc.

Do đó, Hồ Chủ tịch và các chiến sĩ cộng sản từ rất sớm đã quan tâm đưa lịch sử vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và cuộc đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội.

---

(1) C.Mác và F.Engen: *Tuyển tập*; Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 45.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, công tác sử học đã dần dần trở thành một công tác quần chúng, chứ không phải chỉ dành riêng cho một số nhà sử học chuyên môn. Phong trào nghiên cứu sử học, học tập lịch sử cũng trở thành một phong trào quần chúng.

Cho đến nay, chưa bao giờ việc tìm hiểu lịch sử, học tập lịch sử lại được quần chúng nhân dân quan tâm đẩy mạnh như lúc này. Trước yêu cầu cải tạo xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội, ngành nào, địa phương nào cũng muốn nhìn về quá khứ của mình nhằm đúc kết những kinh nghiệm thành công, tìm ra những truyền thống ưu tú để phát huy, đẩy mạnh việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Đồng thời nhìn về quá khứ, các ngành, các địa phương đều muốn tìm ra những cái yếu kém, lạc hậu, trì trệ v.v... của mình để khắc phục, xóa bỏ.

Các cơ quan, trường học, xí nghiệp, công trường, nông trường, đơn vị bộ đội, các ngành kinh tế, văn hóa, xã hội..., các địa phương, xã, huyện, tỉnh... đều đã hoặc đang xây dựng lịch sử của đơn vị mình, ngành mình, địa phương mình.

Nhưng, một trong những *khâu quan trọng* nhất trong phong trào quần chúng làm sử hiện nay là việc *xây dựng lịch sử xã*:

1. Trong sự chuyển mình của cả nước lên chủ nghĩa xã hội, thì to lớn nhất, rộng rãi nhất là sự

chuyển mình của đông đảo quần chúng nông dân từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển mình đó đang đặt ra một loạt vấn đề cần giải quyết. Cụ thể là, nông dân ta, nông thôn ta từ các phương thức sản xuất xã hội đã qua trong lịch sử: *công xã nguyên thủy, phương thức sản xuất châu Á, phong kiến, thực dân nửa phong kiến*..., có những di sản ưu tú gì cần phải khai thác, phát huy, và có những di sản gì là cổ hủ, lạc hậu đang đè nặng lên vai người nông dân, kìm hãm bước tiến của nông thôn lên chủ nghĩa xã hội, cần phải xóa bỏ. Nói như Lênin là: "Chúng ta phải từ bỏ di sản nào?". Có phải tất cả cái cũ là nên xóa sạch hay không? Hay từ cộng đồng sinh hoạt làng xã trước kia, nơi mà ông cha ta lấy đó làm căn cứ để đấu tranh dựng nước và giữ nước, còn có những cái cần được bảo tồn và phát triển?

Đồng chí Lê Duẩn đã từng nhấn mạnh: "*Con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam... là sự kết tinh và phát triển những gì cao đẹp nhất trong tâm hồn và cốt cách Việt Nam hun đúc qua bốn nghìn năm lịch sử*"[1].

Tâm hồn, cốt cách đó được xây dựng trên địa bàn nào trong bốn nghìn năm qua, nếu không phải là nông thôn, làng xã Việt Nam, nhất là trong giai đoạn dài, khi thành thị chưa phát triển, giai cấp công nhân Việt Nam chưa ra đời?

---

(1) Lê Duẩn: *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 64.

Làng xã từng là những pháo đài chống giặc ngoại xâm, là nơi cộng đồng sức lực để khai phá đất hoang, chống thiên tai, thú dữ, phát triển sản xuất và xây dựng cuộc sống.

Làng xã từng là nơi sinh ra những người tiền khu của giai cấp công nhân – những nông dân nghèo phải ra đi "bán thân đổi lấy đồng xu", và cũng chính vì vậy mà làng xã đã từng có phần đóng góp tích cực vào việc xây dựng cơ sở cách mạng của phong trào vô sản, góp phần vào việc xây dựng và củng cố khối liên minh công nông trong cách mạng dân tộc dân chủ trước kia và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ngày nay.

2. Muốn nắm quá khứ của nông thôn một cách sâu sắc để chỉ đạo công tác cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải đi sâu vào từng đơn vị cơ sở của nó là làng xã. Sự thay da đổi thịt một cách mau chóng ở nông thôn hiện nay từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải hiểu quá khứ của từng xã để từ đó mà quyết định cái gì nên để, cái gì nên bỏ, cái gì cần kế thừa và phát huy ở từng địa phương; kể cả đền, đình, chùa, miếu mạo, lăng mộ, bia ký, đến phong tục, tập quán, lễ nghi... Các kinh nghiệm khai hoang, thau chua, rửa mặn, chống thiên tai, thú dữ đến các kinh nghiệm sử dụng đất đai, giống má, làm thủy lợi..., cái gì còn thích hợp, cái gì đã lỗi thời. Các nghề thủ công truyền thống, các ngành kinh doanh công

nghiệp, thương nghiệp v.v..., cái gì cần được kế thừa và phát triển.

Nền văn học dân gian và nền giáo dục bình dân vốn là truyền thống quý của cả dân tộc, thì ở địa phương có gì là đặc sắc cần được bảo tồn và phát huy.

Từ những kinh nghiệm của quá khứ và với sự giám định một cách khoa học hiện nay, chúng ta sẽ có thể góp phần *quy hoạch lại nông thôn một cách hợp lý*, phù hợp với hoàn cảnh thiên nhiên và xã hội của địa phương để có thể xây dựng nên một nền kinh tế và nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mang cả tính giai cấp, tính thời đại, tính dân tộc, lại vẫn có sắc thái địa phương.

3. Lịch sử là do quần chúng nhân dân sáng tạo ra. Chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới... ngày nay cũng do quần chúng nhân dân xây dựng nên. Vì vậy, *việc nhận xét* xem cái gì nên để, cái gì nên bỏ ở làng xã hiện nay, chỉ có *quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng* là có thể làm được một cách đúng đắn nhất.

Muốn vậy, điều kiện để cho quần chúng nhân dân có thể góp phần nhận xét là việc *xây dựng lịch sử xã*. Chính trong công tác này, nhân dân sẽ góp phần ghi lại những gì của chính nhân dân sáng tạo ra, tự mình sẽ nhìn rõ những di sản gì là quý báu cần phát huy. Có nơi, sau khi làm lịch sử xã, nhân dân đã phát hiện thấy chính thành hoàng của làng mình là vị thần

không đáng kính, không có công trong việc đấu tranh dựng nước hay giữ nước, nên đã tự động xóa bỏ, không tôn thờ một cách vô lý nữa. Nhân dân sẽ góp phần đánh giá những nhân vật lịch sử cổ đại cũng như hiện đại, đánh giá những lăng mộ, đình, chùa, những công trình kiến trúc, cái gì là quý báu cần giữ gìn và cái gì cần hủy bỏ để phục vụ cho việc quy hoạch lại nông thôn. Việc này, riêng các cơ quan nghiên cứu khoa học, văn hóa, quản lý... không thể làm tốt được nếu không có sự đóng góp có tính quyết định của quần chúng nhân dân địa phương dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng ở địa phương.

4. Trong việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa, việc giáo dục *tình yêu dân tộc, yêu quê hương đất nước, yêu nòi giống tổ tiên* để tăng thêm tinh thần tự tôn tự hào dân tộc vẫn là cần thiết. Chính những sức mạnh tinh thần đó đã đưa lại những hiệu quả vật chất lớn lao trong sản xuất và chiến đấu. Hơn nữa, đã là người Việt Nam thì, trừ những kẻ phản bội Tổ quốc, còn ai không yêu quê hương đất nước. Nếu tình yêu đó được xây dựng một cách có căn cứ khoa học thì lại càng được nâng cao lên gấp bội. Cụ thể là, nếu *gắn được làng với nước làm một*, chúng ta sẽ hiểu làng một cách cụ thể, lại càng hiểu được nước một cách cụ thể hơn. Cái làng Việt Nam, nơi chôn nhau cắt rốn của mình trước kia nó như thế nào và ngày nay đã và đang thay da đổi thịt như thế nào? Từ những nhận

thức rõ rệt về thực tế lịch sử, mỗi người sẽ xác định được trách nhiệm của mình cần đóng góp vào sự phát triển tiến bộ chung của làng, của nước.

Lịch sử xã sẽ giúp cho việc giáo dục truyền thống và nâng cao tinh thần yêu nước, yêu làng một cách có căn cứ khoa học – điều mà trước đây chúng ta chưa có dịp tiến hành được đầy đủ.

5. Dân tộc Việt Nam ta có dân số trên 70 triệu người, có lịch sử vinh quang dựng nước, giữ nước bốn nghìn năm, có một Đảng của giai cấp công nhân anh hùng, giàu truyền thống cách mạng lãnh đạo, nhất thiết chúng ta phải có một *bộ lịch sử dân tộc* xứng đáng với tầm vóc dân tộc và trình độ thời đại. Muốn xây dựng được bộ lịch sử như vậy thì những tư liệu thành văn còn truyền lại chưa đủ, mà còn cần có những tư liệu khảo cổ học mang lại, những di vật lịch sử còn bảo lưu trong dân gian, những tư liệu truyền miệng, những sự kiện lịch sử còn được trí nhớ của quần chúng nhân dân ghi lại. Trong việc khai thác những tư liệu quý báu đó, công tác *sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn lịch sử xã* sẽ góp phần tích cực.

*

Với những yêu cầu phục vụ các nhiệm vụ cách mạng kể trên, công trình nghiên cứu biên soạn lịch sử xã phải được coi là *một công trình khoa học* và

phải được tiến hành theo những nguyên tắc của phương pháp luận sử học của chủ nghĩa Mác-Lênin:

1) Phải quán triệt tính đảng và tính khoa học trong công tác sưu tầm, biên soạn.

Trong công tác sử học mácxít, tính đảng và tính khoa học gắn liền làm một. Bởi vì bản chất phương pháp luận sử học Mác-Lênin đã bao gồm cả tính đảng của giai cấp vô sản và tính khách quan khoa học. Thí dụ, việc tìm hiểu bản chất, quy luật khách quan của lịch sử, vạch rõ sự phát triển tất yếu của lịch sử xuyên qua những cái ngẫu nhiên, đặc thù..., tìm ra phương hướng cho cách mạng, nhằm cải tạo xã hội, xây dựng tương lai hạnh phúc cho con người..., đều là thể hiện tính đảng của giai cấp vô sản.

Có người cho rằng lịch sử xã thì đơn giản thôi, cứ việc sưu tầm, chắp nối những tư liệu lịch sử lại với nhau cho người ta hiểu trước kia trong xã có những gì, tổ chức như thế nào, đời sống nhân dân ra sao là dủ; chú có đâu như lịch sử của một dân tộc mà phải thể hiện quy luật, đặc điểm lịch sử, v.v... Và như vậy cũng chẳng cần có lý luận chỉ đạo. Chỉ cần có nhiều tư liệu, sự kiện lịch sử chính xác là tốt rồi.

Nếu chỉ có như vậy thì không thể gọi là lịch sử và cũng không thể có đóng góp tích cực vào cuộc cách mạng hiện nay ở nông thôn được.

Chúng ta thừa nhận rằng tập thể nhân dân ở một làng trước kia và một xã hiện nay là những tế bào cơ

sở của cả nước, một dân tộc. Sự phát sinh, phát triển của một tế bào đó không tách rời sự phát sinh, phát triển của cả cộng đồng dân tộc. Nó không thể không phản ánh cái chung, cái phổ biến trong cái cá biệt, cái đặc thù làng xã. Chỉ có điều là không nên vận dụng lý luận, quy luật một cách máy móc, cứng nhắc, thí dụ bất cứ thời kỳ nào, sự kiện nào của lịch sử xã cũng cố vận dụng đủ các quy luật phổ biến như quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật về đấu tranh giai cấp, quy luật về tác động qua lại giữa cơ sở kinh tế – xã hội và thượng tầng kiến trúc xã hội... để xem xét. Nhưng cũng không thể bỏ qua được mối quan hệ lịch sử đó khi cần phải vận dụng để làm sáng tỏ vấn đề. Thí dụ những cuộc đấu tranh của nông dân dưới thời phong kiến có khác thời thực dân, nửa phong kiến (trong những yêu cầu đấu tranh dân tộc và đấu tranh dân chủ). Quy luật về cách mạng dân tộc thuộc địa nhất định có tác động tới phong trào nông dân thời thực dân nửa phong kiến; ruộng công của làng xã Việt Nam ở mỗi miền Bắc, Trung, Nam có khác nhau và ảnh hưởng của tính chất công xã cổ truyền để lại ở mỗi miền đậm nhạt cũng khác nhau, v.v...

Xem xét các vấn đề lịch sử một cách khách quan khoa học chính là thể hiện tính đảng trong khoa học lịch sử.

Về mặt tổ chức, để đảm bảo tính đảng, tính khoa học trong nghiên cứu, biên soạn lịch sử xã, công trình

nghiên cứu này phải được đặt *dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng ủy và Ủy ban nhân dân xã*, có sự hướng dẫn, giúp đỡ của các cơ quan chuyên môn của Đảng và Nhà nước ở cấp trên và phải đi theo đường lối quần chúng và đường lối khoa học của Đảng.

2) Phải xác định rõ đối tượng nghiên cứu, biên soạn.

Đối tượng của sử học nói chung là nghiên cứu các hiện tượng lịch sử tự nhiên cũng như xã hội trong quá trình phát sinh, phát triển của nó, trong mối liên hệ của nó giữa quá khứ, hiện tại và tương lai.

Đối tượng nghiên cứu, biên soạn ở đây là *lịch sử xã*, mà cái gọi là xã hiện nay thì có nơi quy mô là hợp tác xã lớn bao gồm nhiều thôn, làng cũ; có nơi vẫn còn là cái làng cũ chưa hợp tác hóa (như nhiều nơi ở các tỉnh phía Nam...). Cho nên, đơn vị xã mà ta cần xây dựng lịch sử hiện nay nên lấy đơn vị có quy mô hành chính do một Ủy ban nhân dân xã và một Đảng ủy xã quản lý, lãnh đạo.

Xã nói ở đây là một quy mô *tương đối ổn định* để nghiên cứu đáp ứng cho yêu cầu cách mạng hiện nay. Nói ổn định là *tương đối* để so với sự biến đổi của nó từ trước đến nay và từ nay về sau là *phổ biến*. Trong quá trình tiến lên nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, quy mô xã sẽ còn biến đổi rất nhiều. Làm lịch sử xã hiện nay chính là nhằm phục vụ cho biến đổi đó. Do đó không nên cầu toàn, và chính biên lịch sử xã hiện nay là chúng ta đã cắm *một mốc quan trọng* trong nền sử học nước nhà.

Xét về nội dung thì đối tượng nghiên cứu của lịch sử xã phải là *tập thể quần chúng nhân dân lao động* trong xã chứ không phải lấy một tầng lớp cá biệt nào làm trọng tâm. Trước kia, có người viết xã chỉ chú ý tới tầng lớp khoa cử; coi như bộ mặt của làng. Ngày nay, có người lại chỉ chú ý đến số cán bộ cách mạng cao cấp, hoặc số lượng cán bộ, bộ đội thoát ly, lấy đó để so sánh nơi nhiều nơi ít làm mức đo sự tiến bộ. Việc tự hào về truyền thống văn hóa, về phong trào cách mạng, lực lượng tham gia cách mạng là đúng, là cần thiết. Song, nếu không chú ý đầy đủ đến vai trò quần chúng nhân dân lao động sáng tạo ra lịch sử ở đó, đến tác dụng sản xuất, chiến đấu, cải tạo, xây dựng của chính nhân dân lao động đang trụ lại trên địa bàn đó, thì cũng là thiếu sót. Đó là chưa nói đến những tự hào lệch lạc, có tính địa phương chủ nghĩa, suy bì tị nạnh, đánh giá không đúng về sự đóng góp cho công cuộc xây dựng chung của cả nước giữa địa phương này với địa phương khác, v.v...

3) Sưu tầm, giám định tư liệu một cách chính xác, khoa học.

Đây là một khâu quan trọng và vô cùng khó khăn. Nhưng khi có đường lối, phương hướng chỉ đạo đúng thì quần chúng nhân dân sẽ góp phần tích cực vào việc giải quyết khó khăn này. Tuy nhiên, trách nhiệm của những nhà chuyên môn ở đây cũng nặng nề. Như việc xác minh những thần tích, thần phả, gia phả, di

tích lịch sử (văn bia, lăng mộ, các công trình nghệ thuật, kiến trúc, v.v...) đều đòi hỏi trình độ chuyên môn nhất định và phải có sự hỗ trợ của các ngành, các cơ quan khoa học.

Ngoài ra, việc đánh giá các nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử cũng đòi hỏi phải có một trình độ khoa học, chuyên môn nhất định. Trong quá trình phát triển của tập thể làng xã, có những nhân vật lịch sử có những công tích nhất thời, nhưng về sau lại thoái hóa. Có nhân vật lúc đầu không xuất sắc, nhưng trong quá trình phát triển lại nổi lên và có nhiều cống hiến. Việc đánh giá, ghi chép những nhân vật này có khó khăn. Nhưng khoa học lịch sử mácxít đã cho chúng ta những mẫu mực về vấn đề này, như Mác đánh giá Napôlêông là tích cực khi ông giải phóng nước Pháp, nhưng lại tiêu cực khi ông mở rộng chiến tranh ra xâm lược châu Âu. Lênin đã đánh giá Plêkhanốp là tích cực khi ông đưa kinh tế học mácxít vào nước Nga, và sau là phản bội khi ông chuyển sang hàng ngũ mensêvích... Tức phải có *công minh lịch sử* đi đôi với *công bằng xã hội*.

Trong lịch sử dân tộc ta thì yêu cầu đầu tiên là góp phần dựng nước và giữ nước. Đấu tranh dân tộc và dân chủ là tiêu chuẩn cao nhất, tập trung nhất để đánh giá công trạng của những người được ghi trong thần tích, thần phả, gia phả... Nắm vững tiêu chuẩn đó và đứng trên lập trường mácxít mà đánh giá, chúng ta sẽ tránh được lầm lẫn.

4) Một vài yêu cầu cơ bản trong biên soạn.

Từ sơ thảo đến biên soạn chính thức, việc biên soạn lịch sử xã trước hết phải nhằm mục đích *phục vụ công cuộc cách mạng trước mắt*. Muốn vậy, phải chú ý cả lịch sử cổ đại lẫn cận, hiện đại, mà hiện đại phải là trọng tâm. Nhìn chung, toàn bộ công trình phải nhằm xác định được cái gì là truyền thống ưu tú cần phát huy, ca ngợi, cái gì lạc hậu cần xóa bỏ, phải nói lên được vai trò quần chúng nhân dân làm nên lịch sử, nói lên được cái vĩ đại, anh hùng của dân tộc thể hiện ở địa phương mình.

Giai đoạn từ khi có Đảng lãnh đạo cần được đi sâu. Ở đây, cái *lịch sử* cần được thể hiện phong phú để làm rõ *lôgích* phát triển của lịch sử một cách sinh động, hấp dẫn. Cụ thể là những cột mốc lịch sử phải rõ ràng, các phong trào cách mạng từ đấu tranh chống Pháp, chống phong kiến, chống Mỹ, cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội phải được ghi đầy đủ, sinh động bằng những ngày tháng, số liệu, nhân vật điển hình và các phong trào cụ thể. Từ đó toát ra những bài học kinh nghiệm bổ ích cho sự nghiệp cách mạng ở địa phương và trong cả nước. Truyền thống là cái gì trừu tượng, nhưng phải được thể hiện qua cái cụ thể. Có như vậy việc giáo dục truyền thống mới sinh động, kết quả. Do đó, việc xác định nhân vật điển hình, sự kiện điển hình là cần thiết. Đồng chí Lê Duẩn khi về thăm Thanh Hóa đã nêu lên cái điển hình văn hóa của địa phương và của cả nước là văn hóa Đông Sơn, cái điển hình đấu tranh giữ nước của

địa phương và của toàn quốc là phong trào Lam Sơn khởi nghĩa. Những cái đó có tác dụng cổ vũ, thôi thúc lòng người. Ở từng xã cũng có thể có những điển hình về nhân vật, sự kiện lịch sử mà khi biên soạn lịch sử xã, khi giáo dục truyền thống phải trình bày cho đậm, cho rõ và chính xác.

Tuy vậy trong giai đoạn hiện đại thì việc nêu nhân vật, tên tuổi phải được cân nhắc thận trọng và chỉ nêu khi nào đã đạt được tính chính xác lịch sử, được quần chúng tán thành.

Trong cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện nay, việc khai thác truyền thống cũng rất được coi trọng, bởi vì chúng ta phải đi lên xã hội chủ nghĩa "*theo điều kiện của nước ta, theo cách làm của chúng ta, theo phong cách của người Việt Nam*"(1) chúng ta, như đồng chí Phạm Văn Đồng đã nhấn mạnh, do đó trong khi khai thác truyền thống không nên chỉ coi trọng những chiến công giữ nước mà coi nhẹ những thành tựu dựng nước. Làng xã thường là cái nôi phát triển của các ngành tiểu thủ công nghiệp cổ truyền. Lịch sử xã cần coi trọng ghi chép những tinh hoa truyền thống về mặt này cũng như về mặt kỹ thuật sản xuất nông nghiệp "nước, phân, cần, giống". Nói chung các mặt: ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh, v.v..., cũng như các di sản về văn hóa nghệ thuật, kiến

---

(1) Phạm Văn Đồng: *Hãy tiến mạnh trên mặt trận khoa học và kỹ thuật*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 20.

trúc..., chúng ta đều có truyền thống mà lịch sử xã có thể khai thác được.

Những sự kiện, hiện tượng lịch sử phong phú này sẽ góp phần nói lên quy luật, đặc điểm chung của làng xã Việt Nam và của cả đất nước Việt Nam.

Ngoài ra, chúng ta còn phải chú ý đến tính *đại chúng* trong biên soạn lịch sử xã sao cho sát hợp với trình độ nhân dân địa phương, có như vậy thì công trình của chúng ta mới phát huy được tác dụng, mà đại chúng hóa cũng chính là mang tính khoa học, tính đảng trong đó rồi.

Biên soạn lịch sử xã – một đơn vị cơ sở của xã hội, chúng ta không nên quên đặt nó trong mối quan hệ với tổng thể xã hội, tức là với lịch sử huyện, tỉnh và toàn quốc, thậm chí với cả những nơi mà lịch sử xã có mối quan hệ đặc biệt như nguồn gốc mà nhân dân xã này đã từ đó di cư đến hoặc với những xã khác mà xã này từng có chung những công trình khai hoang, thủy lợi v.v... trong lịch sử.

Và, đặc biệt, một khi đã coi việc biên soạn lịch sử xã là sự đóng góp tích cực vào lâu đài sử học của toàn quốc thì lịch sử xã phải coi trọng việc *xác định thật chính xác nhân danh, địa danh, các sự tích lịch sử* thuộc xã mình, coi như đó là cống hiến quý báu của lịch sử địa phương cho lịch sử toàn quốc.

Để được thật phong phú và khoa học, bên cạnh bộ lịch sử xã nên có *bộ tư liệu sưu tập* tỉ mỉ, đầy đủ các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội v.v... của xã, coi đó là *công trình điều tra cơ bản*, làm nền móng lâu dài

cho việc xây dựng lịch sử địa phương tiếp theo, dù đơn vị xã sau này có phải biến thiên thế nào đi nữa.

Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương, những người làm công tác sử học chúng ta trong nông thôn toàn quốc, nếu có quyết làm, sẽ có thể góp phần xứng đáng vào việc xây dựng *cột mốc quan trọng* này trong khoa học lịch sử nước nhà.

NGĂN NGỪA HIỆN TƯỢNG "CÔNG XÃ NÔNG THÔN HÓA TRỞ LẠI" CÁC LÀNG XÃ VIỆT NAM

Các làng xã của ta xưa tồn tại hàng nghìn năm bắt đầu từ công xã nguyên thủy, công xã thị tộc chuyển lên *công xã nông thôn* rồi lên *làng tiểu nông cận đại.*

Vừa qua, nhiều nơi đã đi vào xóa bỏ dần tư hữu, chuyển từ hợp tác xã bậc thấp lên hợp tác xã bậc cao... Nhưng nay, với cơ chế thị trường và kinh tế nhiều thành phần, chúng ta lại có cái *làng tiểu nông mới* đang trên bước đường đi dần vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Sự phân hóa giàu nghèo tất yếu sẽ diễn ra. Và, cùng với cái làng tiểu nông, dù là mới đi nữa, thì bên cạnh những hiện tượng tích cực cũng có những di *sản tiêu cực đang có dịp nảy nở trở lại.*

Cùng với hiện tượng chia nhỏ ruộng đất, mỗi khẩu có nơi chưa được 1 sào Bắc Bộ, lại có hiện tượng tiểu thương, tiểu thủ công ở các thị trấn về đăng ký kinh doanh nông nghiệp để nhận một khẩu phần ruộng đất. Rồi quan hệ họ hàng, tông tộc được khôi phục với tôn ti trật tự cũ như: "Xanh đầu con nhà

bác, bạc đầu con nhà chú", với tư tưởng địa phương cục bộ: "Ra xã bảo vệ thôn, ra thôn bảo vệ đội, ra đội bảo vệ dòng họ". Có nơi, trong bầu cấp ủy, ủy ban đã diễn ra tranh chấp ngấm ngầm, khiến cho hiện tượng "chính quyền thuộc về một họ, lãnh đạo chi bộ thuộc về một nhà"... đã diễn ra. Trong sinh hoạt văn hóa thì phát triển mê tín dị đoan, chè chén cỗ bàn, đến nỗi không chỉ "ăn nên làm ra" phải khao vọng, mà gặp tai nạn cũng phải thết đãi dân làng, như báo *Nhân dân* ngày 2–10–1995 đã đăng bài: "*Gặp họa cũng... phải khao làng:*". Có nơi, các lệ làng xa xưa lại được khôi phục bất chấp phép nước đã được thể chế hóa, pháp luật hóa.

Tất cả những di sản đó không hề là di sản của chủ nghĩa tư bản, cũng không phải của thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội (có phần chủ quan, duy ý chí của ta vừa qua), mà là của cái thứ "quan hệ công xã cổ xưa" trong phương thức sản xuất châu Á, mà Mác, Engen, Lênin đã phê phán.

Nó biểu hiện ra ở:

1. Quan hệ thị tộc, thân tộc nặng nề.

2. Quan hệ cộng đồng địa phương thôn, xóm hạn hẹp.

3. Quan hệ ruộng đất manh mún càng ngày càng "chia nhỏ cái đói nghèo" với sự sở hữu không rõ ràng (sở hữu chồng, sở hữu kép... như trên đã nói).

4. Quan hệ tự cấp, tự túc, đóng kín, không đẩy mạnh giao lưu kinh tế, mở rộng thị trường, phát triển kinh tế hàng hóa.

5. Duy trì lâu dài các tập tục hủ lậu cổ xưa, đưa đến sự trì trệ về mặt văn hóa.

6. Quan hệ cá nhân hạn hẹp, không mở rộng tầm mắt tới các khu vực khác của quốc gia, chứ chưa nói đến thế giới.

7. Quan hệ với thiên nhiên thì chịu khuất phục trước thiên nhiên và các lực lượng thần bí... Như Mác nói về người Ấn Độ quỳ lạy trước con khỉ Hanuman và con bò Sabbala thì ta cũng thấy người nông dân Việt Nam lễ con chó đá, con hổ đất...

8. Quan hệ gia đình rất hạn hẹp, chỉ biết lấy vợ chồng rồi đẻ con, đẻ bao nhiêu cũng được, tin vào "trời sinh voi trời sinh cỏ".

Vậy thì lấy cái gì để khắc phục những tiêu cực, hạn chế đó?

Thực tế hiện nay, nền kinh tế thị trường mới mở ra và cơ chế kinh tế nhiều thành phần đã có mặt tích cực góp phần từng bước phá đi các cái hạn hẹp đó. Nó cũng làm cái việc mà trong lịch sử, khi cái làng công xã tiến lên làng tiểu nông, rồi phát triển quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã làm. Các tàn dư "công xã nông thôn" kiểu phương thức sản xuất châu Á tự nó buộc phải từng bước bị thủ tiêu. Trong khi đó, những cái tiêu cực mới lại nảy sinh như tham nhũng, đầu cơ tích trữ, trục lợi, bóc lột trở lại, dưới nhiều hình thức, kể cả các hình thức Trung cổ.

*

Để khắc phục, ngoài các biện pháp chung mà Nhà nước ta đang tiến hành, tôi muốn nhấn mạnh đến *một số biện pháp cụ thể*. Đó là:

1. Đẩy mạnh sản xuất nông phẩm hàng hóa với sự giúp đỡ vốn cho nông dân (tạo đầu vào), đồng thời tìm mọi cách *khai thông thị trường* nội địa và quốc tế (tạo đầu ra) để tránh ứ đọng nông phẩm hàng hóa, như đã xảy ra.

2. Bằng mọi cách *đưa giá nông sản lên* để không quá chênh lệch với hàng công nghệ phẩm, kể cả dùng biện pháp trợ giá.

3. Phát triển mạnh hình thức *tín dụng ngân hàng*, cho nông dân vay vốn có thế chấp, coi như một dạng thức của *công tư hợp doanh* trong sản xuất nông phẩm hàng hóa. Nhà nước có những biện pháp bảo vệ sản xuất và hỗ trợ đầu ra như một sự liên doanh, liên đới chịu trách nhiệm. Về mở rộng thị trường ngoại địa, tôi đã từng kiến nghị đưa miền Bắc, với đường số 5 (kể cả đường sắt, đường bộ) và lợi dụng đường thủy sông Hồng, sông Thái Bình đi vào thương trường Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, gây dựng nên một thị trường quốc tế thích hợp với hoàn cảnh tự nhiên mà ta có. Miền Trung thì liên kết với Lào và các thị trường các nước phía sau. Còn thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu thì khỏi phải nói, đang cùng Hải Phòng, Quảng Ninh trở thành các điểm sáng ở bờ Đông Thái Bình Dương...

4. Phải quan tâm tới *giao thông* (thậm chí như Lênin lúc đầu còn coi trọng hơn cả đầu tư vào công

nghiệp). Bởi vì chính nó sẽ phá đi cái chia cắt, trì trệ. Nhà nước (kể cả cấp tỉnh, huyện) phải tăng cường đầu tư vào giao thông, một khâu quyết định trong sự phá vỡ tính đóng kin, biệt lập, tự cấp, tự túc của địa phương (không để mỗi làng làm đường rồi đứng ra thu lệ phí người qua đườngnhư hiện nay có nơi đã thực hiện).

5. Cố gắng *điện khí hóa* nhanh chóng nông thôn. Chỉ có đem ánh điện (ánh sáng văn minh) đến mới nhanh chóng xóa bỏ được cái tối tăm, lạc hậu. Có điện là có đài, có tivi, có điện thoại, điện tín..., con người sẽ nhanh chóng được quốc tế hóa, chí ít là ở đời sống tinh thần...

6. Phải cố gắng đầu tư để *nâng cao dân trí* (hiện nay, nạn mù chữ, thất học đang mở rộng). Trước kia ông cha ta cũng đã cho rằng, có "*chấn hưng dân trí*" thì mới "*mở rộng được dân quyền*" và "*nâng cao được dân sinh*". Chỉ có trình độ tri thức, trình độ văn hóa cao, nông dân mới tự mình khắc phục những ngu si, dốt nát, mê tín, dị đoan, chứ không thể dùng các biện pháp hành chính hay pháp luật mà ngăn cấm được.

7. Nhanh chóng *đô thị hóa nông thôn*, nhưng *không chỉ theo con đường cổ điển* là làm cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển, đẩy mạnh sự hình thành các đô thị, để tách rời đô thị khỏi nông thôn như xưa, mà đang có *hình thái mới* nhằm *giãn cư dân và các hoạt động của đô thị về nông thôn*, đi đôi với từng bước đô thị hóa nông thôn.

Trong quá trình thực hiện khẩu hiệu "*Dân giàu nước mạnh...*", Nhà nước ủng hộ nhân dân làm giàu một cách chính đáng bằng cách hỗ trợ cả "đầu vào" lẫn "đầu ra" trong sản xuất nông phẩm hàng hóa, đưa kinh tế trong lũy tre xanh tiến lên theo những quy trình công nghệ mới phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

8. *Xây dựng nền một nền văn hóa mới ở nông thôn* dưới nhiều hình thức, trong đó áp dụng mô hình "Làng văn hóa" đã được thí điểm thành công ở nhiều nơi, tích cực khai thác những truyền thống ưu tú của ông cha, kiên quyết bài trừ những di sản tiêu cực do quá khứ để lại.

9. Đẩy mạnh sự nghiệp "*Xóa đói, giảm nghèo*" ở nông thôn - một sự nghiệp mà chỉ có dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân mới có thể thực hiện được.

VỀ "XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO"

Mục tiêu phấn đấu "*Dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng , văn minh*" của chúng ta luôn phải đi đôi với "*Xóa đói, giảm nghèo*". Đó là cái ưu việt của chế độ xã hội chúng ta, mà bạn bè chúng ta đều ca ngợi.

Nhưng xóa được đói, giảm được nghèo quả là khó khăn. Từ miền Bắc qua Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình, Trị, Thiên đến Tây Nguyên, chúng tôi thấy mọi cái đều khởi sắc từ Đại hội VI của Đảng. Nhưng đói nghèo vẫn còn trầm trọng. Chỉ nói một huyện Gio Linh, Quảng Trị thôi, hộ nghèo đã chiếm tới 50% số hộ. Còn đói thì con số cũng không phải là ít.

Về tới Hà Nội, các chợ lao động mọc ra khá nhiều. Đó là nơi bán sức lao động của thanh niên từ Thanh Hóa ra và nhiều nơi khác tới. Họ không chỉ bán sức lao động, mà có khi bán tất cả những cái gì của mình có thể bán được để kiếm sống. Cho nên "xóa đói giảm nghèo" thật là một vấn đề cực kỳ bức xúc.

Nhưng thế nào là nghèo, thế nào là đói? Chúng tôi đã thử đi về một vùng nông thôn tương đối trù phú: Cẩm Bình, Kim Môn, Tú Lộc (Hải Hưng), mà trọng điểm là Cẩm Bình.

Nơi đây giao thông thương mại thuận tiện, ngành nghề thủ công phong phú. Nông nghiệp có truyền thống thâm canh tăng vụ. Hỏi một trí thức có nghề thủ công gắn với nông nghiệp về đói nghèo, ông nói: vùng tôi, nói về đói tức là nhịn ăn một hai bữa, hoặc ăn một bữa cơm, một bữa cháo, thì không có. Nhưng nghèo thì có, chiếm tới 9 - 10% số hộ". Ông đưa tôi xem cuốn *Lịch sử Đảng bộ huyện Cẩm Bình* mới xuất bản, chỉ trang 12, nói: "Chúng tôi không bao giờ quên nạn đói năm Ất Dậu (năm 1945) do phát xít Nhật và thực dân Pháp gây ra. Chỉ một làng (cũ) thôi với 350 nhân khẩu thì 155 nhân khẩu chết đói, tức chết tới 40%. Nhân dân chúng tôi căm thù mọi thứ giặc: *giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm*, nên quyết tâm vượt đói nghèo. Chúng tôi vận dụng khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp, tạo nên truyền thống "gieo thẳng". Năm nay rét đậm, mạ già, nếu chúng tôi không gieo thẳng trên 40% diện tích thì phải cấy mạ non mới gieo kém năng suất hoặc bị mất mùa, nạn đói có thể xảy ra... Nhưng chúng tôi quan niệm: xóa đói không chỉ là xóa *đói ăn, đói mặc, mà còn phải xóa cả đói chữ, đói văn hóa, thông tin*... nữa".

Về tới Kim Môn, Tứ Lộc, chúng tôi cũng được nghe những luận điểm tương tự như vậy. Nhân dân ta hiểu "xóa đói giảm nghèo" là gắn liền với yêu cầu "Dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Bởi vì chính nơi đây đã có truyền thống lịch sử *gắn kinh tế, xã hội với văn hóa, văn minh.*

Cẩm Bình - nơi nổi tiếng là đất văn hóa, khoa cử thời xưa. Riêng làng Mộ Trạch, "cái lò tiến sĩ" (Tiến sĩ sào) như sử sách xưa kia ghi lại, đã có tới 30 vị tiến sĩ và mấy trạng nguyên. Có cả châm ngôn "Thóc làng Nhữ, chữ làng Trằm"... Trong đó không chỉ có các nhà văn, nhà thơ, nhà sử, nhà triết, mà còn có cả nhà toán học có tài: Vũ Hữu, tục gọi là "Thần toán". Rồi đến làng Đan Loan, quê hương của Phạm Đình Hổ, tác giả của *Vũ trung tùy bút*. Tới đầu làng, gặp một nhà nho đưa đi viếng mộ Phạm Đình Hổ, tôi đã được nghe đôi câu đối nói về khoa cử trong làng:

"Nhất nhật đồng triều tam tiến sĩ;
Nhất gia, nhất củ, lưỡng vinh quy".

(Một ngày, cùng triều ba tiến sĩ;
Một nhà, một khoa hai vị vinh quy).

Rồi Hoạch Trạch là quê hương của dòng tiến sĩ họ Nhữ, Hoa Đường (Lương Ngọc ngày nay) là làng của Hoàng giáp Hoa Đường Phạm Quý Thích... Vùng này quần tụ các làng, các họ tiến sĩ đến nỗi văn miếu Mao Điền hiện nay vẫn còn ghi danh của 100 vị đại khoa của Bình Giang và 52 vị của Cẩm Giàng (từ Bảng nhỡn, Thám hoa, Tiến sĩ đến Trạng nguyên).

Nhưng điều quan trọng là phải tìm cái dấu nối giữa văn hóa và kinh tế là ở chỗ nào. Đó là chỗ các danh nho, tiến sĩ một khi được tiếp xúc rộng rãi trong và ngoài nước đã cố gắng học hỏi và đem về cho dân, cho nước một nghề truyền thống hay một cây trồng, vật nuôi mới. Nếu như ông tổ làng Thúy Lâm (Nam

Thanh) đã đem về cho dân hạt giống vải thiều quý giá, thì ở đây danh nho Tuệ Tĩnh đã tạo cho quê hương Cẩm Giàng nghề y học cổ truyền nổi tiếng. Như Nhữ Đình Hiền, tiến sĩ đi sứ Trung Quốc, đã đem về cho làng Hoạch Trạch nghề làm lược bí truyền thống. Như vị tổ nghề chạm khắc gỗ Đông Giao Vũ Xuân Ngôn đã từng vào làm nghệ nhân ở cung đình hàng chục năm, đem về cho con cháu cái nghề tạc tượng, làm sập gụ, tủ chè. Cũng như nghề nhuộm Đan Loan, nghề luyện vàng, chạm bạc Châu Khê, nghề làm cân Bái Dương, làm đồ thiếc Cao Xá..., đều do các trí thức, danh nho đi sứ tiếp thu về truyền cho con cháu. Điều đó giải thích vì sao ở đây *văn hóa phát triển đã đưa đến văn minh công nghệ*, khiến kinh tế phát triển. Cũng như các vùng lân cận: Mỹ Văn, Kim Thi, Tứ Lộc, Ninh Thanh, Kim Môn, Nam Thanh..., một *dấu nối giữa kinh tế, văn hóa với văn minh đã hình thành.*

Và cũng chính từ cái gạch nối truyền thống ấy mà con người ở đây, khi nói đến xóa đói giảm nghèo, không chỉ nghĩ đến đói cơm, đói chữ, đói văn hóa, thông tin, mà còn nghĩ đến: *đói vốn sản xuất* và *đói thị trường tiêu thụ*. Có người còn cho hai cái đói sau cùng – là đói vốn, đói thị trường – mới là cái cơ bản của nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường. Đói vốn như ông Vũ Thế Cửu, một nghệ nhân gốm Cậy đã từng được tặng gần chục chiếc huy chương vàng, bạc, đồng. Vậy mà nay thiếu vốn đến nỗi chỉ ước sao cho có được thêm 5 triệu đồng, để 3

triệu cho nhiên liệu, 1 triệu cho nguyên liệu và 1 triệu cho nhân công cũng đã khó. So với vốn của công ty tư nhân hay của các nghệ nhân Bát Tràng, Đồng Nai, Sông Bé thì thấy nhu cầu vốn của ông Cửu nhỏ nhoi làm sao! Thế mà cũng gặp khó khăn?!

Nói về đầu vào "đói vốn" thì vô tận và phổ biến, vì kinh doanh càng rộng, số vốn cần càng cao. Nhưng cái quan trọng hơn cả là đói thị trường tiêu thụ, tức đói của đầu ra.

Tôi thì không chủ trương đưa việc đói vốn, đói thị trường vào nội dung của yêu cầu "xóa đói giảm nghèo", nhưng cũng không loại trừ mối liên quan hữu cơ và biện chứng giữa chúng.

Đơn cử vài thí dụ: những nghệ nhân chạm, khắc gỗ ở Đông Giao, Cẩm Bình, về tay nghề không thua kém gì những nghệ nhân Đông Tiến (Thừa Thiên), hay Đồng Kỵ (Hà Bắc), nhất là Đông Giao lại là nơi có tổ nghề. Ấy vậy mà, thật kém vui mừng khi nghe ông Vũ Xuân Cửu, chủ một gia đình nghệ nhân thổ lộ: "Những tượng Phật của chúng tôi đây đem vào thành phố Hồ Chí Minh bán cho người buôn được khoảng 50 đến 70 đôla một pho. Nhưng họ xuất sang Đài Loan được 150 đôla". Tới gặp một chủ xưởng thủ công khác, thấy ông đang sử dụng gần chục thiếu niên từ 14 đến 17 tuổi đục, gọt các sản phẩm điêu khắc trên gỗ. Nhìn vào những "cô nai vàng đang cho con bú" với "thần" và "sắc" không kém các nghệ nhân tinh xảo. Ấy vậy mà chỉ nhận được của những người gia công đặt hàng từ Hà Nội, Hà Bắc về với giá khoảng

500 nghìn tiền Việt (tức gần 50 đôla). Họ sẽ xuất với 150 đến 200 đôla.

Vậy mà ở đây không thể xuất hiện một công ty trách nhiệm hữu hạn nào vừa sản xuất, vừa tiêu thụ để thu hút hàng nghìn con em đang thất nghiệp nhưng lại có tay nghề... Còn nhiều và nhiều nữa các điều cần nói về "đầu ra". Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ vàng bạc của Châu Khê cũng đang gặp khó khăn. Nguyên liệu vàng, bạc, Nhà nước cho mua bán tự do, không cấm đoán như trước. Nhưng số thợ thủ công làm nghề vàng bạc càng đông thì thị trường càng nhỏ. Năm vừa qua, thợ Châu Khê làm gia công cho các chủ hàng bạc Hà Nội, một dây chuyền vàng là 60 nghìn tiền công. Nhưng người làm được như vậy ngày càng nhiều, không chỉ Châu Khê, mà các làng lân cận cũng có người làm được, khiến giá công hạ từ 60 xuống 40 rồi 20 và nay chỉ còn 15 nghìn đồng một dây chuyền vàng. Dây chuyền bạc thì công từ 15 nghìn xuống 3 nghìn đồng. Nếu không cải tiến được mẫu mã, tìm kiếm được thị trường thì không tránh khỏi có hiện tượng cạnh tranh giữa những thợ thủ công thất nghiệp muốn bán hạ giá sức lao động của mình. Như vậy không phải cạnh tranh lành mạnh nảy sinh trên sự cải tiến tay nghề để tranh thủ thị trường, mà là cạnh tranh bán sức lao động rẻ mạt giữa những người thất nghiệp. Từ đó hiện tượng giữ bí mật nghề và hạn chế việc truyền nghề đã diễn ra.

Nói về đói thị trường, còn phải kể đến cả thị trường nông sản hàng hóa. Tỏi xuất khẩu ở Kim Môn,

vốn đã từng nổi tiếng một thời, nay thị trường Liên Xô (cũ), Đông Âu không ăn, có năm phải để thối đổ đi. Đầu năm nay, nhờ đưa sang một vài thị trường Đông Nam Á bán khá chạy, được 7.000 đồng 1 cân tỏi khô. Nay thị trường ách tắc, chỉ còn 2, 3 nghìn đồng một cân. Rồi cà chua, khoai tây, ớt, dưa chuột... cũng đã có tình trạng như vậy. Cà chua còn cho lợn ăn được, chứ tỏi, ớt thì chỉ có đem chôn hay bón ruộng. Người nông dân và thợ thủ công vui mừng khôn tả khi tìm được đầu ra. Những dân làm lược bí ở Hoạch Trạch (làng Vạc), cả làng hồ hởi vì chợ làng có nhiều khách về mua cất để có những chuyến hàng, không chỉ vào Nam và sang Đông Nam Á, mà còn ngược đường lên Móng Cái sang cả Đông Hưng (Trung Quốc), và đã có một số hàng vượt đại dương sang Nhật. Ở đây các cháu từ 6 tuổi đến 10 tuổi đã ken răng lược rất nhanh. Nửa ngày đi học, còn nửa ngày cũng ken được 50 lược với công 1.500 đồng. Tuy ít, nhưng cũng đã là rất cao đối với trẻ em nông thôn. Còn ở Kim Môn, đến hợp tác xã Đồng Gia, thấy thanh niên hồ hởi xây bể muối dưa chuột kiểu hiện đại để xuất sang Đài Loan. Họ vui khỏe vì không còn mù chữ, mà đã phổ cập cấp I và đa số ở tuổi lao động đạt cấp II. Một năm được khoảng 20 buổi văn công, văn nghệ. Họ không còn đói ăn, đói mặc, nhưng còn kêu là *nghèo về văn hóa, thông tin và đói vốn, đói thị trường tiêu thụ*.

Thật ra, cái đói nọ kéo theo cái nghèo kia, và ngược lại. Do thiếu thốn về kinh tế mà ở đâu cũng

kêu là giáo dục xuống cấp. Cẩm Bình vốn là hiếu học, đã xóa xong nạn mù chữ và phổ cập cấp I. Nhưng nay cấp I có 30 vạn học sinh, cấp II có 20 vạn học sinh, thì cấp III chỉ còn 1.800 học sinh; mặc dầu ai cũng biết là các cháu có trình độ văn hóa cao thì vào làm thủ công mỹ nghệ cũng dễ có tay nghề cao. Nhưng vực được giáo dục cấp III và đại học lên vẫn khó. Vì đầu vào tốn kém mà đầu ra đa số là thất nghiệp, vào làm thủ công thì lao động rẻ mạt cũng vì không có thị trường, không có đầu ra...

Việc phân chia ruộng đất theo Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy Hải Hưng đang được các nhà quản lý hộ khẩu vui mừng, vì chưa bao giờ việc đăng ký hộ khẩu lại làm được thuận lợi và nhanh gọn như vậy. Chia ruộng đất lâu dài theo nhân khẩu nông nghiệp kỳ này có thể góp phần *ổn định nông thôn, phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo*. Đó là một bước quá độ cần thiết.

Nhưng, mặt khác, phải nghĩ ngay đến hiện tượng "công xã nông thôn hóa" trở lại các thị trấn, các vùng công, thương nghiệp, du lịch, dịch vụ đang từng bước diễn ra. Những nơi này đáng ra phải được nhanh chóng *đô thị hóa*.

Cũng vậy, sự tăng nhân khẩu ở đây, dẫu đã xuống 1,9%/năm cũng vẫn còn là cao, thì với sự chia nhỏ ruộng đất (có nơi chỉ được hơn 1 sào Bắc Bộ) cũng đồng thời là sự *chia nhỏ cái đói nghèo*... Rồi trên kiến trúc thượng tầng lại đang có sự khôi phục các tục lệ ma chay, giỗ tết linh đình, cũng lễ đình chùa nghi

ngút, kèm theo là mê tín dị đoan cùng nạn tảo hôn và nạn cho vay nặng lãi... Đi đôi với nó là việc khôi phục lại các hương ước, khoán ước làng xã, để "đưa lệ làng tách khỏi phép nước". Một chuyện vui xảy ra ở mấy huyện là: chúng tôi đi ô tô về một số làng, các nhân viên bảo vệ đã chặn đường thu lệ phí cầu đường như kiểu Nhà nước thu lệ phí cầu Chương Dương, Bến Thủy..., khiến khách trong nước và quốc tế cũng phải bật cười về cái di sản "lệ làng" của các công xã phương Đông còn tồn tại dai dẳng này. Nhà nước ta đã từng có chỉ thị về xóa bỏ tệ "Cấm chợ, ngăn sông, chặn đường thu thế" một cách vô nguyên tắc này. Nhưng thực tế nó vẫn diễn ra, bởi vì giao thông xuống cấp mà Nhà nước không lo hết, để dân phải lo. Thiết tưởng đó chỉ là những việc nhỏ, những khó khăn trong trưởng thành, có thể khắc phục được một khi cái lớn được giải quyết. Mà cái lớn chung nhất vẫn là phải làm sao cho kinh tế nhiều thành phần phát triển, trong một cơ chế thị trường rộng, thoáng, năng động, khiến cho cả đầu vào lẫn đầu ra đều thuận lợi. Đi đối với nó là xóa đói giảm nghèo, nhưng không chỉ là đói ăn, đói mặc, mà còn là đói chữ, đói văn hóa, đói thông tin và nhiều cái đói khác nữa...

Ngày 1-1-1993

THAM LUẬN TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ II HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM

ĐẨY MẠNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HỘI NÔNG DÂN VÀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN

Thưa Đại hội!

Trong các giai cấp, tầng lớp xã hội hiện nay, nông dân ta là giai cấp có lịch sử lâu dài nhất. Từ thời Vua Hùng dựng nước, nông dân đã là chủ thể của xã hội. Nông dân làm nên lịch sử, nông dân viết nên lịch sử, nông dân cũng là người phán xét các vấn đề lịch sử.

Nhà văn hóa lớn, anh hùng dân tộc Việt Nam Nguyễn Trãi cũng như Chủ tịch Hồ Chí Minh, khi nói "Đẩy thuyền, lật thuyền cũng là *dân*" cũng nhằm nói *dân* ở đây, trước kia chủ yếu là nông dân, và nay là công nhân, nông dân, trí thức.

Nông dân ta làm nên lịch sử, làm ra nhiều của cải cho xã hội, được hưởng những thành quả vật chất và tinh thần của xã hội, nhưng cũng gánh chịu nhiều hậu quả yếu kém, lạc hậu của xã hội.

Xưa kia, nông dân làm gì có Hội của mình để đoàn kết giai cấp mình, bênh vực quyền lợi cho mình. Chỉ từ khi có Đảng lãnh đạo, nông dân ta mới tăng được

sức mạnh "đẩy thuyền, lật thuyền" như Nguyễn Trãi đã nói. Nông dân là quân chủ lực "lật thuyền thống trị" Nhật, Pháp, Mỹ... và đẩy con thuyền cách mạng Việt Nam, vì "hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội" do Đảng đề xướng, tiến lên.

Nhưng, nếu trong sự nghiệp lật đổ các con thuyền đế quốc, phong kiến, phát xít vừa qua, chúng ta đã tập hợp sức mạnh của toàn thể giai cấp, lập nên những chiến công bất tử, thì nay trong sự nghiệp "đẩy thuyền" (tức dựng nước trong cơ chế thị trường), chúng ta lại chưa thật mạnh.

Chỉ nói về tổ chức, trước Đại hội I, số hội viên Hội Nông dân chiếm tới trên 60% nông dân lao động, nay lại chỉ còn chiếm 31%. Báo cáo tại Đại hội cũng coi đây là một số vấn đề cốt yếu cần được giải quyết trong nhiệm kỳ tới, nhằm nâng tổng số hội viên lên. Tôi rất hoan nghênh và xin đóng góp một vài suy nghĩ về biện pháp để nâng cao chất lượng toàn diện của Hội Nông dân ta.

Thưa Đại hội!

Chúng ta đang sống ở thời đại phát triển cao của khoa học (kể cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn). Không một ngành kinh tế, văn hóa, xã hội nào, không một tổ chức chính trị, xã hội nào lại không cần có bộ phận nghiên cứu khoa học về sự phát triển tự thân của tổ chức mình, đồng thời là tìm ra các mối liên hệ biện chứng với các tổ chức khác cùng môi trường phát triển với mình.

Tôi xin đơn cử ra đây một số vấn đề cần được nghiên cứu một cách khoa học, giúp cho việc đẩy mạnh phát triển Hội Nông dân của chúng ta:

1. **Mô hình tổ chức** của Hội ta là mô hình *chính trị – xã hội*. Nhưng tổ chức của Hội, trong khi phát triển cần đẩy mạnh cả hoạt động kinh tế, bao gồm *tín dụng, nghề nghiệp, dịch vụ kinh tế nông thôn...?*

2. **Vấn đề đô thị hóa nông thôn.** – Cần đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hóa ở nông thôn, kết hợp với hoạt động khoa học và công nghệ, tạo thành một nông thôn đa dạng hóa, tạo nên những hộ nông dân đa ngành nghề. Ở Trung Quốc đang có phong trào khuyến khích nông dân "ly nông bất ly hương", "tiến xưởng, bất tiến thành". Ta suy nghĩ thế nào về tri thức hóa, công nghệ hóa các gia đình nông dân, đô thị hóa các nông thôn đang có khả năng đẩy mạnh kết hợp công nghiệp với nông nghiệp?

3. **Vấn đề xóa đói, giảm nghèo,** chủ yếu là đối với nông dân, đã được Đảng và Nhà nước ta coi trọng. Nhiều nước trên thế giới ca ngợi việc làm này của ta. Họ coi là chỉ có chính quyền cách mạng "do dân, vì dân" mới nghĩ đến việc đó. Và đó chính là cái khác của ta với các Nhà nước tư bản chủ nghĩa. Nhưng nội dung khoa học của vấn đề "xóa đói, giảm nghèo" là gì? Thế nào là nghèo? Thế nào là đói? Ở mỗi vùng trong cả nước Việt Nam có nhận thức khác nhau. Theo quan điểm của tôi, muốn xóa đói, giảm nghèo từ gốc rễ, việc trợ cấp, giúp đỡ trước mắt chỉ là kịp thời, còn về cơ bản là phải quan tâm tới việc đẩy

mạnh sản xuất ra của cải, vật chất cho xã hội, mà khâu chính của quá trình đẩy mạnh sản xuất là cần xóa bỏ hai cái "đói": một là "*đói vốn*" (tức đói của đầu vào) và hai là "*đói thị trường*" (tức là đói của đầu ra). Nhưng nghiên cứu và giải quyết vấn đề này một cách khoa học ở nông thôn Việt Nam, không phải dễ dàng. Giải quyết vấn đề "đói vốn", Nhà nước ta, Ngân hàng Việt Nam, tín dụng Việt Nam, các quỹ tương trợ của Hội Nông dân... đã làm, như ở Tây Nguyên, ngân hàng đã cho vay cả bò vốn... Đó là những giải pháp tích cực. Nhưng trong cơ chế thị trường thì dầu đẩy mạnh giải quyết "đầu vào" mà không giải quyết sự bế tắc ở "đầu ra" cũng là chưa giải quyết. Gạo của ta ế, bán hạ giá, vì không đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. Thịt lợn của ta mỡ nhiều, nạc ít, cũng không xuất khẩu được. Tỏi, ớt không có thị trường tiêu thụ, phải để thối, chỉ có đổ đi... Tất cả đó đều là nguyên nhân của đói nghèo. Hội Nông dân ta đã có cách gì hỗ trợ nông dân giải quyết vấn đề này? Phải có nghiên cứu khoa học.

4. **Quan hệ quốc tế**, những người làm sử chúng tôi đã đau khổ khi thấy nông thôn ta vì chính sách bế quan tỏa cảng của các vua chúa phong kiến cổ hủ xưa mà đã bị mất nước và bị giặc ngoại xâm giày xéo. Ngày nay Đảng ta, giai cấp công nhân ta đã khơi luồng ánh sáng cho nông dân nhìn ra thế giới, tạo điều kiện cho nông dân ta tiếp xúc với thương trường quốc tế. Nhưng tại sao nông thôn ta vẫn còn như trì trệ trong giao tiếp với bên ngoài. Khỏi phải nói, như

ở Đông Nam Á, họ giao lưu quốc tế rộng rãi khiến nông dân năng động, chuyển đổi cơ chế cây trồng để chiếm lĩnh thị trường về hàng nông sản. Ở Trung Quốc hiện nay, chỉ một *hương* thôi (tức một làng nhưng lớn gần bằng một huyện của ta) như hương Đông Thôn, ngoại thành Tô Châu, mới trước đây 5 – 6 năm còn nhà tranh vách đất, nay đã có tới 100 xí nghiệp, trong đó có 25 xí nghiệp liên doanh với năm nước và lãnh thổ: Mỹ, Nhật Bản, các Tiểu vương quốc Ả Rập, Hồng Kông, Đài Loan. Sản phẩm hầu hết dành để bán ra nước ngoài (báo *Nhân dân*, ngày 6-11-1993). Theo phương châm phát triển một cách khoa học của Trung Quốc thì các xí nghiệp hương, trấn đó chủ yếu là sản xuất các hàng hóa gốc từ nông sản và tiểu, thủ công địa phương, tức là sản phẩm từ nông dân, nông nghiệp mà ra.

5. Một điều không kém phần quan trọng về mặt đối ngoại là chúng ta quan tâm tới các mối **quan hệ lịch sử** của nông dân ta với các nước thực dân trước đây, đẩy mạnh nghiên cứu các vấn đề còn cần được giải quyết. Cụ thể như, về *nạn đói năm 1945* do phát xít Nhật gây ra mà ta phải đòi bồi thường. Muốn được giải quyết, chúng ta phải nghiên cứu một cách khoa học để có đủ chứng cứ mà yêu cầu bồi thường, như Triều Tiên, Trung Quốc và nhiều nước Đông Nam Á đã và đang làm. Gần đây thôi, báo *Nhân dân* đưa tin: "Ở Nhật, 51% số người tham gia cuộc thăm dò dư luận trên toàn quốc do tờ *Asahi* tiến hành, đã

tán thành việc bồi thường cho các nạn nhân bị quân đội Nhật hoàng ngược đãi trong cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai" (*Nhân dân*, 15-11-1993). Chúng tôi đã kết hợp với các nhà khoa học Nhật Bản tiến hành công việc này và cũng đã được sự hỗ trợ của nông dân ở một số nơi mà chúng tôi đến điều tra, nghiên cứu.

Thưa Đại hội!

Đơn cử mấy thí dụ để nói rằng: Hội Nông dân chúng ta là *một tổ chức có tính chất khoa học, cần được nghiên cứu một cách khoa học* về cả tổ chức, hoạt động và các mối quan hệ dọc, ngang của mình, có như vậy mới xây dựng được tổ chức vững mạnh và ngày càng phát triển, hoạch định được đường lối và phương hướng phát triển của Hội lâu dài cũng như trước mắt.

Tuy là gợi ý, nhưng chúng tôi cũng xin sẵn sàng hợp tác với Hội, nếu được Hội đặt thành nhiệm vụ nghiên cứu và cùng nhau xây dựng tổ chức nghiên cứu khoa học trong nhiệm kỳ tới. Nhà nước có thể tài trợ cho hàng trăm công trình khoa học, chắc chắn không từ chối tài trợ cho sự nghiệp nghiên cứu khoa học của chúng ta, nếu chúng ta làm được những việc ích quốc, lợi dân. Hơn nữa chúng ta cũng có thể tranh thủ được sự tài trợ của các hội viên có tiềm năng kinh tế và khoa học, kỹ thuật, cũng như của một số

tổ chức hỗ trợ phát triển kinh tế của nước ngoài, nếu việc nghiên cứu đó đưa đến hai bên đều có lợi mà không vi phạm gì đến an ninh, trật tự của xã hội và bí mật của quốc gia.

Trên đây là những gợi ý xuất phát từ tấm *lòng chân thành* của tôi.

Xin trình bày để Đại hội tham khảo. Xin kính chúc Đại hội thành công.

Ngày 15 tháng 11 năm 1993

THƯ MỤC
VỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á*

I. Tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác:

- *Hệ tư tưởng Đức.* C.Mác và F.Engen. *Mác, Engen Tuyển tập*, tập I, Nxb. Sự thật, 1990.
- *Sự khốn cùng của triết học.* C.Mác và F.Engen, như trên.
- *Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ.* C.Mác và F.Engen, *Mác, Engen Tuyển tập*, tập II, Nxb. Sự thật, 1981.
- *Những kết quả tương lai của sự thống trị của Anh ở Ấn Độ.* C.Mác và F.Engen, như trên.
- *Những bức thư về bộ "Tư bản" Mác gửi cho Engen* (Luân Đôn, ngày 2 tháng 6 năm 1853). C.Mác, F.Engen và V.I.Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb. Khoa học xã hội, 1975.
- *Thư F.Engen gửi C.Mác* (Mansextơ, ngày 6–5–1853), như trên.
- *Các hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa* (tháng 8–1857, tháng 3–1858). như trên.
- *Lời nói đầu Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (viết 1857). C.Mác và F.Engen, *Tuyển tập*, tập II, Nxb. Sự thật, 1981.

---

*Thư mục này soạn thảo có kế thừa Thư mục do Giáo sư Chiêm Tế soạn về phương thức sản xuất châu Á ở *Thông tin khoa học lịch sử* số 1–1968, tr. 178, và Thư mục về Công xã nông thôn do Giáo sư Nguyễn Đổng Chi soạn ở *Thông tin khoa học lịch sử* số 3, phần II, 1970.

- *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (1859). C.Mác và F.Engen, như trên.
- *Tư bản*, tập thứ nhất, phần I. C.Mác. Nxb. Tiến Bộ, Mátxcơva, và Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.
- *Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị*, tập thứ nhất, quyển I. C.Mác và F.Engen, *Tuyển tập*, tập III, Nxb. Sự thật, 1982.
- *Hai bức thư của Mác gửi Engen* (1868). C.Mác và F.Engen, V.I.Lênin: *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb. Khoa học xã hội, 1975.
- *Thư gửi Ban biên tập Tạp chí Otêsextơvennưe Dapitxki (Ký sự nước nhà)* (1877). Như trên, tr. 351–356.
- *Chế độ ruộng đất ở Angiêri vào thời kỳ Pháp xâm chiếm*. C.Mác ghi chú, được M.M.Côvalépxki ghi lại và xuất bản ở Mátxcơva năm 1879. Như trên, tr. 402–431.
- *Bộ máy cai trị và những đạo luật về ruộng đất*. C. Mác ghi chú về cuốn sách của Jean Phear : "Làng Arian ở Ấn Độ và ở Xâylan", in lại ở "Các dân tộc Á – Phi", Mátxcơva, 1–1965. Như trên, tr. 432.
- *Các bản viết thảo trả lời V.I. Dátxulích:* bản thứ nhất, bản thứ hai, bản thứ ba. *Bàn về các xã hội tiền tư bản* đã dẫn, như trên, tr. 303-342.
- *Chống Đuyrinh*. F.Engen. *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, như trên, tr. 267–295.
- *Năm bức thư của Engen gửi Mác* (1882). F. Engen, như trên, tr.,343–350.
- *Những suy nghĩ về công xã nông nghiệp Nga*. F.Engen, như trên, tr. 357–362.
- *Lời bạt viết cho cuốn "Về vấn đề xã hội ở Nga"*. F.Engen, như trên, tr. 363–366.
- *Công xã Maco*. F.Engen, như trên, tr. 367–390.
- *Thời kỳ Phrăngco*. F.Engen, như trên, tr. 398–401.
- *Nguồn gốc của gia đình, của sở hữu tư nhân và của Nhà nước*. F.Engen (1884). C.Mác và F Engen: *Tuyển tập*, tập VI, Nxb. Sự thật, 1984.

II. Những tác phẩm của V.I Lênin về phương thức sản xuất châu Á:

- V.I. Lênin: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga. Toàn tập*, tập 3. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1976.
- V.I. Lênin: *Bàn về Nhà nước. Toàn tập*, tập 39. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, tr. 75..
- V.I. Lênin: *Thế nào là những người "bạn dân" và họ đã đấu tranh chống những người xã hội dân chủ ra làm sao?. Toàn tập.* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, tr. 149.
- V.I. Lênin: *Thư gửi công nhân Pêtécbua III: "Vấn đề ruộng đất"*. Báo cáo Đại hội Thống nhất Đảng Công nhân Dân chủ Xã hội Nga, tháng 5 năm 1906. *Toàn tập*, tập 13. Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, tr. 16–17.
- V.I. Lênin: *Cương lĩnh ruộng đất của phái Tự do. Toàn tập.* tập 10, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, tr. 52.
- V.I. Lênin: *Hình thái xã hội Á châu*, trong bài *"Về quyền dân tộc tự quyết". Toàn tập*, tập 25, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva. 1980, tr. 311.

III. Những công trình ở nước ngoài viết về phương thức sản xuất châu Á:

- Y.Garusian: *Về phương thức sản xuất châu Á* Tạp chí *"Những vấn đề lịch sử"*, Mátxcơva, 1966, số 2.
- G. Đubrôpxki: *Bàn về thực chất của phương thức sản xuất châu Á của chế độ phong kiến, của chế độ nông nô, của tư bản thương nghiệp.* Mátxcơva, 1959.
- *Về phương thức sản xuất châu Á* F.Tôcay: *Sur le mode de production asiatique*, Budapest (Hongric), 1966, tr. 36-68. Dịch in phần II, *Thông tin khoa học lịch sử* số 2 (1969), Viện Sử học, tr. 34-64.
- *Những quan điểm của C.Mác và F.Engen về phương thức sản xuất châu Á và công xã nông nghiệp.* N.B Ter-Acôpian. Tạp chí *Các dân tộc Á - Phi*, số 2 và 3 năm 1965, *Thông tin khoa học lịch sử*, số 2 (1969), Viện Sử học, tr. 66–95.

- *Những hình thái xã hội kinh tế và khoa học lịch sử.* Ernest Hoffman: Tạp chí *Marxism Today*, 9-1965, Berlin, CHDC Đức. *Thông tin khoa học lịch sử* số 2, như trên, tr. 107–119.
- *C.Mác và F.Engen bàn về xã hội châu Á* Điền Xương Ngũ. *Thông tin khoa học lịch sử* số 2, như trên, tr. 120–130.
- *Những giai đoạn của sự phát triển xã hội.* Robin Giácđin. *Marxism Today*, số 8–1961, Berlin CHDC Đức. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 131–134.
- *Phương thức sản xuất châu Á* E.Varga. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr.135–153.
- *Phương thức sản xuất châu Á: vài triển vọng nghiên cứu.* Giăng Sênô: *La Pensée* , số 114, tr. 33–55. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 155–176.
- *Phương Đông cổ đại và thế giới cổ đại.* A.I.Chiumênhép: *Những vấn đề lịch sử*, Mátxcơva, 6–1957. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 185–195.
- *Các xã hội cổ truyền ở châu Phi nhiệt đới và quan điểm mácxít về phương thức sản xuất châu Á* (Đề cương). "*Các dân tộc Á Phi*", 1–1965. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 198–199.
- *Chế độ xã hội kinh tế của phương Đông thời cổ.* Iuri Xêminôp: "*Các dân tộc Á – Phi*" số 4–1965. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 211–240.
- *Cách nhìn nhận vấn đề phương thức sản xuất châu Á* M.A. Vikin, Viện Triết học Liên Xô, *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 204–206.
- *Tàn tích của phương thức sản xuất châu Á ở châu Phi hiện nay.* I.L Andrêép, Đại học Uran, *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 207–210.
- *Bàn về tính chất các xã hội có giai cấp thời cổ đại.* G.A. Melikisôvili, Viện sĩ Viện Hàn lâm Gorki. Tạp chí Liên Xô *Những vấn đề lịch sử*, số 11–1966, tr. 65–80. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 241–263.
- *Ba kiểu hình thành và tiến hóa của các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa (về vấn đề phương thức sản xuất châu Á).* L.S.Vaxiliep, I.A.Stusepski. *Những vấn đề lịch sử*, số 5–1968. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 264–283.

- *Khái niệm phương thức sản xuất châu Á*. V.V. Storuvê: *Các dân tộc Á–Phi*, số 1–1965. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 284–290.
- *Một cuộc tranh luận ở Học viện Các dân tộc châu Á* N. Nikiforôp. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 291–301.
- *Những đặc điểm của xã hội chiếm hữu nô lệ phương Đông thời cổ.* N.A.Cốrôtôxep. *Thông tin khoa học lịch sử*, như trên, tr. 302–305.
- Banuy: *Hình thái xã hội "Châu Á" trong triển vọng của nền triết học phương Đông ở châu Á. La Pensée*, số 132, 4–1967. Bản dịch, lưu trữ Viện Sử học, ký hiệu TL.33(52).
- Ghiđoqua: *Phương thức sản xuất châu Á* Bản dịch, lưu trữ Viện Sử học, ký hiệu TL.36(13–15).
- Iu.V.Katrucôpxki: *Phương thức sản xuất châu Á–chế độ phong kiến và chế độ nô lệ?*. Bản dịch, lưu trữ Viện Sử học, ký hiệu 72(6–7).
- Tiễn Bá Tán: *Về vấn đề phương thức sản xuất châu Á*, Trường Đại học Bắc Kinh, 1959. TL.23(5).
- Lã Chấn Vũ: *Luận cương về vấn đề phương thức sản xuất Á-tế-Á "Trung Quốc xã hội sử chủ vấn đề"*, Hoa Đông xuất bản xã, 1953, TL.23(1).
- J. Xurê-Canan: *Bàn về khái niệm mácxít "Phương thức sản xuất châu Á". Cahiers du communisme*, 1966, số 3.
- J. Xurê– Canan: *Những xã hội cổ truyền ở châu Phi nhiệt đới và khái niệm phương thức sản xuất châu Á. LaPensée*, 1964, số 117.
- Ch. Gluckmanu: *Phương thức sản xuất – Kết cấu kinh tế và xã hội – Học thuyết về sự quá độ, La Pensée*, số 199 (10–1971). TL.33(14–17).
- E.Yônco: *Về phương thức sản xuất châu Á* Tạp chí *Dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác*. Mátxcơva, 1931, số 3.
- F. Tôkei: *Phương thức sản xuất châu Á trong các tác phẩm của Mác và Engen. La Pensée*, 1964, số 114.
- O. Afananxiep: *Cuộc thảo luận về vấn đề phương thức sản xuất châu Á tại Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô*. Tạp chí *Dân tộc học Xô-viết*, 1965, số 6.
- I. Sêđốp: *Xã hội Ăngko và vấn đề phương thức sản xuất châu Á La Pensée*, số 138 (1968), tr. 71. TL.33(53).
- Shiozawa (K.): *Các nhà sử học Nhật Bản và phương thức sản xuất châu Á La Pensée*, số 122 (1965), tr. 63. TL.36(18).

- Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô: *Chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến hay là phương thức sản xuất châu Á?* Nxb. Khoa học, Mátxcơva, 1971. Bản dịch, Viện Sử học, TL.61(1), 72(7).
- Tổng thuật: *Những xã hội có giai cấp đầu tiên và phương thức sản xuất châu Á* "*Recherches internationales à la lumière du marxisme*", số 57–58, Paris, 1967.
- G. Đô Hôqủa: *Phương thức sản xuất châu Á* "*Cahiers internationaux de sociologie*", tập XVI, Paris, 1966.
- S. Đôivitxiôgôlu: *Phương thức sản xuất châu Á và những nước kém phát triển.* "*Recherches internationales*", 1967, tr. 57–58.
- S.Đôivitxiôgôlu: *Phương thức sản xuất châu Á và xã hội Ôttôman*", Ixtambun, 1967.
- H.Antoniadit–Bibicu: *Bidăngtium và phương thức sản xuất châu Á. La Pensée,* Paris, 1966, số 129.
- L. Paplôpxkaia: *Nhân cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á* "*Tin tức cổ sử*", Mátxcơva, số 3–1965.
- J. Pexiêcka: *Những cuộc thảo luận tại Liên Xô về phương thức sản xuất châu Á và hình thái xã hội nô lệ.* Tạp chí "*Eiréné*" số 111, Praha, 1964 (Dịch đăng *Recherches internationales à la lumière du marxime,* 1967, số 57–58.
- V. Pigulepxkaia: *Về vấn đề phương thức sản xuất châu Á* "*Tin tức cổ sử*", Mátxcơva, số 3–1965.
- J. Sênô: *Phương thức sản xuất châu Á* Tạp chí "*Eiréné*", Praha III, 1964.
- J. Sênô: *Cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á đi đến đâu?.* "*La Pensée*", 1965, số 122; 1966, số 129; và 1968 số 138.
- P. Viđan–Nakê: *Nước Nga và phương thức sản xuất châu Á* "*Les annales*", Paris, 1966, tập 2.
- M. Gôđôliê: *Khái niệm phương thức sản xuất châu Á và những sơ đồ mácxít về sự tiến hóa của các xã hội.* Tập san *Trung tâm nghiên cứu mácxít (CERM),* 1964.
- M. Gôđôliê: *Khái niệm phương thức sản xuất châu Á* "*Les temps modernes*", Paris, 5–1965.
- Lê Thành Khôi: *Contribution à l"étude du mode de production asiatique: le Viêtnam ancien.* "*La Pensée*", N° 171 (10–1973).

Những nhà khoa học Nhật Bản bàn về phương thức sản xuất châu Á. (Trích theo *Thông tin khoa học lịch sử*, số 1–1968, đã dẫn):

- Aikasa (Naruki): *Về tính chất phản động của học thuyết phương thức sản xuất châu Á*, 1933.
- Aikasa (Naruki): *Nhân bàn về một lối áp dụng khái niệm phương thức sản xuất châu Á vào lịch sử Nhật Bản*, 1933.
- Aikasa (Naruki): *Phương thức sản xuất châu Á coi như một phạm trù lịch sử*, 1934.
- Aikasa (Naruki): *Phương thức sản xuất châu Á là gì?*, 1934.
- Hattori (Sisô): *Phương thức sản xuất châu Á coi như một hình thái xã hội*, 1949.
- Hayakaoa (Jirô): *Phương thức sản xuất châu Á và lịch sử Nhật Bản*, 1933.
- Hayakaoa (Jirô): *Những phương thức sản xuất trong lịch sử châu Á*, 1934.
- Izu (Kimiô): *Chế độ chuyên chế châu Á*, 1949.
- Moritani (Katsumi): *Hegen và Mác bàn về xã hội châu Á*, 1935.
- Moritani (Katsumi): *Cái mới trong vấn đề phương thức sản xuất châu Á*, 1935.
- Moritani (Katsumi): *Nghiên cứu vấn đề phương thức sản xuất châu Á*, 1939.
- Ôzaki (Sôtarô): *Cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á*, 1949.
- Seita (Toma): *Thảo luận sơ bộ về vấn đề hình thành chế độ chính trị nhằm tạo cơ sở cho học thuyết về phương thức sản xuất châu Á* Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử (Rekishigaku Kenkyu)*, 5–1948 và 7–1948.
- Shiôzwa (Kimiô): *Học thuyết về hương thức sản xuất châu Á và Nhà nước cổ đại Nhật Bản.* Tạp chíC *Rekishigaku Kenkyu*, 11–1958.
- Theories on the Asiatic mode of production (APM) in Japan. Hidemichi Ota. *Acta Universitatis Wratislaviensis*, N° 598 Antinquitas X, Wroclaw, 1983.

Những tuyển tập luận văn về phương thức sản xuất châu Á:

- Hội những nhà Đông phương học mácxit: *Cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á*, Mátxcơva – Lêningrat, 1931.
- *Recherches internationales à la lumière du marxime*, Paris, số 57–58: *"Những xã hội có giai cấp đầu tiên và phương thức sản xuất châu Á"*.
- *Tư liệu về cuộc thảo luận chung quanh vấn đề các hình thái xã hội ở phương Đông*, công bố dưới đầu đề: *"Cái chung và cái đặc thù trong sự phát triển lịch sử của các nước phương Đông"*, Nxb Khoa học, Matscơva, 1966. Có các bài về phương thức sản xuất châu Á là:
  a) I.D. Andrêêp: *Tàn dư của phương thức sản xuất châu Á ở xã hội châu Phi ngày nay.*
  b) I.F. Kim: *Lời khai mạc cuộc thảo luận về phương thức sản xuất châu Á*
  c) Y.M. Kôbitsanôp: *Chế độ phong kiến, chế độ nô lệ và phương thức sản xuất châu Á.*
  d) V.V. Kovulôp: *Phương thức sản xuất châu Á coi như là một hình thái đặc biệt của chế độ nô lệ hay chế độ phong kiến.*
  đ) A.G. Korumôp: *Học thuyết mácxit về các hình thái xã hội và sự phê phán lý luận về hình thái xã hội châu Á.*
  e) V. Nikiforôp: *Quan niệm về phương thức sản xuất châu Á và khoa học biên soạn lịch sử hiện đại Xô-viết*
  g) V. Nikiforôp: *Lời kết luận báo cáo tại Hội nghị thảo luận về phương thức sản xuất châu Á*, ở Viện Các dân tộc châu Á, thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.
  h) N. Ter-Akôpian: *Thừa nhận phương thức sản xuất châu Á không làm thay đổi thực chất của học thuyết Mác về các hình thái xã hội.*
  i) F. Tokei *Phương thức sản xuất châu Á ở Trung Quốc.*
  k) M.A. Vitkin: *Về vấn đề phương thức sản xuất châu Á*

III. Những công trình ở Việt Nam viết về phương thức sản xuất châu Á

(hoặc toàn văn, hoặc có đề cập đến):

- Trường-Chinh: *Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi theo con đường Các Mác đã vạch ra*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1968.
- Phạm Văn Đồng: *Hùng Vương dựng nước*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà nội, 1970, tr. 9 và 11.
- Nguyễn Lương Bích: *Phương thức sản xuất châu Á là gì?* "Nghiên cứu lịch sử", số 53 , 8–1963.
- Nguyễn Lương Bịch: *Phương thức sản xuất châu Á tại miền núi Việt Nam trong các thời đại trước*, "*Nghiên cứu lịch sử*" số 117, 3–1968.
- Nguyễn Linh: *Cuộc thảo luận hiện nay về phương thức sản xuất châu Á*, "*Thông tin khoa học lịch sử*", số 1, 1968, Viện Sử học xuất bản, in rônêô, lưu hành nội bộ, tr.,5–11.
- Ngô Văn Hòa: *Giới thiệu một số ý kiến của những nhà nghiên cứu chủ trương phương thức sản xuất châu Á là một mô hình kinh tế – xã hội riêng biệt*. Như trên, tr. 42–72.
- Trương Hữu Quýnh: *Lập luận của những người cho rằng phương thức sản xuất châu Á là chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông*. Như trên, tr. 73–85.
- Văn Lang – Chiêm Tế: *Giới thiệu chủ trương phương thức sản xuất châu Á là chế độ phong kiến phương Đông*. Như trên, tr. 86–118.
- Hoàng Hưng: *Những ý kiến bàn về công xã trong phương thức sản xuất châu Á* Như trên, tr. 119–139.
- Phan Huy Lê – Chử Văn Tần: *Hùng Vương dựng nước*, tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1974, tr. 245–257, bài "Xã hội thời Hùng Vương".
- Phan Huy Lê: *Về bản chất của nền văn hóa truyền thống*, Tạp chí *Cộng sản* số 11, tháng 11–1979.
- Vũ Huy Phúc: *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
- Phan Huy Lê: *Sự hình thành dân tộc, một phạm trù lịch sử trong thời gian và không gian*. "*Thông tin khoa học xã hội*", số 8– 1990.

- Đặng Phong: *Ruộng công thời phong kiến ở Việt Nam*, "*Nghiên cứu kinh tế*" số 93 (10–1976) và số 94 (12–1976).
- Lê Kim Ngân: *Một giả thiết về kết cấu kinh tế – xã hội Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XV – Nguồn gốc phát sinh và sự tiến triển của nó*, trong cuốn "*Tìm hiểu xã hội Việt nam thời kỳ Lý – Trần*", Nxb. Khoa học xã hội, 1981.
- Trần Quốc Vượng: *Về truyền thống dân tộc*, Tạp chí *Cộng sản* số 2–1981.
- Trần Quốc Vượng: *Văn minh Việt Nam thế kỷ X–XIV*, "*Nghiên cứu lịch sử*", số 3–1981.
- Trần Quốc Vượng: *Thế kỷ X với văn minh thế giới và Việt Nam*, "*Nghiên cứu lịch sử*" số 1–1982.
- Lê Văn Lan: *Thử phác họa bối cảnh kinh tế – xã hội của chiến công sông Bạch Đằng* (Tham luận tại Hội thảo khoa học về Chiến thắng Bạch Đằng, 1981).
- Văn Tạo: *Nghiên cứu các hình thái kinh tế – xã hội trong lịch sử Việt Nam – nhiệm vụ cápa bách của chúng ta*, "*Nghiên cứu lịch sử*", 1–1982.
- Nguyễn Hồng Phong: *Về phương thức sản xuất châu Á – lý thuyết thực tiễn*, "*Nghiên cứu lịch sử*", số 1–1982.
- Lê Kim Ngân: *Giới học giả mácxít thế giới và vấn đề phương thức sản xuất châu Á*, "*Nghiên cứu lịch sử*", số 1–1982.
- Nguyễn Danh Phiệt: *Quá trình nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam*, "*Nghiên cứu lịch sử*", số 1–1982.
- Văn Tạo: *Sơ bộ nhận thức về nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 6–1993.

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN:

Tác giả:

- *Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam* (1972)
- *Chúng ta kế thừa di sản nào trong khoa học và kỹ thuật, trong pháp luật và hương ước, trong nông thôn và nông nghiệp* (1993)
- *Phương pháp lịch sử và phương pháp lôgích* (1995)
- *Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia – 40 năm xây dựng và trưởng thành* (1995)
- *Một số vấn đề lý luận và phương pháp luận về chính sách xã hội đối với giai cấp công nhân* (1995)

Chủ biên và đồng tác giả:

- *Giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam (1955–1960)* (1974)
- *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, 2 tập (1977–1978)
- *Tìm hiểu khoa học – kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam* (1979)
- *Sử học Việt Nam trên đường phát triển* (1981)
- *Về Đại cách mạng Pháp 1789* (1989)
- *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam – những chứng tích lịch sử* (1995)
- *Cách mạng Tháng Tám – một số vấn đề lịch sử* (1995)

Đồng tác giả:

- 10 tập *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, từ *Phong trào Văn thân khởi nghĩa* đến *Tổng khởi nghĩa Tháng Tám* (1956–1958)
- *Lịch sử Cách mạng Tháng Tám* (1960)
- *Mấy vấn đề phương pháp luận sử học* (1970)
- *Lịch sử Việt Nam*, tập II (1985)
- *Lịch sử Việt Nam (1954–1975)* (1995)

PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á
LÝ LUẬN MÁC-LÊNIN
VÀ THỰC TIỄN VIỆT NAM
*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập nội dung:
TRỊNH TẤT ĐẠT

Bìa, trình bày, chế bản:
HOÀNG TRƯỜNG

Sửa bản in:
HOÀNG NGUYỄN

Giấy phép xuất bản số 105/CXB, Cục Xuất bản cấp ngày 13-3-1996. In 1.000 cuốn khổ 13x19cm tại Xưởng in Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu: tháng 5-1996.

23000

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM

TẶNG

HUY CHƯƠNG

VÌ GIAI CẤP NÔNG DÂN VIỆT NAM

Giáo sư Văn Tạo

Nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học

Đã có công lao đóng góp cho sự lớn mạnh của giai cấp nông dân và xây dựng Hội Nông dân Việt Nam

Huy chương "Vì giai cấp nông dân Việt Nam" do Trung ương Hội Nông dân Việt Nam trao tặng Giáo sư Văn Tạo, ngày 25 tháng 9 năm 1991

Đồng chí Nguyễn Đức Triều, Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam tặng hoa và quà nhân dịp kỷ niệm lần thứ 70 ngày sinh của Giáo sư Văn Tạo